

# TẠP CHÍ HÀN QUỐC

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA HỘI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ HÀN QUỐC CỦA VIỆT NAM

ISSN: 2354 - 0621

TẠP CHÍ HÀN QUỐC Số 01 (19) 3/2017

Số 01 (19)  
3/2017

# TẠP CHÍ HÀN QUỐC

**Số 1(19)**  
**3/2017**

**CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA HỘI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ HÀN QUỐC CỦA VIỆT NAM**

**ISSN 2354 - 0621**

**TỔNG BIÊN TẬP**  
**GS.TS. MAI NGỌC CHỪ**

**PHÓ TỔNG BIÊN TẬP**  
ThS. ĐẶNG THIẾU NGÂN

**TRƯỞNG PHÒNG TRỊ SỰ**  
TS. LƯU TUẤN ANH  
TS. NGUYỄN THỊ THẨM

**TRƯỞNG PHÒNG ĐỐI NGOẠI**  
TS. TRẦN THỊ HƯỜNG

**HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP**  
**Chủ tịch**  
GS.TS. MAI NGỌC CHỪ

**Phó chủ tịch**  
TS. PARK JI HOON

**Ủy viên**  
ThS. ĐẶNG THIẾU NGÂN  
TS. LƯU TUẤN ANH  
TS. NGUYỄN THỊ THẨM  
PGS.TS. PHAN THU HIỀN  
TS. TRẦN VĂN TIẾNG  
TS. LÊ ĐĂNG HOAN  
TS. LÝ XUÂN CHUNG  
TS. LÊ THỊ THU GIANG  
TS. TRẦN THỊ HƯỜNG  
TS. NGHIÊM THỊ THU HƯƠNG

**Tòa soạn:** 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội  
**ĐT:** 0912211106; 0918485969; 01646996986  
**Email:** tapchihanquoc@gmail.com

Giấy phép xuất bản số: 1232/GP-BTTTT  
In tại: Công ty TNHH Đầu tư  
và Dịch vụ kỹ thuật Tường Thủy

## Mục lục

### HÀN QUỐC HỌC

- CAO THỊ HẢI BẮC** 3  
So sánh đặc điểm quan hệ xã hội của người Việt Nam  
và người Hàn Quốc - Từ truyền thống đến hiện đại
- LÊ THỊ THU GIANG** 16  
Vài nét về ngoại giao cường quốc hạng trung của  
Hàn Quốc
- PHẠM THU THỦY** 28  
Ngoại giao toàn cầu của Hàn Quốc những năm đầu  
thế kỷ XXI dưới góc độ sức mạnh mềm
- LƯƠNG QUỐC AN** 38  
Hải nữ Jeju - Nhìn từ góc độ văn hóa biển
- ĐỖ THÚY HẰNG, LÃ THỊ THANH MAI,  
ĐẶNG NGUYỄN THÙY DƯƠNG** 46  
Nhu cầu tuyển dụng nhân lực tiếng Hàn  
(Tìm hiểu từ góc độ của nhà tuyển dụng)

### GIÁO DỤC TIẾNG HÀN

- NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN** 58  
Đối chiếu danh từ đơn vị trong tiếng Việt và tiếng Hàn
- LÃ THỊ THANH MAI - TRẦN THỊ THANH MAI** 74  
Phương pháp giảng dạy từ tượng thanh,  
từ tượng hình trong tiếng Hàn
- HOÀNG THỊ YẾN** 83  
Mô hình dạy viết coi trọng quá trình  
(cho soạn văn bản tiếng Hàn thương mại)
- PHẠM QUỲNH GIAO** 92  
Tìm hiểu thành ngữ Hàn Quốc, Việt Nam liên quan  
đến món ăn và việc ăn uống
- NGUYỄN LỆ THU** 103  
Một vài suy ngẫm về phương pháp giảng dạy  
Văn học Hàn Quốc (Nhìn từ thực tiễn môn học  
Văn học Hàn Quốc 2)

KOREA **KF**  
FOUNDATION

This Journal is supported by the Korea Foundation  
이 학술지는 한국국제교류재단의 지원을 받아 출판되었습니다

# 한국학 저널

베트남 한국학술연구회

제1(19)호

2017년3월

ISSN 2354 - 0621

발행인  
Prof.Ph.D. MAI NGOC CHU

부발행인  
M.A. DANG THIEU NGAN

감수  
Ph.D. LUU TUAN ANH  
Ph.D. NGUYEN THI THAM

대외협력부 부장  
Ph.D. TRAN THI HUONG

편집위원회 위원장  
Prof.Ph.D. MAI NGOC CHU

부위원장  
Ph.D. PARK JI HOON

위원  
M.A. DANG THIEU NGAN  
Ph.D. LUU TUAN ANH  
Ph.D. NGUYEN THI THAM  
A.Prof.Ph.D. PHAN THU HIEN  
Ph.D. TRAN VAN TIENG  
Ph.D. LE DANG HOAN  
Ph.D. LY XUAN CHUNG  
Ph.D. LE THI THU GIANG  
Ph.D. TRAN THI HUONG  
Ph.D. NGHIEM THI THU HUONG

발행: 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội  
문의: 0912211106; 0918485969; 01646996986  
이메일: tapchihanquoc@gmail.com;

발행허가: 1232/GP-BTTTT  
인쇄: Công ty TNHH Đầu tư và DVKT Tường Thủy

## 목록

### 한국학

CAO THI HAI BAC 3

한국과 베트남의 사회관계의 특징 비교 연구- 과거부터 현재까지

LE THI THU GIANG 16

한국의 중견국 (Middle power) 외교의 특징

PHAM THU THUY 28

21 세기초 한국의 글로벌 외교

LUONG QUOC AN 38

해양문화에서 본 제주해녀

DO THUY HANG, LA THI THANH MAI,  
DANG NGUYEN THUY DUONG 46

채용기업의 입장에서 본 한국어 가능 인력 채용에 대한 소고

### 한국어 교육

NGUYEN THI HONG VAN 58

한국어와 베트남어의 단위명사 대조연구

LA THI THANH MAI, TRAN THI THANH MAI 74

한국어의 의성어와 의태어 교수방안

HOANG THI YEN 83

과정 중심 쓰기 교수 모형 (실무 한국어 문안을 중심으로)

PHAM QUYNH GIAO 92

한국어와 베트남어의 음식문화 관련 속담 연구

NGUYEN LE THU 103

한국문학 2 과목 수업과정에서 알아본 한국문학 강의 방안에  
대한 소고

KOREA KF  
FOUNDATION

This Journal is supported by the Korea Foundation  
이 학술지는 한국국제교류재단의 지원을 받아 출판되었음

## SO SÁNH ĐẶC ĐIỂM QUAN HỆ XÃ HỘI CỦA NGƯỜI VIỆT NAM VÀ NGƯỜI HÀN QUỐC - TỪ TRUYỀN THỐNG ĐẾN HIỆN ĐẠI

**Cao Thị Hải Bắc\***

*Bài viết là một nghiên cứu so sánh có hệ thống về đặc điểm quan hệ xã hội của người Việt Nam và người Hàn Quốc từ truyền thống đến hiện đại. Theo đó, người đọc có thể thấy rõ các đặc trưng nổi bật của gia đình hay các quan hệ cộng đồng làng xã của người Việt Nam và người Hàn Quốc truyền thống cũng như những giá trị được bảo tồn hay biến đổi trong thời hiện đại. Những so sánh này sẽ góp phần tăng cường hiểu biết lẫn nhau giữa hai dân tộc Hàn - Việt. Từ đó, góp phần cung cấp tài liệu cơ sở cho việc xây dựng các chính sách, chiến lược hợp tác trên nhiều lĩnh vực.*

**Từ khóa:** Quan hệ xã hội, quan hệ gia đình, quan hệ cộng đồng làng xã, quan hệ hội đoàn, truyền thống, hiện đại, so sánh người Việt Nam và người Hàn Quốc

### 1. Đặt vấn đề

Nhiều nhà xã hội học nổi tiếng trên thế giới như Bourdieu (1986), Portes (1988), Nan Lin (1999), Putnam (1995, 2000) v.v.. đã khẳng định quan hệ xã hội chính là nơi sản sinh ra vốn xã hội. Nhìn ở tầm vi mô, quan hệ xã hội của cá nhân được hình thành nên bởi các đặc điểm của

từng cá nhân đó và nhờ có quan hệ xã hội, một cá nhân có thể tiếp cận và sử dụng nguồn lực của những người cùng nhóm thông qua các mối ràng buộc qua lại (liên kết) trực tiếp hoặc gián tiếp. Nhìn ở tầm vĩ mô, quan hệ xã hội của một dân tộc được hình thành nên bởi tổng hòa các đặc điểm về văn hóa, kinh tế, điều kiện tự nhiên - xã hội của đất nước. Do vậy, việc nắm được các đặc điểm chung về quan hệ xã hội của một dân tộc sẽ giúp các quốc gia hiểu rõ về nhau hơn, từ đó có thể giúp đỡ qua lại và hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình giao lưu, hợp tác song phương hay đa phương.

Việt Nam và Hàn Quốc là hai quốc gia có nhiều điểm tương đồng về văn hóa, lịch sử cũng như bối cảnh phát triển đất nước ở nhiều giai đoạn. Đặc biệt, từ năm 2013, quan hệ hai nước đã được nâng lên thành đối tác chiến lược, hứa hẹn nhiều triển vọng. Trong quá trình hợp tác cùng phát triển ấy, việc đẩy mạnh các nghiên cứu học thuật nhằm tăng cường hiểu biết lẫn nhau trên mọi lĩnh vực là vô cùng cần thiết. Trong hơn hai thập kỉ qua, kể từ khi Việt Nam - Hàn Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1992, các học giả tại Việt Nam đã không ngừng tìm hiểu và nghiên cứu về đất nước, con người Hàn Quốc ở nhiều lĩnh vực. Có thể kể đến những nghiên cứu tiêu biểu như Lê Quang Thiêm

---

\*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

(1998), Ngô Xuân Bình (2000, 2010), Hoa Hữu Lân (2002), Lê Huy Khoa (2008, 2010), Nguyễn Thị Tố Tâm (2011), Mai Ngọc Chừ (2009), Trần Thị Hương (2010, 2011, 2012), Hoàng Thị Yến (2011, 2013), Lý Xuân Chung (2002, 2010), Hoàng Văn Hiến (2008), Võ Thanh Hải (2009, 2010), Phạm Thị Oanh (2011), Trần Quang Minh (2011), Nguyễn Thị Nhung (2012, 2014), Nguyễn Thị Thắm (2012), Cao Thị Hải Bắc (2012), Trần Thị Hương và Cao Thị Hải Bắc (2014) v.v... Tuy nhiên, có thể nhận thấy một số đặc điểm chung của các nghiên cứu học thuật liên quan đến Hàn Quốc tại Việt Nam như sau. **Thứ nhất**, phần lớn các nghiên cứu tập trung tìm hiểu về các lĩnh vực như ngôn ngữ, văn hóa, kinh tế, văn học, lịch sử Hàn Quốc. Các nghiên cứu liên quan đến chủ đề xã hội Hàn Quốc còn chưa nhiều so với các chủ đề khác. **Thứ hai**, các nghiên cứu so sánh giữa Việt Nam và Hàn Quốc ở các lĩnh vực mới chỉ dừng lại ở tỷ trọng nhỏ so với các nghiên cứu chuyên tìm hiểu riêng về Hàn Quốc hoặc Việt Nam. Nắm được khoảng trống này, bài viết này sẽ lựa chọn vấn đề nghiên cứu liên quan đến chủ đề xã hội Hàn Quốc trong sự so sánh với Việt Nam. Cụ thể, bài viết muốn so sánh đặc điểm quan hệ xã hội truyền thống cũng như quan hệ xã hội hiện đại của người Việt và người Hàn. Liên quan đến chủ đề so sánh quan hệ xã hội của người Việt và người Hàn có thể kể đến nghiên cứu tiêu biểu của Nguyễn Quý Thanh và Cao Thị Hải Bắc (2012). Tuy nhiên, nghiên cứu này mới chỉ tập trung tìm hiểu các tính chất của quan hệ xã hội hiện đại của hai dân tộc Hàn, Việt mà

chưa làm rõ được sự biến đổi từ truyền thống đến hiện đại của các quan hệ xã hội này. Mặt khác, nghiên cứu này cũng chưa chỉ ra được các đặc điểm của quan hệ xã hội theo từng chủ thể của quan hệ mà chỉ tìm hiểu các đặc điểm về chỉ số đo lường quan hệ xã hội như qui mô, tần suất, tính đồng dạng của quan hệ xã hội. Do vậy, bài viết này sẽ tiếp cận vấn đề so sánh quan hệ xã hội của người Việt và người Hàn theo một góc độ khác. Cụ thể, bài viết sẽ so sánh các đặc điểm quan hệ xã hội nổi bật của người Việt và người Hàn ở cả truyền thống và hiện đại. Trong đó, quan hệ xã hội truyền thống bao gồm quan hệ gia đình và quan hệ cộng đồng làng xã, quan hệ xã hội hiện đại bao gồm quan hệ gia đình, quan hệ cộng đồng làng xã và quan hệ hội đoàn. Như vậy, câu hỏi nghiên cứu đặt ra là quan hệ xã hội truyền thống của người Việt Nam và người Hàn Quốc mang những đặc điểm nổi bật nào? Các loại quan hệ xã hội cũng như những đặc điểm của các quan hệ xã hội truyền thống được bảo tồn hay biến đổi ra sao trong xã hội hiện đại?

## 2. Quan hệ xã hội truyền thống

### 2.1. Quan hệ gia đình

Gia đình là tế bào của xã hội. Gia đình có thể coi là sự thu hẹp của các quan hệ xã hội. Cấu trúc gia đình Hàn Quốc và gia đình Việt Nam truyền thống chủ yếu là gia đình mở rộng, tức là gia đình có nhiều hơn hai thế hệ cùng chung sống. Tuy nhiên, về quan hệ giữa các thành viên trong gia đình, gia đình Hàn Quốc nhấn mạnh tính gia trưởng, tính tôn ty hơn gia đình Việt Nam do ảnh hưởng nặng nề hơn từ tư tưởng Nho

giáo. Trong gia đình truyền thống của người Hàn Quốc mọi quyền hành thuộc về người đàn ông. Mỗi quan hệ giữa bố và con trai được xem là cực kì quan trọng, trở thành khuôn mẫu cho tất cả các quan hệ theo cấp bậc trong một xã hội đề cao đạo đức. Tư tưởng trọng nam khinh nữ vốn rất nặng nề trong xã hội Hàn Quốc truyền thống. Do vậy, trong các gia đình truyền thống, quyền hành của người phụ nữ gần như là không có. Gia đình truyền thống Việt Nam cũng mang tính gia trưởng, quyền hành cũng tập trung chủ yếu trong tay nam giới được xem là trụ cột của gia đình nhưng tính tôn ty trong quan hệ giữa các thành viên trong gia đình không đến mức chặt chẽ như trong gia đình Hàn Quốc. Thậm chí người vợ, người mẹ của gia đình người Việt truyền thống có vị trí “hai mặt” khá mâu thuẫn. Bề ngoài, phụ nữ phải tuân thủ nghiêm ngặt theo một chuỗi các phong tục của một gia đình phụ quyền vốn tồn tại qua nhiều thế kỷ Nho giáo như phụ nữ lấy chồng phải về nhà chồng, mang tên chồng, con cái mang họ chồng v.v... Nhưng trên thực tế, người vợ, người mẹ lại không bao giờ bị tách khỏi nền sản xuất, lại là “tay hòm chìa khóa” của gia đình, là “nội tướng” nên có một vị trí ẩn tàng nhưng vững chắc. Chẳng thế mà thông thường mọi việc phải “thuận vợ thuận chồng” mới làm nên việc lớn. Thậm chí, trong nhiều tình huống khi ra ngoài xã hội thì “lệnh ông không bằng công bà” hay “nhất vợ nhì giới”. Rõ ràng, vai trò “nội tướng”

của người phụ nữ Việt Nam vẫn luôn tồn tại và có một sức mạnh tiềm tàng trong mỗi gia đình Việt. Đây chính là một nét văn hóa độc đáo tạo nên sự khác biệt của gia đình Việt với gia đình các quốc gia khác cùng chịu ảnh hưởng của lối tư duy Nho giáo.

Có thể nói văn hóa Việt Nam chỉ có đặc tính “gia đình chủ nghĩa” đại khái xuê xoa, còn văn hóa Hàn Quốc thì có “chủ nghĩa gia đình” tôn ty chặt chẽ. Ở Hàn Quốc, tính tôn ty gia đình mở rộng ra thành tính tôn ty xã hội, nó kết hợp với ý thức hệ Nho giáo trở thành nguyên nhân của sự tôn trọng phép tắc lễ nghĩa thái quá, nó rèn luyện cho người Hàn thói phục tùng và tuân theo quyền lực. Văn hóa nông nghiệp nói chung đều coi trọng gia đình, song mức độ coi trọng thì khác nhau giữa các nền văn hóa. Quan hệ trong gia đình Việt Nam tất nhiên là có tính tôn ty, nhưng là một thứ tôn ty dân chủ chứ không chặt chẽ và nghiêm ngặt. Gia đình Việt Nam có ảnh hưởng ra xã hội, nhưng nó không phải là mô hình tổ chức quan trọng nhất. Văn hóa Việt Nam coi trọng làng hơn gia đình, do vậy mà trong truyền thống Việt Nam chỉ có khái niệm “*làng nước*”. Ở Hàn Quốc, gia đình và đất nước mới là hai hình thái xã hội cơ bản, tạo thành quốc gia (‘Quốc gia’ = ‘nhà’ + ‘nước’). Khái niệm ‘nhà nước’ (quốc gia) ở Việt Nam được vay mượn từ văn hóa Trung Hoa. Có thể tóm tắt đặc điểm về quan hệ gia đình của người Việt và người Hàn trong bảng 1 dưới đây.

**Bảng 1: Đặc điểm quan hệ gia đình truyền thống của người Việt và người Hàn**

| Tiêu chí so sánh  |                                   | Người Việt                                                                                                       | Người Hàn                                                                  |
|-------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tương đồng</b> |                                   | Tính gia trưởng + tính tôn ty                                                                                    |                                                                            |
| <b>Khác biệt</b>  | Nguyên tắc điều phối gia đình     | Tính gia trưởng + tính tôn ty dân chủ, mềm dẻo                                                                   | Tính gia trưởng + tính tôn ty chặt chẽ, cứng nhắc                          |
|                   | Vai trò và vị trí của phụ nữ      | Mang tính “hai mặt”: vừa được đề cao vừa bị trói buộc bởi lễ giáo phong kiến.                                    | Nói chung bị hạ thấp và bị trói buộc bởi hệ tư tưởng Nho giáo.             |
|                   | Ảnh hưởng của gia đình đến xã hội | Đặc tính “gia đình chủ nghĩa” linh hoạt, không chặt chẽ => không phải là mô hình tổ chức xã hội quan trọng nhất. | “Chủ nghĩa gia đình” chặt chẽ chi phối hầu hết các mô hình tổ chức xã hội. |

**Nói tóm lại**, trong xã hội truyền thống Hàn Quốc và Việt Nam, quan hệ gia đình luôn được coi trọng. Quan hệ gia đình truyền thống của người Hàn Quốc và người Việt Nam có những đặc điểm chung như tính tôn ty, tính gia trưởng nhưng mức độ tôn ty và gia trưởng được biểu hiện khác nhau. Trong khi tính tôn ty và tính gia trưởng ở các gia đình Hàn Quốc chặt chẽ và cứng nhắc đến mức trở thành chủ nghĩa gia đình chi phối hầu hết các mô hình tổ chức xã hội thì ở các gia đình Việt Nam, đặc điểm tôn ty và gia trưởng khá linh hoạt và mềm dẻo tùy thuộc hoàn cảnh và các tình huống ứng xử. Do vậy, trong gia đình cũng như trong xã hội Hàn Quốc truyền thống, vị trí và vai trò của người phụ nữ thường bị lấn át tuyệt đối bởi người đàn ông. Ngược lại, trong gia đình và xã hội Việt Nam truyền thống, người phụ nữ luôn giữ vị trí và vai trò “hai mặt” khá mâu thuẫn và linh hoạt nhưng vẫn vững chắc.

## 2.2. Quan hệ cộng đồng làng xã

Hàn Quốc và Việt Nam đều được biết đến như những quốc gia có nguồn gốc trồng nông nghiệp lúa nước và chịu ảnh hưởng sâu sắc của hệ tư tưởng Nho giáo. Điều kiện kinh tế và văn hóa tương đồng

này đã làm hình thành và chi phối cộng đồng làng xã tồn tại ở cả Hàn Quốc và Việt Nam. Tuy nhiên cộng đồng làng xã truyền thống của Hàn Quốc và Việt Nam có nhiều nét khác biệt. Các ngôi làng của Hàn Quốc có thể được phân thành hai kiểu loại: những ngôi làng có một hoặc hơn một dòng họ quý tộc chiếm ưu thế và những ngôi làng của những người dân thường không có nhiều quý tộc hay còn gọi là làng hỗn hợp. Trong những ngôi làng thuộc kiểu loại thứ nhất, cách cư xử và lối giao tiếp giữa những người dân với nhau phần lớn bị chi phối bởi những quy tắc về quan hệ họ hàng và tuân thủ hệ thống phân cấp rõ ràng về thứ bậc và quyền hành. Trong những ngôi làng có dòng họ chiếm ưu thế, ý thức chung về “cộng đồng” tỏ ra không rõ nét. Ở những ngôi làng kiểu này, dòng họ quý tộc hầu như chỉ dành những tình cảm lớn cho những người thân ruột thịt và những thành viên khác thuộc tầng lớp họ. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là trong những ngôi làng kiểu loại này chỉ có người quý tộc sinh sống và những thành viên của dòng họ quý tộc chỉ giao tiếp với nhau. Theo khảo sát của Lee (1960: 60), càng những ngôi làng của các dòng họ thịnh

vượng và có quyền lực thì số người dân ngoài dòng họ ấy đến làm công càng nhiều. Trái lại, chiếm 2/3 tổng số các ngôi làng ở Triều Tiên là kiểu loại làng của dân thường hoặc những ngôi làng hỗn hợp, bao gồm các thành viên của vài dòng họ mà trong đó không có dòng họ nào chiếm ưu thế về số lượng hay tầm ảnh hưởng đối với những người dân khác trong làng. Một số công trình nghiên cứu (Brandt, 1971; Kim, 1964; Lee, 1996) cho thấy rằng các hoạt động thường nhật trong các ngôi làng hỗn hợp tỏ ra thuận hòa và có tính hợp tác hơn trong những ngôi làng của dòng họ quý tộc. Trong khi những ngôi làng của dòng họ quý tộc phải tuân thủ theo những quy tắc lễ thói về quan hệ họ hàng và chịu sự quản lý của các tổ chức dòng họ thì các nhóm hợp tác cộng đồng về trao đổi nhân công lao động (pumasi) và nhiều tổ chức hiệp hội tài chính song phương khác đã giữ vai trò thiết yếu với sự tồn tại của các ngôi làng hỗn hợp. Chính vì những giá trị và chuẩn mực của các ngôi làng hỗn hợp có khuynh hướng bình đẳng hơn nên những người lãnh đạo làng cũng tỏ rõ tính dân chủ hơn trong việc đưa ra các quyết định so với những vị trưởng làng trong các ngôi làng của dòng họ quý tộc nào đó. Như vậy, những ngôi làng hỗn hợp có khuynh hướng năng động hơn, có động lực hơn và mở mang với thế giới bên ngoài. Ở cả hai kiểu loại làng này tính hỗn hợp cộng đồng tồn tại dưới các hình thức chủ yếu như: dure - hoạt động tập trung lực lượng lao động trong một thời gian ngắn tại vùng đất canh tác để nhổ cỏ và cày cấy, hyangdo - tổ chức dân chúng thuộc tầng lớp dưới cùng để thực hiện các bước trong tang lễ, dongje - tín ngưỡng thờ cúng chung của làng, donggye - tổ chức liên kết tập thể của các gia đình sỹ tộc.

Ở Việt Nam, cộng đồng làng xã cũng tồn tại như một loại quan hệ xã hội điển hình của đời sống nông thôn truyền thống. Từ đời xa xưa, tổ chức cư trú của nhiều làng cũng theo dòng họ. Có làng do một hoặc vài họ chi phối. Ví như trước đây ở huyện Giao Thủy (Nam Định) có câu “Hoành Nha họ Vũ, Trà Lữ họ Trần” là để chỉ thế lực và sự chi phối của dòng họ lớn trong làng. Tuy nhiên, hiện tượng làng do một hay nhiều hơn một dòng họ quý tộc chi phối như trong xã hội nông thôn truyền thống Hàn Quốc hầu như không xuất hiện ở Việt Nam. Phần lớn làng xã Việt Nam thuộc kiểu loại làng hỗn hợp, duy trì sự tồn tại bình đẳng của nhiều dòng họ của dân thường. Do vậy, thiết chế quy định những ứng xử trong quan hệ xã hội ở hầu hết các cộng đồng làng xã Việt Nam không phải là những quy tắc thứ bậc về quan hệ họ hàng của một dòng họ nào mà chính là những “lệ làng” do tất cả các thành viên trong làng cùng quy định ra và phải tuân thủ nghiêm ngặt. “Lệ làng” trong cộng đồng làng xã Việt Nam có uy quyền lớn đến mức “Phép vua còn thua lệ làng”.

Một điểm khác nữa trong cộng đồng làng xã Việt Nam và Hàn Quốc là cộng đồng làng xã Việt Nam mang tính cộng đồng rõ nét hơn. Điều này được giải thích trên cơ sở vị trí địa lý và chức năng của cộng đồng. Hàn Quốc và Việt Nam đều là những quốc gia có 70% diện tích lãnh thổ là đồi núi nhưng đồi núi của Hàn Quốc phân bố đều trên toàn lãnh thổ khiến cho diện tích canh tác có thể trồng lúa không tập trung (tập trung chủ yếu ở dải đồng bằng phía Đông và Tây) và buộc dân cư phải sống thưa thớt. Đây cũng là lý do vì sao các làng ở Hàn Quốc thường có quy mô nhỏ và sống tương đối tách biệt nhau. Ở làng xã thời Joseon, phương thức sản xuất tiểu nông dựa

trên lao động gia đình đóng vai trò chủ yếu nhưng tính chất cộng đồng sản xuất rất non yếu. Điều này có nghĩa là chức năng chính của cộng đồng làng xã không phải là sản xuất mà chủ yếu là duy trì một số hoạt động sinh hoạt chung như *dure*, *hyangdo*, *dongje*, *donggye* v.v...như đã đề cập ở trên. Do vậy có thể nói rằng trong các cộng đồng làng xã ở Hàn Quốc, tính cộng đồng trong cùng một làng yếu. Trái lại, ở Việt Nam đồng bằng tập trung chủ yếu ở phần trung tâm lãnh thổ thuận tiện cho việc canh tác và đi lại nên các làng thường có vị trí địa lý gần nhau và chức năng chính của cộng đồng làng xã là sản xuất. Việc trồng lúa hay các công việc nhà nông khác phụ thuộc nhiều vào thời tiết, dịch bệnh, nhân công nên cần tập trung sức lao động và đoàn kết của tất cả mọi người trong làng để cùng chống đỡ với những

thiên tai. Mặt khác nhiều làng truyền thống ở Việt Nam không chỉ là làng thuần nông mà còn là các làng nghề, chuyên sản xuất các sản phẩm thủ công. Công việc sản xuất kinh doanh tất yếu cần nhiều lao động và thông tin thị trường, do vậy nhu cầu liên kết giữa những người dân trong làng hay giữa các làng với nhau được đẩy mạnh. Thậm chí, ở Việt Nam còn có hiện tượng “kết chạ”, “kết nước ngãi” giữa các làng với nhau do cùng thờ một vị thần thánh hay cùng sản xuất một nghề thủ công nào đó. Nói cách khác tính cộng đồng hay quan hệ con người trong các cộng đồng làng xã ở Việt Nam cao hơn và năng động hơn các cộng đồng làng xã ở Hàn Quốc. Có thể tóm tắt đặc điểm quan hệ cộng đồng làng xã truyền thống của người Việt và người Hàn trong bảng 2 dưới đây.

**Bảng 2: Đặc điểm quan hệ cộng đồng làng xã truyền thống của người Việt và người Hàn**

| Tiêu chí so sánh |                                       |                                            | Người Việt Nam                                                                                                                                               | Người Hàn Quốc                                                                                                                                                                                                   |
|------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tương đồng       |                                       |                                            | Tồn tại cấu trúc làng dòng họ                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                  |
| Khác biệt        | Kiểu loại làng                        | Làng bị chi phối bởi một hay nhiều dòng họ | Hầu như không tồn tại                                                                                                                                        | <ul style="list-style-type: none"><li>- Làng của quý tộc (chiếm 1/3)</li><li>- Phân cấp rõ ràng về thứ bậc và quyền hành</li><li>- Tính khép kín</li></ul>                                                       |
|                  |                                       | Làng hỗn hợp                               | <ul style="list-style-type: none"><li>- Phổ biến</li><li>- Tồn tại bình đẳng của nhiều dòng họ</li><li>- Tính dân chủ, gắn kết, phụ thuộc lẫn nhau</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>- Làng của dân thường (chiếm 2/3)</li><li>- Hoạt động thường nhật thuận hòa và có tính hợp tác</li><li>- Tính dân chủ, năng động, mở mang với thế giới bên ngoài</li></ul> |
|                  | Tính chất quan hệ làng xã             |                                            | Tính cộng đồng rõ nét (“kết chạ”, “kết nước ngãi” giữa các làng)                                                                                             | Tính tự trị rõ nét                                                                                                                                                                                               |
|                  | Chức năng chính của quan hệ làng xã   |                                            | Sản xuất nông nghiệp                                                                                                                                         | Duy trì một số hoạt động sinh hoạt chung: dure, hyangdo, dongje, donggye v.v...                                                                                                                                  |
|                  | Thiết chế ứng xử trong quan hệ xã hội |                                            | Phép vua còn thua lệ làng                                                                                                                                    | Quy tắc thứ bậc theo dòng họ chiếm ưu thế                                                                                                                                                                        |

**Tóm lại,** quan hệ cộng đồng làng xã ở Việt Nam bị chi phối mạnh bởi các “lệ làng” do tất cả người dân trong làng đề ra hơn các cộng đồng làng xã ở Hàn Quốc. Trong các cộng đồng làng xã thuộc kiểu loại làng hỗn hợp của dân thường ở Hàn Quốc, các nguyên tắc sinh hoạt cộng đồng cũng được tất cả người dân đề ra nhưng không nghiêm ngặt và chặt chẽ như hệ thống “lệ làng” của người Việt Nam. Đặc biệt, trong các làng quý tộc của Hàn Quốc, quan hệ cộng đồng làng xã bị chi phối bởi những nguyên tắc của quan hệ dòng họ chứ không phải là các nguyên tắc do tất cả người dân trong làng đề ra. Và ở Hàn Quốc, quan hệ xã hội trong làng quý tộc khép kín, tự trị và kém năng động hơn quan hệ xã hội trong các làng hỗn hợp của dân thường. Nhìn một cách tổng thể, quan hệ giữa những người dân trong cộng đồng làng xã ở Việt Nam mang tính cộng đồng rõ nét hơn quan hệ này trong cộng đồng làng xã ở Hàn Quốc. Trụ cột chính của tính cộng đồng này là quan hệ sản xuất cộng đồng.

### **3. Quan hệ xã hội hiện đại**

#### **3.1. Quan hệ gia đình**

Bước sang thời hiện đại, cấu trúc gia đình ở cả Hàn Quốc và Việt Nam đều biến đổi theo hướng gia tăng các gia đình hạt nhân (bao gồm vợ chồng và con cái chưa kết hôn) và suy giảm các gia đình mở rộng. Do cuộc sống công nghiệp hóa bận rộn, việc tiếp xúc trực tiếp giữa các thành viên trong gia đình có xu hướng ít đi nhưng nhiều hình thức liên lạc như thăm hỏi qua điện thoại, internet v.v...vẫn được duy trì. Với nguyên tắc truyền thống coi trọng gia đình, gia đình vẫn luôn là nơi đầu tiên người Việt hay người Hàn quay

về mỗi khi gặp khó khăn. Nghiên cứu của tác giả Nguyễn Quý Thanh về “sự giao thoa giữa vốn xã hội với các giao dịch kinh tế trong gia đình” đã chỉ ra rằng thời hiện đại, gia đình tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh doanh nhỏ ở Việt Nam và Hàn Quốc. Hơn thế, tại Hàn Quốc những quan hệ gia đình là rất quan trọng đối với các tập đoàn lớn như Chaebol. Một doanh nhân Hàn Quốc có thể kì vọng nhiều hơn so với các đồng nghiệp Việt Nam trong việc tìm kiếm vốn khởi nghiệp và vốn lưu động từ các thành viên trong gia đình họ, trong khi doanh nhân Việt Nam có thể dựa vào gia đình như là nguồn lao động. Tuy nhiên, dường như mức độ gắn kết với quan hệ gia đình của người Hàn chặt chẽ và mạnh mẽ hơn người Việt. Điều này được chứng minh qua kết quả của Khảo sát Giá trị thế giới qui mô lớn diễn ra từ năm 2005 đến năm 2009. Theo đó, 92,3% người Hàn và 81,2% người Việt trả lời rằng gia đình là quan trọng nhất trong cuộc đời họ [World Values Survey (2005 - 2009), v. 2015. 04. 18, tr.1].

Bên cạnh đó, việc khá nhiều cặp vợ chồng trẻ ở Hàn Quốc quyết định sống gần bố mẹ hoặc bên nội hoặc bên ngoại để có thể nhờ vả ông bà chăm sóc con cái cho họ một cách miễn phí đang là một xu hướng phổ biến trong những năm gần đây. Đáng chú ý là vai trò của người phụ nữ trong gia đình Hàn Quốc đã được nhìn nhận lại. Phụ nữ Hàn Quốc ngày càng được bình đẳng hơn và có quyền tham gia tất cả các hoạt động xã hội như nam giới. Bảng 3 dưới đây sẽ khái quát lại các đặc điểm nổi bật của quan hệ gia đình Việt Nam và gia đình Hàn Quốc hiện đại.

**Bảng 3: Đặc điểm quan hệ gia đình Việt Nam và gia đình Hàn Quốc hiện đại**

| Tiêu chí so sánh | Gia đình Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Gia đình Hàn Quốc                                                                  |
|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| Tương đồng       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Gia đình hạt nhân tăng, gia đình mở rộng giảm</li> <li>- Gia đình luôn là nguồn giúp đỡ đầu tiên và quan trọng nhất</li> <li>- Phương thức liên lạc giữa các thành viên gia đình đa dạng hơn: điện thoại, internet v.v...</li> <li>- Vị trí và vai trò của người phụ nữ ngày càng được đề cao</li> </ul> |                                                                                    |
| Khác biệt        | Mức độ gắn kết và tuân thủ theo các thiết chế gia đình lỏng lẻo hơn người Hàn Quốc                                                                                                                                                                                                                                                                | Mức độ gắn kết và tuân thủ theo các thiết chế gia đình chặt chẽ hơn người Việt Nam |

**Tóm lại,** quan hệ gia đình ở cả hai nước có nhiều biến đổi nhưng các mối quan hệ này vẫn luôn được người Việt Nam và người Hàn Quốc coi trọng hàng đầu. Xu hướng tìm kiếm sự giúp đỡ từ gia đình mỗi lúc khó khăn như cần vay vốn khởi nghiệp, huy động sức lao động, chăm sóc con cái, trông nom nhà cửa v.v... khá phổ biến ở cả Việt Nam và Hàn Quốc. Một điểm tiến bộ trong quan hệ gia đình của người Hàn Quốc là vai trò của người phụ nữ đã được đề cao và bình đẳng hơn với nam giới.

### 3.2. Quan hệ cộng đồng nông thôn

Có thể nói, xã hội Hàn Quốc và Việt Nam hiện đại là xã hội mà ở đó quan hệ cộng đồng truyền thống và các quan hệ cộng đồng hiện đại đang đan xen và cùng tồn tại. Nguyên nhân của sự đan xen này ở Hàn Quốc có thể coi là do kết quả của việc hiện đại hóa một cách dồn nén làm cho những trật tự truyền thống bị phá hủy nhanh chóng, trong khi người dân chưa có đủ thời gian để thích ứng một cách đầy đủ cả về tinh thần và tâm lý với điều kiện thay đổi của xã hội hay các yếu tố cấu thành nó. Còn ở Việt Nam, nguyên nhân của sự đan xen này có thể được giải thích do Việt Nam đang trong quá trình công

nh nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tất yếu của quá trình chuyển giao giữa cái cũ và cái mới là một số yếu tố truyền thống chưa thể mất hẳn trong khi một số yếu tố hiện đại đã được hình thành.

Bước vào thời kì đô thị hóa, công nghiệp hóa những năm 1960 ở Hàn Quốc và sau năm 1986 ở Việt Nam, cộng đồng làng xã truyền thống có nhiều biến đổi. Sự biến đổi này đối với làng xã Việt Nam là chức năng sản xuất của cộng đồng làng xã đang bị suy giảm so với truyền thống do người dân bị mất dần đất cho quá trình đô thị hóa. Tuy nhiên, tính cộng đồng trong các cộng đồng làng xã Việt Nam dường như vẫn được duy trì mạnh hơn các cộng đồng làng xã Hàn Quốc. Nguyễn Đức Tuyên (2003) khi nghiên cứu về kinh tế hộ gia đình và các quan hệ xã hội ở đồng bằng sông Hồng đã nhấn mạnh rằng bản sắc cộng đồng của các hộ gia đình Việt Nam không hề biến mất mà vẫn tiếp tục được duy trì trước xu thế toàn cầu hóa. Điều này được chứng minh cụ thể qua cuộc khảo sát thực nghiệm tại hai làng Quỳnh Đôi và Liên Đàm của nhóm tác giả Mai Văn Hai cùng cộng sự (2013). Trong sản xuất nông nghiệp, truyền thống hợp tác giữa các hộ gia đình vẫn tiếp tục được

duy trì như đổi công theo mùa vụ, thuê mướn ruộng đất của nhau dựa trên lòng tin chứ không dựa trên văn bản pháp lý v.v... Trong hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp, các hoạt động hợp tác như chung vốn sản xuất, cùng tham gia sản xuất, trao đổi thông tin, kinh nghiệm trong quá trình sản xuất, hỗ trợ nhau trong tiêu thụ sản phẩm v.v... vẫn diễn ra tương đối phổ biến. Tỷ lệ người cùng làng cùng tham gia sản xuất tiểu thủ công nghiệp và hợp tác trong buôn bán, dịch vụ giữa các hộ gia đình ở làng Quỳnh Đôi lần lượt là 48,8% và 43,6%. Tỷ lệ này ở làng Liên Đàm lần lượt là 51,6% và 56,4% [Mai Văn Hai và cộng sự, 2013, tr.123-129].

Còn ở Hàn Quốc sự thay đổi rõ nét nhất về cấu trúc dân số nông thôn đã kéo theo sự biến đổi sâu sắc trong quan hệ xã hội của cộng đồng làng xã truyền thống. Tầng lớp lao động trẻ cùng con cái của họ ồ ạt di cư ra thành thị để tìm kiếm việc làm và để lại ở những ngôi làng là thế hệ già trên 50 tuổi. Các thiết chế truyền thống gắn kết những người dân trong làng như *dure*, *hyangdo*, *dongje*, *donggye* hay các lệ làng phần lớn đã không còn được duy trì do sản xuất nông nghiệp bị thu hẹp

và thiếu hụt trầm trọng dân số ở nông thôn. Không phải không có trường hợp những lao động trẻ sống tại quê hương đến gần 40 tuổi với quyết tâm làm nông nghiệp nhưng họ lại gặp phải vấn đề khó khăn lớn là vấn đề tìm bạn đời. Phụ nữ nông thôn thời hiện đại không thích lấy chồng là người nông thôn vì họ không muốn duy trì mãi một cuộc sống nghèo khó. Điều này dẫn đến một hiện tượng là đàn ông ở nông thôn Hàn Quốc ngày càng trở nên khó lấy vợ hơn và giải pháp của chính phủ là khuyến khích hôn nhân quốc tế bằng đề án nhập khẩu các cô dâu nước ngoài. Năm 2005, 36% số nam thanh niên nông thôn đã kết hôn với bạn đời là cô dâu nước ngoài. Điều đáng chú ý là phần lớn các cô dâu nước ngoài đều có trình độ tiếng Hàn thấp cùng với sự khác biệt về văn hóa đã khiến cho quan hệ giữa các thành viên trong gia đình, giữa các cô dâu nước ngoài với những người dân trong làng mang tính hạn chế, nhiều khi còn đến mức mâu thuẫn. Các đặc điểm nổi bật của quan hệ cộng đồng làng xã của người Việt và người Hàn thời hiện đại được tóm tắt trong bảng 4 dưới đây.

**Bảng 4: Đặc điểm quan hệ cộng đồng làng xã thời hiện đại của người Việt và người Hàn**

| Tiêu chí so sánh                  | Người Việt                                                           | Người Hàn                                                                                                           |
|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Cơ cấu dân số nông thôn</b>    | Giảm dần do quá trình công nghiệp hóa nhưng không mạnh bằng Hàn Quốc | - Giảm mạnh hơn so với Việt Nam do quá trình công nghiệp hóa<br>- Xuất hiện thành viên mới là các cô dâu nước ngoài |
| <b>Thiết chế xã hội nông thôn</b> | “Lệ làng” vẫn chiếm ưu thế cao                                       | “Phép nước” (pháp luật) chiếm ưu thế                                                                                |
| <b>Tính chất quan hệ làng xã</b>  | Tính cộng đồng rõ nét                                                | Tính tự trị rõ nét                                                                                                  |

**Nói tóm lại**, bước vào thời kỳ hiện đại, quan hệ giữa con người với con người trong cộng đồng làng xã Hàn Quốc giảm mạnh cả về số lượng lẫn chất lượng do sự suy giảm mạnh dân số nông thôn. Bên cạnh đó, trong cộng đồng nông thôn xuất hiện nhiều quan hệ xã hội mới do xuất hiện chủ thể mới là các cô dâu nước ngoài. Trái với Hàn Quốc, tính cộng đồng trong quan hệ xã hội ở nông thôn của Việt Nam vẫn được duy trì tương đối mạnh được thể hiện thông qua các hoạt động sản xuất như nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ v.v...

### 3.3. Quan hệ hội đoàn

Ở thời kỳ hiện đại có thể thấy rõ sự phát triển mạnh mẽ của một loại hình quan hệ xã hội mà vốn chưa phổ biến trong xã hội truyền thống. Đó là quan hệ hội đoàn. Tỷ lệ tham gia các quan hệ hội đoàn chính là một trong ba thước đo lượng và chất của nguồn vốn xã hội của một cá nhân và một dân tộc. Như Wollebaek và Selle (2003) đã nhấn mạnh rằng tham gia vào các tổ chức xã hội chắc chắn sẽ góp phần tăng cường vốn xã hội ở cả hai lĩnh vực: lòng tin xã hội và sự cam kết dân sự. Có nhiều cách phân loại các tổ chức, đoàn thể xã hội như các tổ chức tự nguyện, các tổ chức nghề nghiệp, các tổ chức quần chúng, các tổ chức tôn giáo v.v... Pak Young Sun (2002: 62) định nghĩa quan hệ hội đoàn là quan hệ giữa các cá nhân được tập hợp thành nhóm và được xác lập dựa trên tính đồng nhất nhất định về sở thích, quê quán, trường học, tham gia các tổ chức tình nguyện v.v... Tuy nhiên, bài viết này đồng quan điểm với cách phân loại các đoàn thể và nhóm xã hội của Nguyễn Quý Thanh và cộng sự

(2015: 331) thành hai nhóm: chính thức và phi chính thức. Theo đó, nhóm chính thức là các nhóm được công nhận bởi các thể chế chính thức trong xã hội, ví dụ như Hội phụ nữ, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội cựu chiến binh, Hội nông dân, Hội khuyến học, Hội người cao tuổi v.v.... Nhóm không chính thức bao gồm các câu lạc bộ, hội đồng ngũ, hội đồng môn, hội đồng hương, phường/hội/họ, nhóm/tổ chức tôn giáo, hội nghề nghiệp v.v...

Khảo sát Giá trị thế giới năm 2001 cho thấy trung bình ở Việt Nam, mỗi người là thành viên của 2,3 nhóm. Trong đó, nhìn chung, người Việt Nam đang có xu hướng tham gia nhiều hơn vào các tổ chức phi chính thức so với các tổ chức chính thức. Theo tổng hợp của Nguyễn Quý Thanh và cộng sự (2016: 330 - 336), tại xã Tam Sơn (Bắc Ninh) có 57 nhóm tự nguyện khác nhau và tỷ lệ tham gia vào các nhóm này tương đối cao, ví dụ tỷ lệ tham gia nhiều nhất được dành cho hai nhóm hội đồng môn (68,7%) và hội đồng niên (37,3%). Trái lại, tỷ lệ các hộ gia đình tham gia vào các tổ chức chính thức, ví dụ như chương trình xóa đói giảm nghèo tại địa phương ở mức tương đối thấp, trung bình trên cả nước chỉ đạt 24,6% năm 2009 và 26,7% năm 2010. Mức độ tham gia của người dân chủ yếu dừng lại ở mức nhận hỗ trợ hơn là tham gia vào quá trình ra quyết định. Bên cạnh đó, chỉ có khoảng 1/3 số người được hỏi biết đến các văn bản liên quan đến pháp lệnh dân chủ cơ sở. Điều này đã phản ánh rõ sự thiếu tham gia vào các tổ chức chính thức của người dân Việt Nam.

So sánh tỷ lệ tham gia xã hội của người Việt Nam với tỷ lệ này của người

Hàn Quốc sẽ cho thấy tồn tại cả điểm tương đồng và điểm khác biệt. Về **điểm tương đồng**, tỷ lệ tham gia vào các tổ chức chính thức của người Hàn Quốc cũng thấp hơn so với tỷ lệ tham gia vào các tổ chức phi chính thức. Theo kết quả thực nghiệm của Viện kinh tế hiện đại Hàn Quốc (2014: 10), tỷ lệ tham gia vào các tổ chức chính thức của người Hàn năm 2011 chỉ đạt 4,14 điểm, trong khi đó, tỷ lệ tham gia vào các tổ chức phi chính thức đạt 4,26 điểm. Đáng chú ý rằng trong số các tổ chức phi chính thức, người Hàn Quốc đặc biệt thích duy trì các mối quan hệ có tính ràng buộc chặt chẽ về huyết thống, đồng học hay đồng hương. Bên cạnh đó, theo kết quả điều tra xã hội năm 2013 của Cục thống kê Hàn Quốc, 75,3% số người được hỏi lựa chọn chỉ tham gia các tổ chức phi chính thức (các mối quan hệ cá nhân thân thiết). Về **điểm khác biệt**, dường như người Hàn có khuynh hướng gắn chặt hơn vào các nhóm phi chính thức mang tính ràng buộc thân mật mà đại diện tiêu biểu là gia đình (92,3%) và lỏng lẻo hơn với các nhóm chính thức mà đại diện tiêu biểu là các tổ chức chính trị (17,7%) so với người Việt (81,2% trả lời gia đình là rất quan trọng; 23,1 trả lời chính trị là rất quan trọng) [Khảo sát Giá trị thế giới 2005-2009, tr.1-7]. **Điểm khác biệt thứ hai** phải kể đến là thiết chế điều phối các mối quan hệ hội đoàn. Bao trùm lên các mối quan hệ hội đoàn của người Hàn Quốc vẫn là tính tôn ty và thứ bậc chặt chẽ. Trong bất kỳ một đoàn thể hay tổ chức xã hội nào, người Hàn luôn có thói quen phục tùng và tuân theo quyền lực. Tục ngữ Hàn Quốc có câu: “*Ngay cả khi uống nước lạnh cũng phải có trên có dưới*” hay

“*Nhiều người ngồi ở vị trí cao thì nổi võ*” đã phản ánh rõ nét tính tôn ty và thứ bậc này trong mọi mối quan hệ xã hội. (상좌가 많으면 가마술을 깨드린다) (*Chanmuldo wi arae itda*, 찬 물도 위아래 있다). Trái lại, trong hầu hết các quan hệ hội đoàn của người Việt Nam, tính dân chủ và tính đại khái được coi là đặc trưng nổi bật nhất. Hay như quan hệ giữa học sinh khóa trên với khóa dưới ở Hàn Quốc đã được đúc kết thành văn hóa Seonbe - Hube theo trật tự thứ bậc phổ biến rộng rãi trên các sách báo, phim ảnh và trong đời sống thường nhật. Trong khi ở Việt Nam, mối quan hệ này chưa được phổ biến đến mức thành một hiện tượng văn hóa.

**Nói tóm lại**, trong thời hiện đại, ngoài các quan hệ truyền thống như quan hệ gia đình, họ hàng, người Hàn và người Việt còn mở rộng thêm nhiều mối quan hệ hội đoàn khác như hội đồng hương, hội đồng học, hội cùng sở thích, các tổ chức tình nguyện v.v... Mặc dù cả người Việt và người Hàn đều có xu hướng tham gia nhiều hơn vào các nhóm, tổ chức phi chính thức nhưng tỷ lệ người Hàn tham gia vào các nhóm, tổ chức chính thức lại thấp hơn tỷ lệ này ở người Việt. Điều này đã phản ánh rõ đặc trưng của tính cách cởi mở và quảng giao của người Việt cũng như tính khép kín, tính thận trọng của người Hàn trong việc mở rộng các mối quan hệ xã hội. Chính đặc trưng tính cách này đã tạo nên xu hướng gắn kết chặt chẽ với các quan hệ cùng huyết thống là gia đình, họ hàng hay các quan hệ mật thiết như cùng học, cùng quê của người Hàn trong khi người Việt Nam dường như thích lựa chọn hơn xu hướng hài hòa trong mọi quan hệ xã hội đa dạng.

#### 4. Kết luận

Quan hệ xã hội là những liên kết phong phú, đa dạng, chính thức hoặc không chính thức, trực tiếp hoặc gián tiếp và là chất keo gắn kết quan trọng để tích lũy và phát triển vốn xã hội. Quan hệ xã hội bị chi phối bởi các điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của từng thời đại, do vậy nó cũng biến đổi theo thời đại. Tuy nhiên, trong quá trình biến đổi ấy, những đặc điểm quan hệ truyền thống đã ăn sâu bén rễ trong tiềm thức của con người khó mất đi và tồn tại đồng thời cùng với những quan hệ xã hội mới. Bài viết này đã giải quyết đầy đủ các câu hỏi nghiên cứu đã đặt ra thông qua việc chỉ rõ các đặc điểm tương đồng và khác biệt của quan hệ gia đình và quan hệ cộng đồng làng xã của người Việt và người Hàn trong truyền thống cũng như chỉ ra được những giá trị được bảo tồn và bị biến đổi của các đặc điểm này trong các quan hệ gia đình, quan hệ cộng đồng làng xã và quan hệ hội đoàn thời hiện đại. Có thể tóm tắt lại một số đặc điểm nổi bật trong các quan hệ xã hội truyền thống và hiện đại của người Việt và người Hàn như sau:

Trong xã hội truyền thống, điểm tương đồng rõ nhất của quan hệ gia đình của người Việt Nam và người Hàn Quốc là cùng bị điều phối bởi tính gia trưởng và tính tôn ty. Tuy nhiên, khác biệt nằm ở mức độ tôn ty và gia trưởng. Với người Hàn Quốc, đó là thứ tôn ty và gia trưởng chặt chẽ, nghiêm ngặt đến mức hình thành “chủ nghĩa gia đình” ảnh hưởng đến hầu hết các mô hình tổ chức xã hội. Trái lại, với người Việt Nam, đó chỉ là thứ tôn ty và gia trưởng dân chủ, mềm dẻo, linh hoạt. Rộng hơn quan hệ gia đình là quan hệ cộng đồng làng xã. Về quan hệ này, điểm khác biệt đáng chú ý nhất nằm ở tính chất và

thiết chế ứng xử trong quan hệ làng xã. Với người Việt, đó là tính cộng đồng và thể ứng xử “phép vua còn thua lệ làng” rõ nét, trái lại, với người Hàn, đó là tính tự trị và quy tắc thứ bậc theo dòng họ chiếm ưu thế.

Trong xã hội hiện đại, quan hệ gia đình của người Việt và người Hàn đều có những biến đổi nhất định như hình thái gia đình hạt nhân tăng cao và hình thái gia đình mở rộng giảm mạnh, vị trí và vai trò của người phụ nữ ngày càng được đề cao v.v... Tuy nhiên, giá trị quan trọng của gia đình như một nguồn hỗ trợ đầu tiên và hiệu quả nhất mỗi khi cá nhân cần đến sự giúp đỡ thì vẫn không thay đổi từ truyền thống đến hiện đại ở cả Việt Nam và Hàn Quốc. Đặc biệt, ngay cả mức độ gắn kết và tuân thủ theo các thiết chế gia đình như tính gia trưởng và tính thứ bậc của các gia đình Hàn Quốc hiện đại vẫn tương đối chặt chẽ, nghiêm ngặt. Trái lại, mức độ này trong các gia đình Việt Nam hiện đại có phần lỏng lẻo, mềm dẻo hơn. Về quan hệ cộng đồng làng xã thời hiện đại, có thể thấy rõ ở nông thôn Hàn Quốc, cơ cấu dân số có xu hướng giảm mạnh hơn ở nông thôn Việt Nam. Đặc biệt, dưới tác động của quá trình toàn cầu hóa, cộng đồng nông thôn Hàn Quốc còn xuất hiện những thành viên mới là các cô dâu nước ngoài làm gia tăng tính phức tạp cho các quan hệ xã hội ở nông thôn. Tuy nhiên, mặc cho cơ cấu dân số biến đổi, tính chất và các thiết chế ứng xử trong quan hệ làng xã truyền thống dường như vẫn được bảo lưu trong thời hiện đại. Tức là, làng xã Việt Nam vẫn được đặc trưng bởi tính cộng đồng và các “lệ làng”, trái lại, làng xã Hàn Quốc lại được đặc trưng bởi tính tự trị và “phép nước”. Đáng chú ý trong xã hội hiện đại là sự phát triển mạnh mẽ của các quan hệ hội đoàn. Mặc dù cùng theo xu

hướng thích tham gia nhiều hơn vào các nhóm, tổ chức phi chính thức nhưng người Hàn dường như có khuynh hướng khép kín và gắn kết chặt chẽ hơn với những quan hệ cùng huyết thống hay đồng học, đồng hương so với người Việt. Một khác biệt quan trọng nữa là các quan hệ hội đoàn của người Hàn bị chi phối chủ yếu bởi tính tôn ty, thứ bậc, trong khi đó, các quan hệ này của người Việt chủ yếu bị chi phối bởi tính dân chủ.

Một vài so sánh về đặc điểm quan hệ xã hội của người Việt và người Hàn trong bài viết này sẽ là tài liệu cơ sở cho việc hoạch định các chính sách, chiến lược hợp tác Việt - Hàn trên nhiều lĩnh vực. Đồng thời, các phát hiện trong nghiên cứu này hy vọng sẽ là những gợi mở hữu ích cho các hướng nghiên cứu liên quan đến vốn xã hội.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

- 1) Trần Thúy Anh (2004), *Thế ứng xử xã hội cổ truyền của người Việt châu thổ Bắc bộ qua một số ca dao - tục ngữ*, NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội.
- 2) Mai Văn Hai và cộng sự (2013), *Bản sắc làng Việt trong tiến trình toàn cầu hóa hiện nay*, NXB Khoa học xã hội.
- 3) Kim Choong Soon (2011), *Kim Chi và IT*, NXB hội nhà văn.
- 4) Nguyễn Quý Thanh và cộng sự (2016), *Phép đặc tam giác về vốn xã hội của người Việt Nam: Mạng lưới quan hệ - Lòng tin - Sự tham gia*, NXB Đại học Quốc gia.
- 5) Nguyễn Quý Thanh, Cao Thị Hải Bắc (2012), "Quan hệ xã hội và vốn xã hội: So sánh Việt Nam và Hàn Quốc", *Tạp chí Xã hội học* (3), tr.35-45.
- 6) Nguyễn Quý Thanh, "Sự giao thoa giữa vốn xã hội với các giao dịch kinh tế trong gia đình: so sánh gia đình Việt Nam và gia đình Hàn Quốc", *Tạp chí Xã hội học* số 2(90), 2005

- 7) Trần Ngọc Thêm (2006), "Vai trò của chủ nghĩa gia đình ở Korea: từ truyền thống đến hội nhập", in trong *Văn hóa phương Đông - Truyền thống và hội nhập*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

### Tiếng Anh

- 8) Lee Jae Yeol (2000), "Social networks of Koreans", a draft of a paper to be presented at the panel on 'Too modern too soon?: Dualism in civil society, everyday life, and social relations in contemporary Korea', the 52nd Annual Meeting of the Association for Asian Studies, San Diego, March 9-12, 2000.  
World Values Survey (2005 - 2009), v. 2015. 04. 18

### Tiếng Hàn

- 9) Lee Jae Yeol (2008), "Quan hệ xã hội của người Hàn Quốc", in trong *Xã hội Hàn Quốc hiện đại*, NXB Đại học Quốc gia Seoul, Hàn Quốc, tr.129-158.  
Viện kinh tế hiện đại Hàn Quốc (2014), *Báo cáo chỉ số kinh tế số 21*, tr.1-21.

## A COMPARATIVE STUDY OF SOCIAL RELATION CHARACTERISTICS OF VIETNAMESE AND KOREAN - FROM TRADITIONAL TO MODERN

This paper presents a systematically comparative study about social relation characteristics of Vietnamese and Korean from traditional to modern. The findings of this study point out the outstanding characteristics of the family relations and the village community relations in both Vietnam and Korea in the traditional period as well as the conservation or the changes of these characteristics in the modern period. Therefore, the findings of this study are able to increase the mutual understanding between Vietnamese and Korean people as well as providing a primary document for the development of cooperative policies and strategies in many fields.

**Keywords:** social relations, family relations, village community relations, social group relations, comparative study of Vietnamese and Korean

## VÀI NÉT VỀ NGOẠI GIAO CƯỜNG QUỐC HẠNG TRUNG CỦA HÀN QUỐC

Lê Thị Thu Giang\*

*Từ một quốc gia là đối tượng can thiệp ngoại giao của các cường quốc, với sự gia tăng vị thế trên nhiều lĩnh vực, Hàn Quốc đã từng bước chuyển từ thụ động sang chủ động trong hoạt động ngoại giao. Tuy nhiên, với tư cách là một cường quốc hạng trung, Hàn Quốc vẫn chưa tìm ra được một giải pháp hiệu quả cho chính sách ngoại giao nhằm khẳng định vai trò của mình trong khu vực và thế giới. Bài viết này tập trung khảo sát những chuyển biến trong ngoại giao cường quốc hạng trung của Hàn Quốc cũng như những khó khăn và thách thức mà ngoại giao Hàn Quốc gặp phải trong những biến động chung của tình hình khu vực cũng như thế giới.*

**Từ khóa:** cường quốc hạng trung, ngoại giao trung gian, Hàn Quốc, trật tự thế giới, Đông Bắc Á

### 1. Dẫn nhập

Với thành công hết sức ấn tượng trong những năm 1970 - 1980, Hàn Quốc được coi như hình mẫu cho nhiều quốc gia trong khu vực và trên thế giới trong phát triển kinh tế. Thập niên 1990 - 2000, Hàn Quốc cũng khiến nhiều quốc gia thán phục

khi phát huy rất tốt sức mạnh mềm thông qua việc quảng bá sức mạnh văn hóa từ làn sóng Hallyu. Trên phương diện chính trị, sức ảnh hưởng của Hàn Quốc cũng dần được khẳng định khi Hàn Quốc đã góp phần vào việc hoạch định và thực hiện những hoạt động chính trị, xã hội mang tầm khu vực và thế giới. Tuy nhiên, so với các phương diện khác, trên phương diện ngoại giao, mặc dù đã có được một nền ngoại giao tự chủ nhưng Hàn Quốc vẫn bị đánh giá là “chưa có một nỗ lực sáng tạo nào vượt qua mối quan hệ nền tảng là quan hệ đồng minh với Mỹ”<sup>1</sup>. Trong tình hình khu vực và thế giới đang có nhiều biến động phức tạp, trên cơ sở nhận thức là một cường quốc hạng trung (middle power)<sup>2</sup>, ngoại giao Hàn Quốc vẫn đang trên đường tìm kiếm một hướng đi phù hợp và hiệu quả. Nhằm tìm hiểu về những thay đổi và hiệu quả của chính sách

<sup>1</sup> Ban nghiên cứu phát triển tư liệu khoa học xã hội - Quỹ giao lưu quốc tế Hàn Quốc (2016), *Khái luận về kinh tế - chính trị Hàn Quốc*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 523.

<sup>2</sup> Thuật ngữ “middle power” là một khái niệm được sử dụng trong nghiên cứu quan hệ quốc tế để chỉ các quốc gia không phải là siêu cường nhưng cũng không phải là tiểu quốc, có ảnh hưởng vừa phải trong một phạm vi nhất định và được quốc tế thừa nhận. Khi được dịch sang tiếng Việt, thuật ngữ này được biết đến theo nhiều cách gọi khác nhau như “cường quốc hạng trung”, “quyền lực hạng trung”, “quốc gia hạng trung”, “quốc gia tầm trung”... Trong bài viết này, chúng tôi thống nhất sử dụng cách gọi với thuật ngữ này là “cường quốc hạng trung” trong đánh giá về sức mạnh của Hàn Quốc.

\*Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

ngoại giao Hàn Quốc, bài viết tập trung khảo sát các bước vận động của ngoại giao Hàn Quốc từ năm 1989 - 2013, giai đoạn ngoại giao Hàn Quốc được đánh giá là có những chuyển biến tích cực theo hướng ngoại giao cường quốc hạng trung, đồng thời, chỉ ra những khó khăn, thách thức mà ngoại giao Hàn Quốc gặp phải trong những biến động chung của tình hình khu vực và thế giới.

## 2. Cường quốc hạng trung: khái niệm và tiêu chí

Khái niệm cường quốc hạng trung được sử dụng nhiều kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ 2 nhưng trên thực tế, đây là khái niệm đã xuất hiện từ khá sớm. Trong tác phẩm “*Power Politics*”, Martin Wight đã chỉ ra rằng khái niệm cường quốc hạng trung trong phân cấp quốc gia đã được đề cập trong chính trị châu Âu ngay từ thế kỷ XIV, dựa trên sự phân biệt một cách đơn giản những khác biệt về loại hình và độ lớn (*states are of different kinds and magnitudes*) và phát triển thành học thuyết tùy theo vai trò của nó trong xã hội quốc tế. Nhưng phải đến nghiên cứu của Giovanni Botero, sự phân cấp này mới có đề cập đến khái niệm cường quốc hạng trung có nội hàm gần với khái niệm cường quốc hạng trung hiện nay. Trong phần đầu của cuốn sách “*Ragion di Stato*”, Botero đã chia các quốc gia thành ba cấp độ gồm: 1) các tiểu quốc (*piccioli*) là các quốc gia không thể tự tồn tại một mình mà cần có sự bảo vệ và hỗ trợ của quốc gia khác; 2) các cường quốc hạng trung (*mezano*) là các quốc gia có đủ sức mạnh và quyền lực để tự tồn tại mà không cần sự giúp đỡ từ nước khác và 3) các cường quốc (*grandissime*) là các quốc gia có lợi thế vượt hơn hẳn so với các quốc gia láng giềng. Trong đó, ông đã lý giải những đặc điểm hành vi của các

cường quốc hạng trung trong quan hệ quốc tế như sau:

*...các cường quốc hạng trung là tồn tại lâu dài nhất do họ nhận ra được rằng không thể sử dụng sức mạnh vì họ yếu nhưng cũng không thể dễ bị bắt nạt vì họ cũng đủ mạnh, sự giàu có và quyền lực của họ là vừa phải, đam mê của họ ít bạo lực hơn, tham vọng của họ cũng tìm đến sự hỗ trợ ít hơn và cho phép ít sự khiêu khích hơn so với các cường quốc. Sự sợ hãi đối với láng giềng kiềm chế họ và ngay cả khi bị chọc tức đến mức tức giận họ cũng dễ quay trở lại trạng thái điều hòa và ổn định hơn.*[Carsten Holbraad, 1984, tr.12].

Như vậy, trong sự phân cấp quốc gia của Botero, kích thước của quốc gia đã được gắn liền với vấn đề an ninh và quyền lực quốc tế. Đặc biệt, ông đã đề cập đến xu hướng hành vi điển hình của các cường quốc hạng trung rất gần với hướng tiếp cận hành vi về cường quốc hạng trung hiện nay.

Đến thế kỷ XVIII, Abbe de Mably đi xa hơn trong việc phân tích cường quốc hạng trung khi ông không chỉ đưa ra ba mức độ quyền lực mà còn quy định mỗi mức độ quyền lực phải tiến hành công việc của mình như thế nào trong các tình huống khác nhau. Trong đó, ông đã đến gần với sự tổng quát về vai trò của cường quốc hạng trung. Malby chỉ ra rằng hành vi ứng xử và vai trò của các cường quốc hạng trung phụ thuộc rất nhiều vào mối quan hệ đang tồn tại giữa họ với các nước lớn. Trong đó, “các nước lớn (thống trị) coi những đồng minh (cường quốc hạng trung) như các công cụ được sử dụng cho mục đích riêng của họ” [Carsten Holbraad, 1984, tr.13]. Sau Malby, ý tưởng về sự phân cấp quyền lực cũng được tìm thấy

trong các tác phẩm của Rousseau, G. F. von Martens... nhưng cường quốc hạng trung không được nhắc đến một cách cụ thể.

Bắt đầu từ thế kỷ XIX, việc phân cấp quyền lực của các quốc gia đã trở thành chủ đề của các cuộc tranh luận ngoại giao. Cường quốc hạng trung trở thành chủ đề của Công ước Vienna và trong các cuộc đàm phán ngoại giao những năm 1814 - 1815. Nó cũng là khái niệm được tranh luận trong quá trình hình thành Hội quốc liên trong Hội nghị Paris năm 1919. Nhưng cường quốc hạng trung chỉ thực sự trở thành một khái niệm đại diện cho một lực lượng có ảnh hưởng trong trật tự thế giới kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Trong Hội nghị San Francisco (1945), ý tưởng về cường quốc hạng trung trong quan hệ quốc tế lại được quan tâm khi các nước như Canada, Úc và New Zealand tuyên bố về vai trò và quyền lợi của các cường quốc hạng trung trong Liên hợp quốc [Holbraad, 1984, tr.59]. Trên thực tế, trong những năm 1940 - 1950, Louis St. Laurent với tư cách là thủ tướng Canada đã đặt quốc gia này ở vị thế cường quốc hạng trung khi khẳng định chính sách ngoại giao của Canada là “sẽ tiếp tục đưa ra những quyết định khách quan dưới ánh sáng của những nghĩa vụ đối với nhân dân và lợi ích của họ trong phúc lợi xã hội của cộng đồng quốc tế” [H.H. Herstein, L.J. Hughes, R.C. Kirbyson, 1970, tr.411]<sup>3</sup>.

<sup>3</sup> Để thực hiện điều đó, trong suốt thời kỳ Chiến tranh lạnh, chính phủ Canada đã tích cực tham gia vào việc giải quyết các vấn đề quốc tế như tham gia khối Hiệp định chung Bắc Đại Tây Dương (NATO - North Atlantic Treaty Organization) năm 1949, gửi quân tham gia chiến tranh Triều Tiên với tư cách là lực lượng Liên hợp quốc (1953), tham gia giải quyết vấn đề kênh đào Suez (1956)...

Những năm cuối thập niên 1980 đầu thập niên 1990, khái niệm cường quốc hạng trung một lần nữa được các chính khách Australia đưa ra khi đề cập đến chính sách ngoại giao của nước này<sup>4</sup>. Ở thời điểm này, việc xuất hiện nhiều cơ hội hơn cho các quốc gia vừa và nhỏ, đặc biệt là các quyền lực mới nổi (emerging power) do hệ thống quốc tế đang ở trạng thái cân bằng tương đối, nơi mà không có một quyền lực lớn nào có đủ sức chi phối hoàn toàn, cường quốc hạng trung đang trở thành chủ đề quan tâm của không chỉ giới nghiên cứu mà cả những nhà hoạch định chính sách. Sau cuộc khủng hoảng tài chính 1997, Hàn Quốc, Indonesia, Thổ Nhĩ Kỳ, Nam Phi là các quốc gia được nhắc đến như các cường quốc hạng trung đã có sự phục hồi mạnh mẽ.

Như vậy, cường quốc hạng trung là khái niệm thường được các nhà ngoại giao và hoạch định chính sách sử dụng khi giải thích hoặc nhấn mạnh chính sách ngoại giao mang tính đặc thù riêng của mình. Tuy nhiên, cần phải có những tiêu chí xác định cụ thể cũng như những đặc điểm xu hướng hình thành chính sách của nhóm quốc gia này. Vì cường quốc hạng trung là khái niệm mang tính so sánh nên xung quanh việc xác định thế nào là một cường quốc hạng trung vẫn tồn tại nhiều ý kiến khác nhau với nhiều tiêu chí cần phải tính đến khi xem xét một quốc gia nào đó có thể là cường quốc hạng trung hay không.

<sup>4</sup> Chính sách ngoại giao cường quốc hạng trung được chính quyền Australia cổ súy mạnh mẽ nhất dưới thời Ngoại trưởng Gareth Evans (1988 - 1996).

Có nhiều cách tiếp cận khác nhau khi xác định tiêu chí của một cường quốc hạng trung. Cornelia Huelsz [2009] đã chỉ ra những quan điểm về cường quốc hạng trung khác nhau theo bốn cách tiếp cận: 1) tiếp cận theo mô hình chức năng (the functional model), 2) cách tiếp cận hệ thống - cấu trúc (systemic-structural approach), 3) tiếp cận trung gian của Koehane (Koehane's 'in - between' approach) và 4) tiếp cận theo mô hình hành vi (the behavioural model). Trong đó, theo cách tiếp cận mô hình chức năng, các cường quốc hạng trung không phải là quyền lực lớn nhưng một số quốc gia có khả năng ảnh hưởng đến chính trị thế giới trong một số trường hợp. Các quốc gia này không thể so sánh với các nước lớn ở điểm có thể gây ảnh hưởng đến chính trị thế giới ở mọi thời điểm nhưng nó cũng không quá khác với các nước lớn ở chỗ nó có thể thực hiện bất kỳ hình thức ảnh hưởng nào. Trong khi đó, theo cách tiếp cận theo cấu trúc - hệ thống được các học giả như Holbraad, Wood, Neack, Finlayson sử dụng xuất phát từ ảnh hưởng của chủ nghĩa Tân hiện thực, cường quốc hạng trung nằm ở giữa các quốc gia mạnh nhất và quốc gia nhỏ hoặc quốc gia 'không đáng kể' trong trật tự quốc tế theo cấp bậc. Trong đó, quyền lực kinh tế và chính trị của một quốc gia được xác định bởi khả năng vật chất là điểm tham chiếu quan trọng nhất trong cách tiếp cận này. Trong cách tiếp cận trung gian của Koehane, "*cường quốc hạng trung là một quốc gia mà các nhà lãnh đạo cho rằng nó không thể hành động một mình một cách hiệu quả nhưng có thể có một tác động hệ thống trong một nhóm nhỏ hoặc thông qua một tổ*

*chức quốc tế...*" [Cornelia Huelsz, 2009, tr.37]. Trong khi đó, cách tiếp cận theo mô hình hành vi coi cường quốc hạng trung là những quốc gia đang hoạt động trong việc gìn giữ hòa bình, hòa giải và truyền thông, thể hiện một sự cam kết mạnh mẽ với chủ nghĩa đa phương và thường có liên quan với vấn đề hạng hai như bảo vệ môi trường, phát huy dân chủ và nhân quyền và gìn giữ hòa bình<sup>5</sup>.

Cooper cũng tổng kết bốn cách tiếp cận đưa đến bốn cách xác định cường quốc hạng trung như sau: 1) cách tiếp cận theo vị thế, là quốc gia ở mức trung bình trên các mặt như dân số, sức mạnh kinh tế, khả năng quân sự; 2) cách tiếp cận theo địa lý, là quốc gia được đặt ở giữa các cường quốc của hệ thống về vật chất hoặc ý thức hệ; 3) cách tiếp cận quy phạm, cường quốc hạng trung được coi là thông minh hơn, đạo đức hơn và đáng tin cậy hơn thông qua việc trông cậy vào ảnh hưởng ngoại giao hơn là vũ lực, đồng thời cũng ít ích kỷ hơn khi thực hiện các nghĩa vụ trong việc tạo lập và duy trì trật tự thế giới; 4) cách tiếp cận hành vi, là các quốc gia có xu hướng tìm kiếm các giải pháp đa phương cho những vấn đề quốc tế, ủng hộ lập trường thỏa hiệp trong tranh chấp quốc tế và quan niệm "công dân quốc tế mẫu mực" trong chính sách ngoại giao [Cooper, 1993]

Tổng hợp các tiêu chí cho việc xác định cường quốc hạng trung, có thể chỉ ra như sau: Thứ nhất, dựa trên các thước đo về năng lực, sức mạnh quốc gia (gồm cả sức mạnh cứng và sức mạnh mềm) như

<sup>5</sup> Cách tiếp cận theo mô hình hành vi được đề cập và phát triển bởi Cooper, Higgott và Nossal (1993) trong cuốn "*Relocating Middle Powers: Australia and Canada in a Changing World Order*", Vancouver: University of British Columbia Press.

thông số về tổng sản phẩm quốc nội, lợi thế cạnh tranh kinh tế, sức mạnh quân sự, quy mô lãnh thổ, dân số, tài nguyên thiên nhiên, sức hấp dẫn về văn hóa, uy tín quốc tế được các nước khác công nhận... Thứ hai là dựa trên kiểu hành vi hay chính sách đối ngoại của chủ thể sử dụng chính sách ngoại giao đa phương thể hiện qua số lượng các tổ chức, cơ chế hợp tác quốc tế và khu vực đã tham gia, mức độ đóng góp tài chính vào các cơ chế đa phương, mức độ đóng góp vào các hoạt động ngoại giao đa phương, vai trò hòa giải trong tranh chấp quốc tế, khả năng tranh thủ mâu thuẫn của các cường quốc.... Hai tiêu chí này hiện được sử dụng song song trong việc phân loại cường quốc hạng trung trong đó, tiêu chí thứ hai đóng vai trò là cơ sở chính và tiêu chí thứ nhất đóng vai trò bổ sung.

Năm 2005, dựa trên các cách tiếp cận của Cooper, Ping đã tái sắp xếp lại các định nghĩa về cường quốc hạng trung theo ba cách định nghĩa gồm: định nghĩa thống kê, định nghĩa quyền lực được chấp nhận và định nghĩa dựa trên hành xử quốc gia tương đương với 3 cách tiếp cận vị thế, tiếp cận quy phạm và tiếp cận hành vi mà Cooper đã đề ra. Ping đồng thời cũng đưa ra phương pháp thống kê mới cho việc định nghĩa cường quốc hạng trung qua 9 tiêu chí thống kê<sup>6</sup>. Ông đã áp dụng phương pháp này để khảo sát 38 quốc gia trong các tổ chức APEC, ASEAN,

SAARC, ECO và chỉ ra 14 quốc gia được coi là cường quốc hạng trung ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương năm 2000<sup>7</sup>.

Trên cơ sở các cách tiếp cận cơ bản và các tiêu chí xác định được trình bày ở trên, có thể thấy, thuật ngữ cường quốc hạng trung đã được xác định với nhiều nội hàm khác nhau. Trong đó, ba khía cạnh được nhiều nhà nghiên cứu thống nhất là sức mạnh quốc gia, sức ảnh hưởng và hành vi của cường quốc hạng trung. Trong đó, cường quốc hạng trung được coi là quốc gia không lớn cũng không nhỏ về sức mạnh quốc gia, có thể phát huy ảnh hưởng của mình trong một nhóm quốc gia hay một thể chế quốc tế. Hoạt động của các quốc gia này thường có xu hướng theo đuổi các giải pháp đa phương cho các vấn đề quốc tế, ủng hộ lập trường mang tính thỏa hiệp trong tranh chấp quốc tế, thúc đẩy sự gắn kết và ổn định trong trật tự thế giới nên sẽ góp phần tạo nên môi trường quan hệ quốc tế ổn định.

### **3. Cường quốc hạng trung Hàn Quốc và ngoại giao cường quốc hạng trung**

Với những thành tựu vượt trội trong phát triển kinh tế những năm 1980, Hàn Quốc được coi là đã trở thành một cường quốc hạng trung về kinh tế vào giữa những năm 1990. Đó là thời điểm Hàn Quốc gia nhập vào Tổ chức hợp tác kinh tế và phát triển (OECD - Organization for Economic

<sup>6</sup> 9 tiêu chí thống kê gồm: dân số, khu vực địa lý, chỉ tiêu quân sự, GDP, tăng trưởng thực GDP, giá trị của chuyên gia, GNI bình quân, thương mại như tỉ lệ phần trăm của GDP, tuổi thọ. Tham khảo: Sook - Jong Lee (2012),

*SouthKoreaasNewMiddlePowerSeeking ComplexDiplomacy*, EAI Asia Security Initiative Working Paper, Seoul.

<sup>7</sup> Các cường quốc hạng trung được chỉ ra trong khảo sát năm 2000 bao gồm: Australia, Canada, Chile, Ấn Độ, Indonesia, Iran, Malaysia, Mexico, Philippines, Singapore, Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan và Thổ Nhĩ Kỳ. Trung Quốc, Nhật Bản và Mỹ được coi là cường quốc. Tham khảo: Sook - Jong Lee (2012), *SouthKoreaasNewMiddlePowerSeeking ComplexDiplomacy*, EAI Asia Security Initiative Working Paper, Seoul.

Co-operation and Development) năm 1996. Xét trên nhiều khía cạnh với nhiều cách tiếp cận, Hàn Quốc có thể được coi là một cường quốc hạng trung từ những năm 90 của thế kỷ XX.

Trên phương diện phương vị, trong khu vực Đông Bắc Á, Hàn Quốc vẫn tự coi mình là quốc gia nằm giữa Trung Quốc đang trên đường trở thành cường quốc thế giới và Nhật Bản - nền kinh tế thứ hai thế giới, đồng thời có khả năng điều hòa những mâu thuẫn trong cuộc cạnh tranh sức ảnh hưởng giữa hai cường quốc này.

Về sức mạnh kinh tế, với sự phục hồi nhanh chóng sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, GDP của Hàn Quốc vượt lên đứng thứ 11 thế giới vào năm 2002. Năm 1999, Hàn Quốc trở thành một trong những thành viên sáng lập Diễn đàn G20 quy tụ các quốc gia kinh tế tài chính lớn nhất thế giới. Quy mô kinh tế luôn đứng trong top 15 của thế giới. Năm 2007, OECD đánh giá Hàn Quốc là nền kinh tế đứng thứ 13 thế giới với GDP tương đương 1.354 tỷ USD<sup>8</sup>. Mặc dù diện tích lãnh thổ nhỏ, chỉ đứng thứ 108 trong số 234 quốc gia nhưng dân số Hàn Quốc được xếp thứ 17 trên 220 quốc gia trên thế giới năm 2007 với quy mô dân số trên 48,6 triệu người<sup>9</sup>. Cùng với nó, sức mạnh quân sự của Hàn Quốc cũng luôn được đánh giá là một trong những quốc gia

thuộc nhóm 10 nước có sức mạnh quân sự lớn nhất thế giới. Năm 2005, theo Cơ quan tình báo trung ương Mỹ, chi tiêu quốc phòng hàng năm của Hàn Quốc được ước lượng khoảng 21 tỷ USD, đứng thứ 8 thế giới. Với những thông số này, thậm chí theo một số nhà nghiên cứu, Hàn Quốc còn được xếp ở vị trí cao hơn so với cường quốc hạng trung trong cách đo truyền thống. Tiếp cận theo phương thức quy phạm đánh giá về ảnh hưởng ngoại giao hơn là vũ lực, Hàn Quốc cũng là một trong những quốc gia có những thành công trong việc tạo dựng ấn tượng và niềm tin quốc tế sau những thành công trong việc tổ chức các sự kiện quốc tế như Olympic Seoul (1988), World Cup (2000, đồng tổ chức với Nhật Bản)...

Tuy nhiên, xét trên khía cạnh hành vi thông qua chính sách ngoại giao mới của cường quốc hạng trung, nhiều nghiên cứu thống nhất rằng chính sách đối ngoại của Hàn Quốc không phản ánh được các xu hướng thường được liên tưởng tới các cường quốc hạng trung như Úc, Canada, Thụy Điển, Na Uy... [Robertson, 2007, tr.153], [Sook-jong Lee, 2012]. Theo Robertson, từ tuyên bố của tổng thống Rho Tae-woo rằng Hàn Quốc “sẽ tìm một vai trò mới với tư cách là cường quốc hạng trung” vào những năm đầu thập niên 90 thì chính sách đối ngoại của Hàn Quốc trong suốt những năm 90 không hề phản ánh xu hướng hành vi của một cường quốc hạng trung. Cùng quan điểm này, Sook-jong Lee trong bài viết “*South Korea as New Middle Power Seeking Complex Diplomacy*” cũng cho rằng Hàn

<sup>8</sup> Tham khảo: OECD, <https://data.oecd.org/gdp/gross-domestic-product-gdp.htm#indicator-chart>, truy cập tháng 3. 2016.

<sup>9</sup> Tham khảo: OECD, <https://data.oecd.org/pop/population.htm>, truy cập tháng 3. 2016.

Quốc đã có được một cường quốc hạng trung trong hai thập kỷ qua nhưng sự điều hành của chính phủ Hàn Quốc lại không phù hợp với trạng thái cường quốc hạng trung của nó cho đến khi chính sách đối ngoại cường quốc hạng trung vừa được thông qua gần đây. Ông cho rằng Hàn Quốc là nước đến sau trong việc thực hiện chính sách đối ngoại cường quốc hạng trung và thuộc làn sóng cường quốc hạng trung thứ tư diễn ra vào những năm đầu của thế kỷ XXI khi xem xét theo cách phân chia dựa trên giai đoạn lịch sử của Cooper<sup>10</sup> [Sook-jong Lee, 2012, tr.14]. Cụ thể là Hàn Quốc được thế giới biết đến một cách rộng rãi với tư cách là cường quốc hạng trung của thế giới từ năm 2008 dưới chính quyền của tổng thống Lee Myung-bak (2008 - 2013) với chính sách đối ngoại “Hàn Quốc toàn cầu” (Global Korea). Trên thực tế, có nhiều nhà nghiên cứu cho rằng Hàn Quốc đã thực hiện vai trò của một cường quốc hạng trung ngay từ thời của tổng thống Kim Dae-jung (1998 - 2003) với chính

<sup>10</sup> Có nhiều cách phân loại cường quốc hạng trung. Cooper (1997) chia các cường quốc hạng trung theo ngoại giao cường quốc hạng trung thành ba đợt: 1) làn sóng thứ nhất là phong trào không liên kết với chính sách của các nước như Brazil, Ấn Độ, Indonesia, Nam Tư; 2) làn sóng thứ hai gồm các nước như Nigeria, Mexico, Algeria trong những năm 1970 - 1980; 3) làn sóng thứ 3 gồm các cường quốc hạng trung mới nổi trong những năm 1990 như Malaysia, Argentina hoặc các quốc gia hoạt động trong khu vực như Úc và Thụy Điển. Không chia các quốc gia hạng trung theo thời gian, Jordaan (2003) chia cường quốc hạng trung thành hai nhóm: 1) nhóm các cường quốc hạng trung truyền thống gồm Úc, Canada, Đan Mạch, Hà Lan, Na Uy, Thụy Điển và 2) nhóm các cường quốc hạng trung mới nổi gồm Argentina, Brazil, Nigeria, Malaysia, Nam Phi, Thổ Nhĩ Kỳ. Trong đó, ông cho rằng các cường quốc hạng trung mới nổi là những khu vực quan trọng và tích cực trong việc làm trung gian cho các cuộc xung đột.

sách Ánh Dương<sup>11</sup>. Tuy nhiên, phải đến chính quyền của tổng thống Rho Mu-hyun (2003 - 2008), với định hướng ngoại giao trung gian<sup>12</sup> là cầu nối và là trung tâm của khu vực Đông Bắc Á với khẩu hiệu hướng tới “kỷ nguyên Đông Bắc Á hòa bình và thịnh vượng” (Northeast Asian Era of Peace and Prosperity), Hàn Quốc mới chính thức tuyên bố về một chính sách đối ngoại cường quốc hạng trung.

Xem xét chính sách ngoại giao của Hàn Quốc dưới thời tổng thống Kim Dae-jung (nhiệm kỳ 1998 - 2003), có thể thấy, từ thời điểm này, Hàn Quốc đã có những chuyển động ngoại giao hướng vào dòng chảy chung của khu vực. Mặc dù, trong nhiệm kỳ của mình, tổng thống Kim Dae-jung được đánh giá cao về những nỗ lực của mình khi đưa Hàn Quốc trở thành thành viên sáng lập tham gia vào việc hoạch định cơ chế hợp tác khu vực Đông Á và ASEAN + 3. Trong vai trò đó, Hàn Quốc đã đề xuất hình thành nhóm Tầm nhìn Đông Á (EAVG). Đề xuất này sau đó

<sup>11</sup> Jeffrey Robertson cho rằng có nhiều yếu tố để khẳng định chính sách Ánh Dương thể hiện chính sách ngoại giao mang đặc trưng cường quốc hạng trung của chính quyền Kim Dae-jung. Đó là: 1) Thể hiện xu hướng thỏa hiệp trong tranh chấp quốc tế khi chủ trương chung sống hòa bình và từ bỏ những nỗ lực để hấp thụ hoặc thống nhất bằng vũ lực bán đảo Triều Tiên; 2) Chính sách Ánh Dương chứng minh được quyền lợi trong việc duy trì nguyên trạng bán đảo Triều Tiên; 3) Chính sách Ánh Dương đã cho thấy sự khởi đầu của xu hướng hành vi cường quốc hạng trung trong các hình thức của sáng kiến ngoại giao khuyến khích các bên thứ ba cam kết với CHDCND Triều Tiên. Tham khảo: Jeffrey Robertson (2007), *South Korea as Middle Power: Capacity, Behaviour, New Opportunity*, *International Journal of Korean Unification Studies*, 16 (1), pp. 158 - 159].

<sup>12</sup> Chính sách ngoại giao nước trung gian được chính quyền tổng thống Rho Mu-hyun đưa ra với tham vọng vươn lên trở thành trở thành trung tâm khu vực Đông Bắc Á thông qua vai trò là cầu nối giữa các nước trong khu vực.

được cụ thể hóa bằng kế hoạch “thúc đẩy hình thành thể chế đối thoại an ninh đa phương Đông Bắc Á để tăng cường ngoại giao hậu chiến tranh lạnh và tăng cường ý thức cộng đồng Đông Á bao gồm ASEAN và 3 quốc gia Trung, Nhật, Hàn” (최영중 2007, 202 - 2003) và được hiện thực hóa bằng việc đề nghị thành lập Nhóm nghiên cứu Đông Á (EASG). Điều đó cho thấy Hàn Quốc đã đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tiến trình hình thành cơ chế cụ thể về hợp tác Đông Á, mở đường cho những hợp tác đa phương trong khu vực. Đây có thể coi là một bước chuyển của ngoại giao Hàn Quốc khi bắt đầu hòa nhập với dòng chảy khu vực. Tuy nhiên, cũng có nhiều ý kiến chỉ trích rằng sự chuyển biến này không vì mục đích hòa nhập khu vực mà chủ yếu là do chính quyền Kim Dae-jung muốn tìm kiếm sự ủng hộ từ bên ngoài cho chính sách Ánh Dương đối với CHDCND Triều Tiên của mình. Vì thế, chính sách của Hàn Quốc đối với khu vực thể hiện rõ sự phụ thuộc và bị chi phối nhiều bởi những diễn biến của các vấn đề trên bán đảo.

Chính quyền Kim Dae-jung được thế giới công nhận trong nỗ lực giải tỏa căng thẳng, xây dựng hòa bình và tích cực tìm kiếm sự thống nhất giữa hai miền Nam - Bắc, hòa giải dân tộc và thúc đẩy thống nhất. Tuy nhiên, đứng trên lập trường lợi ích của Hàn Quốc, chính sách này được coi là một “thử nghiệm thất bại”<sup>13</sup> khi Hàn Quốc đã không đạt được mục đích của mình trong việc thuyết phục CHDCND Triều Tiên mở cửa với thế giới, từ bỏ chương trình hạt nhân và làm thay

đổi thái độ của Mỹ đối với CHDCND Triều Tiên.

Đối với các quốc gia lớn, chính quyền Kim Dae-jung tích cực phát triển quan hệ hợp tác với Nhật Bản, Mỹ và Trung Quốc trong khuôn khổ chiến lược “ngoại giao hài hòa tứ cường”. Chiến lược này được coi là đã thừa kế và phát triển từ chiến lược “ngoại giao tứ cường” của chính quyền Kim Young-sam. Trong quá trình này, chính quyền Kim Dae-jung được đánh giá là có chính sách ngoại giao tích cực và hiệu quả với Nhật Bản khi quan hệ Hàn Quốc - Nhật Bản được xác lập là quan hệ đối tác kiểu mới hướng tới thế kỷ 21. Tuy nhiên, trong quan hệ với Mỹ, quan điểm cứng rắn của Mỹ đối với CHDCND Triều Tiên, ý chí phát triển chương trình chiết xuất uranium của CHDCND Triều Tiên và sự thiếu niềm tin cần thiết giữa hai quốc gia này làm cho không chỉ quan hệ Mỹ - Triều và cả mối quan hệ Hàn Quốc - Mỹ cũng luôn trong tình trạng không ổn định. Bản thân Hàn Quốc cũng khó có thể phát huy vai trò cầu nối trong mối quan hệ Mỹ - Triều như vậy.

Dưới thời tổng thống Rho Mu-hyun (nhiệm kỳ 2003 - 2008), bên cạnh việc xây dựng thể chế hòa bình trên bán đảo Triều Tiên, việc xây dựng một thời đại Đông Bắc Á hòa bình và phồn vinh cũng là nhiệm vụ được chính phủ Hàn Quốc cam kết. Để thực hiện điều này, chính quyền Rho Mu - Hyun đã cải thiện và chủ động phát triển quan hệ với Nhật Bản đồng thời né tránh các bất đồng song phương trong vấn đề lịch sử. Hai bên đã nhất trí ký kết Hiệp định thương mại tự do năm 2000 và muốn hợp tác tăng cường vai trò, vị thế của mình ở khu vực Đông Á. Hàn Quốc cũng thúc đẩy tăng cường quan

<sup>13</sup> Ban nghiên cứu phát triển tư liệu khoa học xã hội - Quỹ giao lưu quốc tế Hàn Quốc (2016), *Khái luận về kinh tế - chính trị Hàn Quốc*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 431.

hệ với Trung Quốc. Năm 2003, hai nước nâng cấp quan hệ lên quan hệ đối tác toàn diện. Kéo theo đó là những phản ứng đồng vận tích cực trên lĩnh vực kinh tế khi kim ngạch thương mại hai chiều giữa Trung Quốc và Hàn Quốc tăng mạnh từ 5 tỷ USD năm 1992 lên hơn 130 tỷ USD năm 2006. Trung Quốc trở thành đối tác thương mại lớn nhất, nước nhận đầu tư lớn nhất từ Hàn Quốc đồng thời là nhân tố tích cực trong quá trình giải quyết vấn đề phi hạt nhân hóa trên bán đảo Triều Tiên và quan hệ liên Triều [Nguyễn Hoàng Giáp, 2009, 60 - 62]. Song song với việc tăng cường quan hệ với Trung Quốc, tổng thống Rho Mu-hyun đồng thời thoát dần khỏi ảnh hưởng của Mỹ nhằm giảm sức ảnh hưởng của Mỹ trên bán đảo Triều Tiên và tăng cường tự chủ dân tộc trong các vấn đề đối ngoại và quốc phòng. Điều này cho thấy chính quyền tổng thống Rho Mu-hyun đã có những bước chuyển mạnh mẽ sang chính sách ngoại giao trung gian khu vực Đông Bắc Á, hướng tới việc xây dựng một trật tự mới của sự hợp tác và hòa bình cho khu vực Đông Bắc Á trong đó Hàn Quốc đóng vai trò cầu nối. Đây là một ý tưởng tham vọng của chính quyền Rho Mu-hyun khi muốn có sự bình đẳng hơn trong quan hệ với Mỹ, coi trọng chủ quyền, tự chủ dân tộc và thúc đẩy vai trò trung tâm của Hàn Quốc trong trật tự khu vực Đông Bắc Á. Chưa nói về tính khả thi, những động thái trên đã cho thấy ngoại giao Hàn Quốc đang chuyển từ ngoại giao bị động sang chủ động. Điều này cho thấy sự tự tin hơn của chính quyền Rho Mu-hyun trong đối ngoại. Tuy nhiên, trên thực tế, tham vọng này không thực hiện được do Hàn Quốc chưa có đủ sức thuyết phục Trung Quốc và Nhật Bản

về vai trò trung gian của họ đối với các vấn đề khu vực cũng như những vấn đề liên quan đến hai quốc gia này. Hàn Quốc cũng không thể đóng vai trò kết nối giữa CHDCND Triều Tiên và Mỹ khi chính quyền Rho Mu-hyun muốn tìm kiếm một sự độc lập với Mỹ trong đối ngoại và quân sự. Thêm vào đó, sự kiện 11.9 cũng làm cho niềm tin vốn ít ỏi giữa Mỹ và CHDCND Triều Tiên bị phá vỡ khi Mỹ tuyên bố xếp CHDCND Triều Tiên vào “trục ma quỷ” trong cuộc chiến chống khủng bố. Tình thế này làm cho những nỗ lực của Hàn Quốc trong việc đứng ra làm cầu nối cho việc cải thiện quan hệ Mỹ - Triều không có được thành quả. Trong khi đó, để thực hiện chiến lược ngoại giao trung gian Đông Bắc Á, Hàn Quốc đã bỏ lỡ việc kết nối và tăng cường hợp tác với ASEAN - lực lượng được các quốc gia trong khu vực và thế giới trong đó có Nhật Bản và Trung Quốc coi là trung tâm của liên kết Đông Á. Chính những bất cập này đã làm cho những chính sách đối ngoại của chính quyền tổng thống Rho Mu-hyun bị đánh giá là “một bước lùi so với chính quyền tiền nhiệm trong việc tạo động lực và tính khả thi trong việc kiến tạo liên kết khu vực.”<sup>14</sup> Điều này cũng đồng nghĩa với việc chính sách ngoại giao cường quốc hạng trung theo mô hình ngoại giao trung gian của Hàn Quốc dưới thời tổng thống Rho Mu-hyun đã không đạt hiệu quả như mong đợi.

Chính quyền Lee Myung-bak (nhiệm kỳ 2008 - 2013) tiếp tục duy trì quan hệ cân bằng với các cường quốc.

<sup>14</sup> Lê Thị Thu Giang (2014), *Quan điểm và chính sách của chính phủ Hàn Quốc với vấn đề liên kết Đông Á*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 2 (156), ISSN: 0868 - 3646, T2. 2014, tr.9 - 20.

Trong đó, Hàn Quốc ưu tiên tăng cường củng cố quan hệ đồng minh với Mỹ, phát triển quan hệ thiết thực với Nhật Bản và coi trọng quan hệ hợp tác với Trung Quốc. Đối với khu vực, Hàn Quốc thực hiện chính sách ngoại giao trung gian theo hướng mở rộng phạm vi vượt ra ngoài Đông Bắc Á để hướng tới phạm vi châu Á, thậm chí là phạm vi toàn cầu. Chính sách ngoại giao châu Á mới của chính quyền Lee Myung-bak nhấn mạnh vào tính thực tế, thực dụng và cụ thể. Trong đó, vai trò của ASEAN đã được nhận thức như một đối tác tiềm năng cho việc hiện thực hóa cộng đồng Đông Á. Để thực hiện chủ yếu tập trung vào việc hỗ trợ phát triển đối với các quốc gia châu Á thông qua DA và chia sẻ kinh nghiệm phát triển, thiết lập mạng lưới FTA, xây dựng hệ thống hợp tác khu vực nhằm đối phó với các vấn đề toàn cầu như an ninh lương thực, an ninh năng lượng, khủng hoảng tài chính và biến đổi khí hậu...(최영종, 2007, 208). Bằng chứng là tổng thống Lee Myung-bak đã tiến hành ngoại giao cấp cao tích cực, tăng cường quan hệ song phương và tham gia tích cực vào các tổ chức khu vực như APEC, ASEAN + 3, ARF, EAS... Tiêu biểu nhất là việc Hàn Quốc đã tiến hành ký FTA với ASEAN và tổ chức hội nghị thượng đỉnh Hàn Quốc - ASEAN đầu tiên vào năm 2009<sup>15</sup>.

Hàn Quốc dưới thời tổng thống Lee Myung-bak cũng là cũng có những chuyển động tích cực theo hướng ngoại giao toàn cầu. Năm 2010, Hàn Quốc trở thành thành viên thứ 24 của Ủy ban hỗ trợ

phát triển (DAC: Development Assistance Committee) thuộc Tổ chức Hợp tác Phát triển Kinh tế Thế giới (OECD: Organisation for Economic Co-operation and Development). Cũng trong năm này, Hàn Quốc đã tổ chức thành công Hội nghị thượng đỉnh G20 - diễn đàn của các cường quốc nhằm đối phó với cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới - với tư cách là nước chủ nhà đồng thời là thành viên sáng lập. Trong quá trình này, Hàn Quốc được đánh giá là đã phát huy xuất sắc năng lực lãnh đạo khi đã làm tốt vai trò chủ trì những cuộc hội đàm về những vấn đề mang tính toàn cầu. Nhưng trên hết, thông qua sự kiện này, Hàn Quốc đã khẳng định được vị trí không thể thay thế của mình trong việc điều hòa lợi ích giữa nhóm cường quốc và nhóm các quốc gia vừa và nhỏ. Đây là cơ hội tốt để Hàn Quốc tiếp tục phát huy tinh thần ngoại giao tự chủ, phát huy vai trò tích cực trong cộng đồng khu vực và thế giới đồng thời nâng cao vị thế quốc tế.

Tuy nhiên, quan hệ căng thẳng giữa hai miền do chính sách cứng rắn của tổng thống Lee Myung-bak đối với CHDCND Triều Tiên giai đoạn này đã khiến cho ý chí ngoại giao tự chủ của Hàn Quốc bị cản trở. Sự gia tăng căng thẳng trong quan hệ liên Triều khiến cho sự phụ thuộc chiến lược của Hàn Quốc và CHDCND Triều Tiên vào Mỹ và Trung Quốc tăng lên. Điều này đồng nghĩa với việc Hàn Quốc khó có thể phát huy được những chính sách ngoại giao tự chủ và cân bằng đối với quan hệ Trung - Mỹ cũng như tham gia tích cực vào những vấn đề khu vực và thế giới. Bên cạnh đó, cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu 2008 cũng làm cho mối quan

<sup>15</sup> Lê Thị Thu Giang (2014), *Quan điểm và chính sách của chính phủ Hàn Quốc với vấn đề liên kết Đông Á*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 2 (156), ISSN: 0868 - 3646, T2. 2014, tr.9 - 20.

tâm của các quốc gia chuyển hướng vào phạm vi khu vực hơn là phạm vi toàn cầu. Chuyển biến này khiến chính sách ngoại giao trung gian toàn cầu của Hàn Quốc trở nên trật nhịp.

Như vậy, thông qua việc khảo sát chính sách ngoại giao cường quốc hạng trung của Hàn Quốc từ năm 1998 - 2013, có thể thấy chính phủ Hàn Quốc đã có những bước đi tích cực trong việc tìm kiếm những chính sách ngoại giao trung gian phù hợp với vị thế cường quốc hạng trung. Tuy nhiên, do nhiều lý do khách quan và chủ quan, những chính sách này vẫn chưa phát huy được hiệu quả như mong đợi. Chính những thất bại này làm cho Hàn Quốc cho đến nay vẫn đang loay hoay trong việc tìm một hướng đi đúng cho chính sách ngoại giao mặc dù đã xác định được vai trò của mình trong trật tự khu vực cũng như thế giới là cường quốc hạng trung. Có thể thấy, những thất bại của Hàn Quốc trong thực thi chính sách ngoại giao trung gian chủ yếu xuất phát từ việc xác định tương quan của các vấn đề ngoại giao mà Hàn Quốc đang đối mặt. Đó là: 1) vấn đề toàn cầu và vấn đề bán đảo Triều Tiên trong chính sách ngoại giao Hàn Quốc; 2) nhân tố Mỹ, Trung Quốc và Nhật Bản trong chính sách ngoại giao cân bằng của Hàn Quốc; 3) phạm vi khu vực và phạm vi toàn cầu trong chính sách ngoại giao trung gian Hàn Quốc. Đây cũng là những thách thức đòi hỏi Hàn Quốc phải có những giải pháp cụ thể, phù hợp với hoàn cảnh riêng của Hàn Quốc trong tương lai ở cả tầm trung và dài hạn.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban nghiên cứu phát triển tư liệu khoa học xã hội - Quỹ giao lưu quốc tế Hàn Quốc (2016), *Khái luận về kinh tế - chính trị Hàn Quốc*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Lê Thị Thu Giang (2014), *Quan điểm và chính sách của chính phủ Hàn Quốc với vấn đề liên kết Đông Á*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 2 (156), ISSN: 0868 - 3646, T2. 2014, tr.9-20.
3. H.H Herstein, L.J. Hughes, R.C. Kirbyson (1970), *Challenge & Survival: The History of Canada*, Prentice-Hall of Canada, Ltd., Scarborough.
4. Carsten Holbraad (1984), *Middle powers in International Politics*, The MacMillan Press, London.
5. Cornelia Huelsz (2009), *Middle Power Theories and Emerging Powers in International Political Economy: A case study of Brazil*, A thesis submitted to the University of Manchester for the degree of PhD in the Faculty of Humanities, School of Social Sciences.
6. Ping, Jonathan H (2005), *Middle Power Statecraft: Indonesia, Malaysia and the Asia-Pacific*, Burlington, Ashgate Publishing Company.
7. Sook - Jong Lee (2012), *South Korea as New Middle Power Seeking Complex Diplomacy*, EAI Asia Security Initiative Working Paper, Seoul.
8. OECD, <https://data.oecd.org/gdp/gross-domestic-product-gdp.htm#indicator-chart>, truy cập tháng 3. 2016.
9. Jeffrey Robertson (2007), *South Korea as Middle Power: Capacity, Behaviour, New Opportunity*, *International Journal of Korean Unification Studies*, 16 (1), pp. 158 - 159.

## 10. 최영중,

『동아시아지역통합과 한국의중견국가외교』, 韓國政治外交史論叢  
(한국정치외교사론), 제 32집 2호,  
189~225쪽.

*From a country that is a subject to diplomatic interference by superpowers, with increasing location in many fields, Korean diplomacy has gradually shifted from passivity to initiative. However, as a middle power, South Korea has yet to find*

*an effective solution to foreign policy to determine its role in the region and the world. This essay examines the transformations of Korean's niche diplomacy as well as the difficulties and challenges that Korean diplomacy encounters in the general fluctuations of regional and world situation.*

**Keywords:** middle power, niche diplomacy, South Korea, world order, East Asia

## NGOẠI GIAO TOÀN CẦU CỦA HÀN QUỐC NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI DƯỚI GÓC ĐỘ SỨC MẠNH MỀM

Phạm Thu Thủy\*

*Bước sang thế kỷ XXI, chính sách đối ngoại của Hàn Quốc đẩy mạnh chiến lược ngoại giao đa phương, đa hướng ở cường độ cao, tạo những bước đột phá trong quan hệ quốc tế, thông qua việc tiến hành một loạt các cuộc gặp gỡ thượng đỉnh trải rộng từ châu Âu sang châu Á. Sức mạnh mềm của Hàn Quốc thực hiện với phương châm ngoại giao “Hàn Quốc toàn cầu” được xây dựng dựa trên nền tảng hoà bình và ổn định, cùng với xu thế toàn cầu hóa, nhiều tổ chức quốc tế và khu vực đã hình thành và phát triển có vai trò to lớn đối với sự phát triển của các nước ASEAN, Trung Á, Châu Phi và Nam Mỹ. Hàn Quốc sẽ vươn ra toàn thế giới thông qua viện trợ hợp tác, phát triển và gìn giữ hoà bình nhằm gia tăng sức mạnh mềm, nâng cao hình ảnh vị thế trên trường quốc tế.*

**Từ khóa:** Ngoại giao toàn cầu Hàn Quốc, Sức mạnh mềm Hàn Quốc, Toàn cầu hóa ngoại giao Hàn Quốc

Thuật ngữ “sức mạnh mềm” được nhắc đến lần đầu tiên vào năm 1973 trong cuốn *Power and Wealth: The Political Economy of International Power* (Quyền lực và thịnh vượng: Kinh tế chính trị học trong quyền lực quốc tế) của học giả Klaus Knorr - Giáo sư nghiên cứu kinh tế -

chính trị học thuộc Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế, Đại học Princeton (Mỹ). Sau đó, khái niệm “sức mạnh mềm” đã được Giáo sư Joseph Samuel Nye, nguyên Hiệu trưởng Trường Quản trị công John F. Kennedy - Đại học Harvard (Mỹ) tiếp tục nghiên cứu, định nghĩa và phát triển thành một luận thuyết nổi tiếng. Joseph S. Nye khẳng định: “Sức mạnh mềm là một loại năng lực, nhờ đó có thể đạt được mục đích thông qua sức hấp dẫn chứ không phải ép buộc hay dụ dỗ. Sức hấp dẫn này đến từ các giá trị về văn hóa, chính trị và chính sách ngoại giao của một nước”

Cuối thế kỉ XX và những năm đầu thế kỉ XXI, thế giới đã chứng kiến sự lên ngôi của sức mạnh mềm trong nền chính trị quốc tế. Sức mạnh mềm góp phần rất lớn trong việc đưa vị thế và ảnh hưởng đến các quốc gia khác, sức mạnh mềm ngày càng trở thành công cụ quan trọng trong cạnh tranh quốc tế. Xây dựng sức mạnh mềm giống như xây dựng thương hiệu sản phẩm - một thương hiệu sẽ ngay lập tức gọi lên những hình ảnh và các mối liên hệ, nhưng những điều này sẽ chỉ có giá trị cho đến khi thương hiệu ấy còn tồn tại. Chẳng hạn như Thế vận hội Olympic Bắc Kinh 2008 khép lại đã lâu nhưng ấn tượng về lễ khai mạc hoành tráng và Lễ bế mạc rực rỡ cùng thành tích thi đấu của đoàn Trung Quốc vẫn còn đậm nét trong

\*Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn,  
Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

lòng rất nhiều người trên toàn thế giới. Gần đây hơn, sự kiện người dân Mỹ thực sự vượt qua quá khứ phân biệt chủng tộc bằng quyết định chọn Barack Obama làm vị Tổng thống da màu đầu tiên trong lịch sử 232 năm lập quốc đã cải thiện rất nhiều hình ảnh của đất nước này đang bị sa lầy vào cuộc chiến tranh Iraq tai tiếng, đáng nói hơn là vào thời điểm ông Obama chào đời hồi 1961, người da đen ở Mỹ vẫn chưa được quyền đi bỏ phiếu.

Những ví dụ trên cho thấy ngày nay, người ta bắt đầu chú trọng đến nguồn sức mạnh vô hình, còn gọi là “sức mạnh mềm”, có thể giúp nâng cao vị thế và uy tín của một quốc gia, một dân tộc đối với thế giới. Theo nhận định của rất nhiều chuyên gia cao cấp trên thế giới, triển khai toàn bộ chiến lược thương hiệu quốc gia một cách có hiệu quả chính là góp phần lớn trong việc tạo cho đất nước một “quyền lực mềm”. *Thực hiện nền ngoại giao toàn cầu không chỉ là công việc của các chính khách, các nhà ngoại giao mà các doanh nhân, nghệ sĩ, người dân... đều có thể góp phần vào xây dựng "Thương hiệu quốc gia" - một sáng kiến của Tổng thống Lee Myung-Bak, nhà lãnh đạo đất nước như điều hành một doanh nghiệp. "Sức mạnh mềm có vai trò đặc biệt quan trọng trong kỷ nguyên toàn cầu hóa, khi các quốc gia gắn kết trong mối quan hệ hỗ trợ, lệ thuộc lẫn nhau.*

Với Hàn Quốc, tuy không phải là quốc gia có nền văn hóa rực rỡ vào bậc nhất của thế giới, sức mạnh mềm của Hàn Quốc có những đặc điểm riêng, khác với các cường quốc trên thế giới như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản hay các nước châu Âu. Từ sau chiến tranh Lạnh đến nay, các hình thức triển khai sức mạnh mềm khác

nhau và có những thay đổi nhất định tùy thuộc hoàn cảnh của đất nước và bối cảnh khu vực và quốc tế, song các nhân tố gia tăng hợp tác, viện trợ kinh tế và tham gia các tổ chức quốc tế vẫn đóng vai trò quan trọng trong nguồn lực tạo nên sức mạnh mềm Hàn Quốc.

### **1. Hàn Quốc tạo một trật tự hội nhập và hợp tác kinh tế mới cho khu vực với các địa bàn chiến lược mới**

Đối với Hàn Quốc, toàn cầu hóa đã mang lại nhiều lợi ích cho sự phát triển kinh tế của đất nước họ. Người Hàn Quốc nhận thức rằng, trong xu thế phát triển của thế giới hiện nay, không thể không tính tới chính sách toàn cầu hóa; nếu tách rời nó thì trước sau sẽ bị cô lập. Chính sách toàn cầu hóa của Hàn Quốc đã được Tổng thống Kim Young Sam đề xướng và phác thảo từ những năm đầu của thập niên 90 với những nguyên tắc cơ bản đó là đảm bảo cho người dân có một mức sống tối thiểu; gắn liền phúc lợi với năng suất; nâng cao ý thức cộng đồng và giá trị gia đình; nâng cao hiệu lực của việc quản lý phúc lợi; tạo sự ổn định và an toàn xã hội. Vì thế, Hàn Quốc tiếp tục theo đuổi chiến lược phát triển kinh tế lấy xuất khẩu làm đầu. Tự do hóa thương mại và đầu tư đã minh chứng cho việc mở cửa ra thị trường thế giới bên ngoài là hết sức có lợi và thu hút được nguồn vốn đầu tư và công nghệ thiết yếu.

Phát triển và mở rộng quan hệ hợp tác cùng có lợi với các nước ở Đông Nam Á, Trung Á, Châu Phi và Mỹ La Tinh trên các lĩnh vực năng lượng, tài nguyên, ... các lĩnh vực, ở các cấp độ khác nhau, đạt tới sự phối hợp chặt chẽ trong các cơ chế hợp tác đa phương mà các bên cùng tham gia. Hợp tác và hội nhập nên được thể chế

hóa nhiều hơn để tối đa hóa tiềm lực kinh tế của khu vực trong khi làm dịu bớt những gì không rõ ràng phát sinh từ việc cạnh tranh ngày càng tăng trong khu vực, cũng như phát triển sự phân chia khu vực lao động một cách hài hòa. Theo đó, hợp tác đa dạng trong các lĩnh vực như hối đoái, tài chính, thương mại tự do, năng lượng, giao thông và phân phối hàng hóa, và môi trường là điều thiết yếu cho sự hội nhập của các thị trường và các thể chế trong khu vực.

Chính sách ngoại giao của Hàn Quốc đóng góp vào việc thúc đẩy và bảo vệ những giá trị toàn cầu, đồng thời giúp Hàn Quốc mở rộng quy mô nền kinh tế và tăng cường vị thế trên thế giới. Để đạt được mục tiêu này, Hàn Quốc tích cực tham gia các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc và mở rộng viện trợ phát triển chính thức (ODA). Sử dụng viện trợ với tư cách là công cụ để thực hiện mục tiêu chính trị: nâng cao vị thế của Hàn Quốc trên trường quốc tế. Hàn Quốc đang tích cực triển khai chính sách ODA gắn với vấn đề tài nguyên và an ninh năng lượng. Theo đó, một số nước và khu vực có nguồn năng lượng dồi dào, nhất là các nước Trung Đông, Trung Á, đang là địa chỉ ưu tiên trong chính sách đối ngoại nói chung, ODA nói riêng của Hàn Quốc. Việc đa dạng hóa và khá linh hoạt, mềm dẻo trong các điều kiện cung cấp ODA cho thấy Hàn Quốc thực sự coi đây là kênh quan trọng để tăng vị thế của Hàn Quốc và thể hiện thái độ tích cực của mình trong việc hợp tác cùng với các nước và toàn cầu giải quyết các vấn đề chung của thế giới. Như vậy, sức mạnh mềm có **sự giao thoa giữa sức mạnh cứng và sức mạnh mềm**. Ví như Mỹ, Anh, Pháp, Đức,

*Nhật, ... vừa là những quốc gia đứng đầu thế giới về kinh tế. Họ cũng đồng thời nắm giữ những vị trí quan trọng tại Liên Hiệp Quốc, hoặc giữ vai trò có ảnh hưởng trong khu vực. Hàn Quốc có sức ảnh hưởng quan trọng ở khu vực Đông Á, là đối tác chiến lược của các quốc gia trên thế giới. Như vậy, ở đây có một sự gặp gỡ giữa sức mạnh cứng và sức mạnh mềm khi những tiềm lực về kinh tế và vị thế quốc tế cũng góp phần tích cực trong việc giúp các quốc gia triển khai hiệu quả sức mạnh mềm, Joseph Nye “gọi sức mạnh tổng lực này là sức mạnh thông minh”.*

Kinh tế Hàn Quốc đang phát triển khá nhanh trên con đường đưa Hàn Quốc trở thành nền kinh tế phát triển như Nhật Bản và các nước phương Tây khác. Hàn Quốc ý thức được rằng, kinh tế phát triển đi đôi với trách nhiệm tham gia viện trợ cho cộng đồng quốc tế cũng lớn hơn. Để thực hiện chính sách này, Hàn Quốc sẽ gia tăng tài trợ ODA, đồng thời tham gia tích cực vào các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên Hiệp Quốc, đóng góp nhiều hơn cho cộng đồng quốc tế, từ đó gia tăng vị thế và vai trò của Hàn Quốc trên trường quốc tế.

Chính phủ Hàn Quốc đang có những bước đi cải thiện, là một quốc gia tiêu biểu trong việc sử dụng hiệu quả ODA từ các nước phát triển trên thế giới để đưa đất nước vượt qua nghèo đói và phát triển mạnh mẽ như ngày hôm nay. Kinh nghiệm huy động và sử dụng ODA của Hàn Quốc sẽ giúp ích rất nhiều cho các nước đang phát triển như ASEAN, Châu Phi vốn có hoàn cảnh tương tự như Hàn Quốc những năm 70, 80 của thế kỷ trước. ODA của Hàn Quốc trong lĩnh vực hợp tác về hỗ trợ và chuyển giao công

nghệ giúp cho nước này tiếp cận công nghệ hiện đại, đạt được nhiều thành tựu đáng kể với các dự án xây dựng cơ sở giáo dục, cung cấp thiết bị, học bổng....

## **2. Ngoại giao toàn cầu Hàn Quốc qua ảnh hưởng của làn sóng văn hóa Hàn Quốc (Hallyu)**

Dưới tác động của tiến trình toàn cầu hóa và môi trường “hậu chiến tranh Lạnh”, những mục tiêu cơ bản trong hoạt động đối ngoại của các quốc gia-dân tộc từ hàng thế kỷ nay vẫn không thay đổi, nhưng đối tượng và công cụ hoạt động đối ngoại đã có những thay đổi lớn. Những năm gần đây, Hàn Quốc thiếu cơ chế về chính sách ngoại giao nhưng được bổ sung bằng sức mạnh mềm. Chính phủ Hàn Quốc ngày càng quan tâm hơn đến những chính sách cũng như hoạt động tuyên truyền đối ngoại. Do đó, Hàn Quốc ngày càng chứng tỏ mình là một người chơi với quyền lực mềm vươn xa toàn cầu.

Thông qua đó, sự quan tâm, sự hiểu biết về văn hóa Hàn Quốc nói riêng và Hàn Quốc nói chung trên thế giới được nâng cao giúp cho Hàn Quốc dễ dàng thực hiện chiến lược ngoại giao văn hóa, xây dựng hình ảnh quốc gia, nâng cao uy tín thương hiệu quốc tế của mình. Đây chính là “sức mạnh mềm” của Hàn Quốc không chỉ mang lại những ưu thế trong thương mại, đầu thầu mà còn trong ngoại giao quốc tế của Hàn Quốc. Năm 2012, trên thế giới có 189 nước có quan hệ ngoại giao với Hàn Quốc nhưng có tới 235 nước trên thế giới có Hàn lưu. Rõ ràng, vượt qua các hình thức ngoại giao chính thống, nhờ có Hàn lưu, Hàn Quốc đã có thể quảng bá hình ảnh của mình ở một phạm vi rộng lớn hơn nhiều. Với những thành quả đạt được, ngành công nghiệp văn hóa Hàn

Quốc đã đưa các giá trị văn hóa lên một tầm cao mới.

Ngoài những giá trị vốn có của văn hóa, thông qua những đóng góp về kinh tế xã hội, chính trị văn hóa như trên, văn hóa có thêm giá trị quyền lực trong chính trị ngoại giao và cạnh tranh quốc tế. Đó là những giá trị phát sinh từ những “hiệu ứng lan tỏa” mà ngành công nghiệp văn hóa mang lại, tạo động lực phát triển mới” cho Hàn Quốc. Do ảnh hưởng của toàn cầu hóa, người Hàn Quốc một mặt vẫn cố gắng bảo tồn những giá trị văn hóa truyền thống được truyền lại từ thế hệ nay sang thế hệ khác, mặt khác họ không ngần ngại tiếp thu những giá trị văn hóa mới từ bên ngoài để “tái cấu trúc lại” những giá trị văn hóa truyền thống và đem lại những giá trị truyền thống đó một diện mạo mới.

Hallyu chính là một ví dụ tiêu biểu cho sự lai ghép giữa những giá trị văn hóa đặc trưng Hàn Quốc với những nét văn hóa của phương Tây và châu Á để tạo ra một phong cách mới có một không hai tại thời điểm này của lịch sử. Chính sự lai ghép văn hóa do tác động của dòng chảy xuyên văn hóa trong xu thế toàn cầu hóa đã tạo ra những nghịch lý trong xã hội Hàn Quốc đương thời mà tác giả Choong soon Kim đã miêu tả trong cuốn sách “*Way back into Korea: A new insight by a native anthropologist come home*”. Trong diện mạo mới, làn sóng Hallyu từ chinh phục công chúng đang dần trở thành một phần trong chiến lược ngoại giao chính trị khi gắn liền với các hội nghị thượng đỉnh của Tổng thống Hàn Quốc Park Geun-hye. Trong hai năm, 2013-2014, Tổng thống Park trong các chuyến công du gần như tham gia đầy đủ các sự kiện quảng bá

văn hóa Hàn Quốc quy mô lớn ở nước sở tại. Theo bà Park, *“Giao lưu văn hóa là yếu tố quan trọng thúc đẩy sự hiểu biết giữa Hàn Quốc và các nước đối tác”*. Theo Thạc sĩ Anaïs Faure đang công tác tại Viện Nghiên cứu Hàn Quốc, *“Mặc dù chưa xác định rõ tất cả thành tựu đối ngoại nhưng mô hình “ngoại giao văn hóa” đến nay gần như đáp ứng tất cả mục tiêu xây dựng thương hiệu quốc gia và duy trì nhận thức tích cực của công chúng về Hàn Quốc. Cách tiếp cận này không chỉ thúc đẩy lợi ích cộng đồng người Hàn ở nước ngoài, mà còn chuyển đổi văn hóa thành cầu nối để xóa bỏ rào cản địa lý, ngôn ngữ, qua đó tăng cường và duy trì nền tảng quan hệ ngoại giao - kinh tế, chính trị - xã hội giữa Hàn Quốc với các đối tác trong tương lai”*.

### **3. Sức mạnh mềm của ngoại giao toàn cầu của Hàn Quốc được thể hiện qua hợp tác, viện trợ phát triển khoa học - công nghệ môi trường**

Trong thế kỷ XXI, cách mạng khoa học công nghệ tiếp tục là động lực chủ yếu đối với tiến trình phát triển của kinh tế thế giới. Hệ quả là cơ cấu kinh tế thế giới sẽ tiếp tục chuyển dịch mạnh mẽ sang nền kinh tế tri thức với những đặc điểm mới về chu kỳ, tốc độ phát triển, môi trường cạnh tranh, tạo ra các cơ hội cũng như thách thức mới đối với các nước. Trong bối cảnh đó, cạnh tranh về khoa học và công nghệ ngày càng diễn ra gay gắt, quyết liệt. Các nước phát triển vẫn muốn độc quyền các công nghệ chủ chốt, đi đầu trong phát triển công nghệ mới, từ đó giữ vị thế có lợi trong cạnh tranh sức mạnh toàn cầu. Các nước chậm phát triển hơn ra sức thu hẹp khoảng cách về trình độ công nghệ của các nước phát triển,

nhằm có được một vị trí thuận lợi hơn trong phân công lao động quốc tế.

Việc triển khai sức mạnh mềm không hẳn nằm chủ yếu ở nguồn lực kinh tế, mà là cách bạn giới thiệu những câu chuyện, những giá trị trong nền văn hóa đất nước bạn đến thế giới ra sao và tạo được sự lan tỏa, hưởng ứng như thế nào. Đặc biệt, trong thời toàn cầu hóa, với sức mạnh của mạng internet, hệ thống thông tin điện tử, các trang mạng xã hội (social network), là những kênh truyền thông kết nối toàn cầu mang lại cơ hội lớn cho những quốc gia, các cá nhân, tổ chức thể hiện, lan tỏa được những giá trị của mình. Và đây cũng là tính chất của cuộc đua sức mạnh mềm khi đây là cuộc đua mở, cơ hội mở cho tất cả các quốc gia tích cực tham gia lan tỏa các giá trị tốt đẹp của mình đến với cộng đồng thế giới. Đi xa hơn, sức mạnh mềm có thể không chỉ gói gọn trong khả năng của một quốc gia đạt được những điều mình mong muốn mà lan tỏa vào các xã hội dân sự cũng như những công dân toàn cầu.

Hội nhập hay tham gia vào quá trình toàn cầu hóa là vấn đề sống còn với các nước nhỏ vì nó cho phép các nước này tận dụng được môi trường quốc tế và các mối quan hệ đan xen để bảo vệ lợi ích và củng cố lại sức ép của các nước lớn. Hội nhập khu vực sẽ giúp các nước nhỏ tập hợp lại trên cơ sở song trùng để củng cố lại sự cạnh tranh và sức ép của các nước lớn. Ngày nay, Hàn Quốc được xem như một “cường quốc về phát triển khoa học công nghệ”. Hiện nay, trong chiến lược phát triển quốc gia, Tổng thống Park Geun-hye nhấn mạnh hơn bao giờ hết đến, xúc tiến “*nền kinh tế sáng tạo*” (*Creative Economy*) cho Hàn Quốc tiến triển mạnh

mẽ (K-move). Chính bà đã định nghĩa “kinh tế sáng tạo”: “*Đó là tốt đỉnh của sự hội tụ khoa học, thông tin, truyền thông, công nghệ. Đó là sự hội tụ của công nghiệp và văn hóa để tạo ra giá trị mới, và phát triển năng lực*”. Trong hơn hai thập kỷ qua, thế giới đã chứng kiến một sự phát triển nhảy vọt của nền khoa học và công nghệ Hàn Quốc. Các chính sách khoa học và công nghệ đúng đắn theo định hướng công nghệ cao và học tập các kết quả nghiên cứu có sẵn đã giúp Hàn Quốc tăng trưởng kinh tế nhanh chóng và trở thành điểm sáng của nền khoa học và công nghệ toàn cầu. Sự gia tăng nhanh chóng trong chi tiêu cho hoạt động nghiên cứu phát triển (R&D) và đổi mới cũng như chiến lược xây dựng hệ thống khoa học công nghệ và đổi mới (STI) đã giúp Hàn Quốc vươn lên và giữ những vị trí chủ chốt trên các lĩnh vực về khoa học và công nghệ và sẽ đây là chiến lược mới mà Hàn Quốc muốn chia sẻ kinh nghiệm cho các nước đang phát triển.

#### **4. Xây dựng chiến lược ngoại giao toàn cầu, Hàn Quốc chủ trương đóng góp tích cực cho các hoạt động quốc tế, vì hòa bình và phát triển**

Dựa trên nguyên tắc phổ cập là dân chủ và kinh tế thị trường, gia tăng các hoạt động giữ gìn hòa bình do Liên hợp quốc chủ trì cũng là một nội dung quan trọng chính sách ngoại giao toàn cầu Hàn Quốc. Cho dù tham gia ở qui mô chưa lớn song sự có mặt của quân đội Hàn Quốc ở Nepal, Liban và Afganistan là những minh chứng rõ ràng. Bên cạnh đó, Hàn Quốc chủ trương hợp tác chặt chẽ hơn với NATO trong việc đào tạo, huấn luyện và gìn giữ hòa bình. Là một nước thành viên yêu chuộng hòa bình, Hàn Quốc đã cam

kết tham gia hoạt động duy trì hòa bình và an ninh quốc tế do Liên hợp quốc chủ trì. Hàn Quốc bắt đầu tăng viện trợ dưới một loạt các hình thức khác nhau như trao tặng máy móc và nguyên vật liệu giúp đỡ xây dựng công nghệ công nghiệp, cho Quỹ hợp tác phát triển Kinh tế (EDCF) vay vốn và giúp đỡ về nhân sự trực tiếp, đặc biệt thông qua Chương trình thanh niên tình nguyện Hàn Quốc cung cấp viện trợ cho các nước đang phát triển thông qua các tổ chức đa phương như: IMF, IBRD, ADB và các tổ chức tài chính quốc tế khác.

Nâng cao vị thế của Hàn Quốc, Hàn Quốc trở thành “tâm điểm của thế giới” đã giới thiệu về biện pháp mở rộng mậu dịch tự do của Hàn Quốc, biện pháp này đã giúp nước này trở thành quốc gia sớm và nhanh nhất thoát khỏi khủng hoảng tài chính trong số các nước OECD. Hàn Quốc - một ví dụ điển hình thành công trong việc phát triển từ một nước nhận viện trợ trở thành nước đi viện trợ; năm vừa qua bằng việc đảm nhiệm vai trò là nước chủ trì Hội nghị Hỗ trợ Phát triển Quốc tế Busan, một lần nữa nhận được sự chú ý như là một ví dụ điển hình về viện trợ quốc tế. Đồng thời báo này cũng cho biết Hàn Quốc đang nỗ lực để chiếm giữ vị trí là cầu nối giữa các nước phát triển với các nước đang phát triển trong lĩnh vực điều chỉnh tín dụng và biến đổi khí hậu bằng sức mạnh mềm toàn cầu.

#### **5. Tích cực tham gia vào các hoạt động đa phương và các diễn đàn quốc tế**

Với việc đẩy mạnh thực hiện "Sáng kiến châu Á mới", Hàn Quốc sẽ tìm quan hệ mật thiết hơn với Trung Quốc và Nhật Bản, hướng tới các khu vực Đông Nam Á và Trung Á. Hàn Quốc tích cực

tham gia vào các tổ chức khu vực và thế giới như củng cố quan hệ hợp tác Hàn Quốc-ASEAN còn được thúc đẩy thông qua cơ chế hợp tác đa phương khác như ASEAN+3, APEC, ASEAM. Trong đó, hợp tác ASEAN+3 sau hơn 10 năm (1997-2009) đã có những thành tựu quan trọng, tạo dựng nền móng và thúc đẩy quá trình hợp tác Đông Á, cũng như hình thành cộng đồng Đông Á. Những điều chỉnh chính sách Hàn Quốc với ASEAN và tiến hành phát triển quan hệ hợp tác giữa hai bên trong những năm đầu thế kỷ XXI không chỉ đáp ứng lợi ích phát triển kinh tế-xã hội của Hàn Quốc mà còn đưa nước này trở thành một chủ thể có vai trò ngày càng quan trọng trong hệ thống quan hệ quốc tế đương đại ở Đông Nam Á và Châu Á-Thái Bình Dương.

Hội nhập kinh tế Đông Á có thể bao gồm nền tảng trước tiên là ASEAN+3, và có thể mở rộng cho Bắc Triều Tiên và Mông Cổ tham gia nếu hai nền kinh tế này mong muốn. Trong trường hợp đó, Hàn Quốc vẫn được coi trọng như bên trung gian điều phối hiệu quả sự liên kết các nền kinh tế khác nhau về trình độ phát triển.

Trong vấn đề hợp tác giữa Hàn Quốc với Đông Á, tại EAS 4 (Thái Lan ngày 24/10/2009) các nhà lãnh đạo đã đồng ý trên nguyên tắc về việc thiết lập Khu vực mậu dịch tự do FTA cho Đông Á vào năm 2015. EAS tiếp tục là diễn đàn của các Lãnh đạo để đối thoại và định hướng hợp tác về các vấn đề có tầm quan trọng chiến lược, cả về chính trị, an ninh và hợp tác, phát triển vì lợi ích chung của các nước ở khu vực và trên cơ sở các mục tiêu, nguyên tắc và thể thức của Cấp cao Đông Á (EAS);

Thiết lập cơ chế hợp tác mới Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao Mekong - Hàn Quốc, Hội nghị tập trung thảo luận ba nội dung chính gồm: Củng cố hợp tác kinh tế và phát triển giữa các nước Mekong và Hàn Quốc; củng cố hợp tác về các vấn đề chính trị giữa các nước Mekong và Hàn Quốc; và cơ chế làm việc của hợp tác Mekong-Hàn Quốc. Hội nghị đã thông qua Tuyên bố sông Hàn về thiết lập "Quan hệ đối tác toàn diện giữa các nước Mekong và Hàn Quốc vì thịnh vượng chung" trong đó đưa ra tầm nhìn và định hướng cho hợp tác của các bên trong tương lai.

Trong diễn đàn hợp tác An ninh Châu Á Thái Bình Dương ARF, Hàn Quốc nhấn mạnh ARF tiếp tục phát huy vai trò là diễn đàn khu vực hàng đầu về chính trị-an ninh; triển khai hiệu quả Chương trình Hành động thực hiện Tầm nhìn ARF đến năm 2020, thúc đẩy hợp tác ứng phó với các thách thức an ninh phi truyền thống như thiên tai, khủng bố, biến đổi khí hậu, an ninh, an toàn hàng hải...

Sự hình thành Hội nghị thượng đỉnh ASEM đã đánh dấu một bước ngoặt trong xu hướng hiện nay của kinh tế thế giới. ASEM đã cung cấp cho cả Châu Á lẫn Châu Âu những cơ hội tuyệt vời để theo đuổi lợi ích kinh tế. Với 10 quốc gia quan trọng nhất ở Đông Á, ASEM đã cơ chế hóa hiệu quả Hội nghị kinh tế Đông Á (EAEC) thành một khuôn khổ cho việc hội nhập kinh tế Châu Á. Tổng thống Park Geun-hye thông báo hiện Hàn Quốc đang chú trọng vào các chính sách tăng cường hợp tác với Trung Á trong khuôn khổ Sáng kiến hợp tác Á-Âu. Có thể nói rằng những nhìn nhận và đánh giá của Hàn Quốc về tiến trình hợp tác Á-Âu tích cực hơn bất cứ quốc gia nào.

Để góp phần nâng cao hình ảnh Hàn Quốc, là tâm điểm chú ý của truyền thông các nước trên thế giới. Hàn Quốc được chỉ định là nước chủ nhà tổ chức Hội nghị thượng đỉnh G20 lần thứ 4(11/2010), Hàn Quốc đăng cai là nước chủ nhà của Hội nghị Thượng đỉnh An ninh Hạt nhân diễn ra ngày 03/04/2012. Đây là một trong những sự kiện có nhiều ý nghĩa đối với một quốc gia không lớn nhưng được coi là thần kỳ châu Á, các sự kiện này được giới bình luận của Hàn Quốc và nước ngoài đánh giá cao, đây là cơ hội vàng để Hàn Quốc thực hiện ngoại giao toàn cầu. Về chính trị, Hàn Quốc sẽ nổi bật lên thành một người chơi chính của cộng đồng quốc tế và nước này được thừa nhận như một nhà lãnh đạo mang tầm cỡ thế giới. Với một đất nước không lớn ở Châu Á song thực lực kinh tế của Hàn Quốc chứng tỏ họ là một nền kinh tế công nghiệp mới có nhiều tiềm năng. Sự kiện này sẽ tạo lập cơ hội cho Hàn Quốc trở thành một chủ thể trung tâm trong nền kinh tế thế giới.

Cho đến nay, năm 2016 có vẻ như là một năm hệ trọng đối với chính sách đối ngoại toàn cầu của Hàn Quốc. “*Ngoại giao mạng lưới*” vẫn luôn được Bộ Ngoại giao nước này ưu tiên kể từ khi ra mắt chiến lược Hàn Quốc Toàn cầu từ năm 2008. Nỗ lực này ngày càng được thể hiện rõ nét trong chương trình nghị sự với một loạt các hội nghị thượng đỉnh ngoại giao mà bà Park Geun-hye tham dự trong những năm gần đây như (Tổng thống Hàn Quốc Park Geun-hye đã có hàng loạt chuyến công du tới các nước Trung Á và Nam Mỹ, hợp tác trong các lĩnh vực như năng lượng tái sinh và khoa học kỹ thuật cũng như việc thực hiện các dự án kinh tế

song phương như dự án phát triển mỏ khí đốt, dự án xây dựng nhà máy nhiệt điện phức hợp tại Uzbekistan, Samarkand, nơi được coi là "trái tim" của "Con đường tơ lụa", thành phố trung tâm nối hai lục địa Á và Âu, xây dựng nhà máy nhiệt điện đốt than Balkhash và khu công nghiệp hóa dầu Atyrau., thăm công trường xây dựng nhà máy điện hạt nhân tại Các tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất v.v.

#### **6. Tiếp tục duy trì và phát triển chính sách tăng trưởng xanh, một trong những chính sách ưu tiên phát triển và tạo dựng hình ảnh quốc gia Hàn Quốc**

Hướng tới mục tiêu nâng cao vị thế của Hàn Quốc trên trường quốc tế. Khẳng định mục tiêu này, Tổng thống Lee Myung-bak đã tuyên bố “*Hàn Quốc sẽ là một nước đi tiên phong trong việc giải quyết biến đổi khí hậu*”. Minh chứng rõ nét nhất cho việc thực hiện hóa mục tiêu này là việc Viện nghiên cứu Tăng trưởng xanh toàn cầu (Global Green Growth Institute) được thành lập vào ngày 16/06/2010 tại Hàn Quốc, nhân cuộc họp của Diễn đàn khí hậu Đông Á được tổ chức tại Seoul, Hàn Quốc. Mục đích “Tăng trưởng xanh” phù hợp với điều kiện của từng quốc gia, tư vấn và hỗ trợ các nước thực hiện chiến lược này bằng việc chuyển giao kỹ thuật, tri thức, đồng thời cũng làm nhiệm vụ quảng bá chính sách “Tăng trưởng xanh”, “ít cacbon của Hàn Quốc ra thế giới”. Tổng thống Mỹ Barack Obama từng tuyên bố: “*Ai nắm được năng lượng tái sinh, người đó sẽ lãnh đạo thế kỷ XXI*”.

Trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, những năm qua cũng hết sức ấn tượng. Hàn Quốc luôn thể hiện là một Quốc gia có trách nhiệm cao trong hợp tác quốc tế

nhằm giải quyết những vấn đề môi trường toàn cầu và khu vực. Các tổ chức thế giới đánh giá cao vai trò của Hàn Quốc trong các hoạt động quốc tế về bảo vệ môi trường, và gần đây là sáng kiến của Hàn Quốc về “tăng trưởng xanh”, giảm phát thải cacbon - ứng phó với biến đổi khí hậu, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư theo hướng sử dụng năng lượng thay thế, thân thiện với môi trường.

*Tóm lại, Hàn Quốc có các tiềm năng để tạo ra sức mạnh mềm, và thứ sức mạnh đó không bị bó buộc trong các giới hạn về địa lý như đã ghìm nén sức mạnh cứng của nước này trong suốt lịch sử. Kết quả là, Hàn Quốc đang bắt đầu xây dựng nên một chính sách đối ngoại cho phép họ đóng vai trò lớn hơn trong các thể chế và mạng lưới quốc tế - những nơi vô cùng quan trọng đối với việc điều hành toàn cầu.*

### **Kết luận**

Giáo sư Joseph Nye dự báo cuộc cạnh tranh chính giữa các quốc gia trong thế kỷ 21 sẽ là cuộc chạy đua về sức mạnh mềm. Cuộc chạy đua này không tạo ra nỗi sợ hãi như cuộc chạy đua vũ trang giữa thế kỷ 20. Ngược lại, cuộc chạy đua sức mạnh mềm hướng tới câu hỏi là quốc gia nào sẽ tạo ra được nhiều sự yêu mến trong cộng đồng quốc tế. Tuy mang yếu tố “mềm”, nhưng cuộc chạy đua này cũng không kém phần “quyết liệt”, đầy “tính cạnh tranh”, vì bởi Joseph Nye dự đoán, sức mạnh mềm sẽ được xem là một trong những sức mạnh gây ảnh hưởng lớn trong quan hệ quốc tế thế kỷ 21.

Chính sách ngoại giao của Hàn Quốc đóng góp vào việc thúc đẩy và bảo vệ những giá trị toàn cầu, đồng thời giúp Hàn Quốc mở rộng quy mô nền kinh tế và

tăng cường vị thế trên thế giới. Để đạt được mục tiêu này, Hàn Quốc tích cực tham gia các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc và mở rộng viện trợ phát triển chính thức (ODA) thông qua cơ quan hợp tác quốc tế KOICA. Sử dụng viện trợ với tư cách là công cụ để thực hiện mục tiêu chính trị: nâng cao vị thế của Hàn Quốc trên trường quốc tế. Hàn Quốc đang tích cực triển khai chính sách ODA gắn với vấn đề tài nguyên và an ninh năng lượng. Việc đa dạng hóa và khá linh hoạt, mềm dẻo trong các điều kiện cung cấp ODA cho thấy Hàn Quốc thực sự coi đây là kênh quan trọng để tăng vị thế của Hàn Quốc và thể hiện thái độ tích cực của mình trong việc hợp tác cùng với các nước và toàn cầu giải quyết các vấn đề chung của thế giới.

Hiện nay, Hàn Quốc chú trọng cải thiện, phát triển quan hệ song phương và đa phương với các nước ở từng khu vực trên thế giới đã và đang hình thành nhiều tầng cấp hợp tác như: Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á-Thái Bình Dương (APEC), ASEAN, và cơ chế hợp tác phát triển tiểu vùng khác của khu vực Châu Á-Thái Bình Dương, quan hệ song phương phát triển tốt giữa các nước đối tác chiến lược ở Trung Đông, Nam Mỹ sẽ có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hợp tác đa phương và tăng cường xu thế liên kết khu vực và thế giới.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- 1) Bộ văn hóa, Thể thao và Du lịch Hàn Quốc, *Sách trắng công nghiệp văn hóa năm 2011*, tr.247)
- 2) Nguyễn Hoàng Giáp (chủ biên) (2009): *Hàn Quốc với khu vực Đông Á sau chiến tranh Lạnh và quan hệ Việt Nam- Hàn Quốc*. - NXB chính trị quốc gia.

3) Ngô Xuân Bình, Dương Phú Hiệp (đồng chủ biên) 1999: *Hàn Quốc trước thềm thế kỷ XXI*.- NXB Thống kê, Hà Nội

4) Joseph S. Nye (1990), “*Soft Power*”, Foreign Policy, No. 80, Twentieth Anniversary (Autumn, 1990).

5) Joseph S. Nye (2004), *Soft Power: The Means to Success in World Politics*, Public Affairs, New York. Page 6

6) Knorr, K. (1973), *Power and Wealth: The Political Economy of International Power*, Basic Books, New York.

7) Michael J. Deane (2008), *Soft Power Workshop*, The Johns Hopkins University, August 13.

[http://www.jhuapl.edu/ourwork/nsa/workshop\\_files/soft\\_power\\_ga.pdf](http://www.jhuapl.edu/ourwork/nsa/workshop_files/soft_power_ga.pdf)

8) Park, N.W. (2013), “*Những thay đổi trong chính sách đối ngoại của Việt Nam và Hàn Quốc sau Chiến tranh lạnh*”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 6 (148), Viện Hàn Lâm Khoa Học Xã Hội Việt Nam, tr.3-14.

9) Lee Kyung-suk, (2004), *Sức mạnh mềm thay đổi thế giới*, Nxb Trường Đại học nữ thực Sukmyung, Seoul, Hàn Quốc.

10) Sook-Jong Lee, *South Korea as New Middle Power Seeking Complex Diplomacy*, September, 2012, EAI Asia Security Initiative Working, paper 25

11) Watanuki Kenji (2007), *Sự giao lưu thông qua quyền lực mềm*, NXB Gakubun, Tokyo.

## GLOBAL DIPLOMACY OF SOUTH KOREA IN THE FIRST YEARS OF 21<sup>st</sup> CENTURY IN PERSPECTIVE SOFT POWER

*In the twenty-first century, the foreign policy of South Korea have been promoting multilateral diplomatic strategy, multi-directional high intensity to make the breakthrough in international relations, through a series of summit meetings spanning from Europe to Asia. South Korea's soft power made with diplomatic motto "global Korea" is based on the foundation of peace and stability, along with the trend of globalization, many international organizations and has shaped area and developing a large role for the development of the ASEAN countries, Central Asia, Africa and South America. South Korea will reach out to the world through cooperation aid, development and peacekeeping to increase its soft power, enhance the image position in the international arena.*

## HẢI NỮ JEJU - NHÌN TỪ GÓC ĐỘ VĂN HÓA BIỂN

Lương Quốc An\*

*Jeju là một hòn đảo nằm giữa đại dương và từ lâu cư dân trên đảo đã thích nghi với môi trường sinh thái như vậy và sáng tạo ra một nét văn hóa đặc trưng mang màu sắc của văn hóa biển. Một trong những minh chứng rõ nét cho quá trình thích nghi này là việc hình thành nên một ngành nghề được xem là “đặc sản” của Jeju, đó là nghề lặn biển của các hải nữ. Những người hải nữ này mưu sinh chủ yếu dựa vào biển nên cuộc sống của họ có quan hệ mật thiết và không thể tách rời khỏi biển cả.*

**Từ khóa:** Văn hóa biển (Marine culturology), Sinh thái văn hóa (Cultural ecology), Đảo Jeju (Jeju island), Hải nữ (Haenyeo / Sea women).

**1. Văn hóa biển của cộng đồng cư dân đảo Jeju**

Trong số hơn ba nghìn hòn đảo của Hàn Quốc thì Jeju (Jeju-do, 제주도) là hòn đảo lớn nhất với diện tích 1.833,2 km<sup>2</sup> và nằm cách đất liền hơn 100km về phía Nam. Chính vì nằm ở vị trí cách xa đất liền và tương đối biệt lập như thế nên cộng đồng cư dân đảo Jeju từ lâu đã sáng tạo ra một nét văn hóa khác biệt và đặc trưng so với những vùng miền khác trên bán đảo Triều Tiên.

Có thể thấy yếu tố biển hiện diện ở mọi mặt trong đời sống của cư dân đảo Jeju, từ hoạt động kinh tế cho đến đời sống tinh thần. Môi trường sinh thái biển đã có tác động không nhỏ đến đời sống của cư dân nơi đây và trong quá trình sinh tồn, cộng đồng cư dân đảo Jeju đã thích nghi với môi trường biển và sáng tạo ra những phương thức sản xuất, loại hình cư trú, trang phục ăn mặc hay những hình thức tín ngưỡng phù hợp với môi trường mà họ đang sống. Sự tương tác qua lại giữa con người và môi trường được thể hiện trong lý thuyết *sinh thái văn hóa* của Julian Steward (1902-1972). Sinh thái văn hóa là cách con người sử dụng văn hóa để thích nghi với môi trường thiên nhiên cụ thể trong bối cảnh nền văn hóa của họ. Sắc thái văn hóa biển trở thành nét đặc trưng của văn hóa bản địa trong cộng đồng cư dân Jeju. Một trong những nét độc đáo mang đậm dấu ấn văn hóa biển Jeju đó là nghề lặn biển của các hải nữ, một nghề mà hầu như trên thế giới chỉ có ở Jeju mới tìm thấy.

**2. Hải nữ - Những người phụ nữ của biển**

Đối với người dân trên đảo Jeju, biển là một không gian bao la, tiềm tàng nhiều mối hiểm nguy nên hầu như đàn ông ở đây rất e ngại việc ra khơi để mưu sinh. Thế nhưng, những người phụ nữ sống ở các ngôi làng ven biển thì lại làm

---

\*Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh

công việc hải nữ ở vùng biển nguy hiểm này. Theo mô tả của Viện bảo tàng Hải nữ Jeju thì: “Hải nữ là những người phụ nữ làm nghề lặn biển để thu lượm hải sản bằng cách tự điều tiết hô hấp của bản thân và không phụ thuộc vào bất kì thiết bị, máy móc nào”. Đối tượng khai thác của họ chủ yếu là những loài hải sản và thực vật biển sống ở những vùng nước cạn dưới mực nước biển khoảng 20m như bào ngư, nghêu sò, hải sâm hoặc rong biển, tảo biển... Ở Jeju, họ có nhiều tên gọi khác nhau như Hải nữ (Haenyo, 해녀), Tiềm nữ (Jamnyo, 잠녀) hay Tiềm tẩu (Jamsu, 잠수). Công việc lặn xuống biển để thu lượm những loại sinh vật đó của hải nữ được gọi là Muljil (물질).

Lịch sử của hải nữ ở Jeju bắt đầu từ trước cả thời đại Tam Quốc. Ở chương “Bản ký Cao Câu Lê” trong cuốn “Tam Quốc sử ký” có ghi nhận việc người dân Jeju dâng tiến dạ minh châu (trân châu) lên cho nhà vua ở trong đất liền. Trong ghi chép của triều đại Joseon có xuất hiện những người đàn ông chuyên làm nghề bắt bào ngư để dâng tiến cho vua. Tuy nhiên, lần đầu tiên tên gọi “Tiềm nữ” được đề cập đến với ý nghĩa “người phụ nữ lặn biển” là trong quyển tùy bút “Tế Châu phong thổ

ký” (1629) của Lee Keon. Ông đã miêu tả về hải nữ như sau: “*Họ khỏa thân xuống nước để khai thác rong biển và thực hiện công việc này hoàn toàn không hề cảm thấy xấu hổ dù phải làm chung với cả đàn ông*”. Ngoài ra, trong quyển “Triển Tiên vương triều thực lục” cũng xuất hiện danh xưng “Hải nữ”. Trong đó ghi rằng thời bấy giờ những người Jeju đã dâng lên nhà vua rất nhiều hải sản, đặc biệt bào ngư là món quan trọng không thể thiếu. Những món đồ đó toàn bộ đều do những người hải nữ đánh bắt và những người phụ nữ trong các ngôi làng ven biển Jeju phải làm công việc này dưới đáy biển.

Vào cuối thế kỷ 19, một số hải nữ Jeju đã di dân vào đất liền cũng như Nhật Bản, Trung Quốc, Nga để mưu sinh và là những người tiên phong trong việc mở rộng lĩnh vực kinh tế ở Jeju. Thời bấy giờ, nhiều thương gia đã đến Jeju và bỏ ra một số tiền lớn để kí hợp đồng thuê các hải nữ làm việc trong các ngư trường trong một khoảng thời gian nhất định. Họ ưa chuộng những người hải nữ Jeju hơn so với những khu vực khác bởi tính cần mẫn cũng như năng lực công việc của họ. Những người hải nữ đó được gọi là “Hải nữ xuất gia” (Chulga Haenyo, 출가해녀).

**Bảng 1. Bảng thống kê số lượng hải nữ xuất gia và khu vực xuất gia vào năm 1937 (Nguồn: “Tóm tắt về đảo Jeju”)**

| Hàn Quốc | Tỉnh Jeolla Nam | Tỉnh Jeolla Bắc | Tỉnh Gyeong Sang Nam | Tỉnh Gyeong Sang Bắc | Tỉnh Chung Cheong Nam | Tỉnh Gang Won | Tỉnh Ham Gyeong Nam | Tỉnh Ham Gyeong Bắc | Tỉnh Hwang Hae | Tổng cộng |
|----------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------------|---------------|---------------------|---------------------|----------------|-----------|
|          | 493             | 18              | 1869                 | 473                  | 110                   | 54            | 32                  | 5                   | 50             | 2301      |
| Nhật Bản | Tsushima        | Kochi           | Kagoshima            | Tokyo                | Nagasaki              | Shizuoka      | Chiba               | Ehime               | Tokushima      | Tổng cộng |
|          | 750             | 190             | 55                   | 215                  | 65                    | 295           | 51                  | 19                  | 50             | 1891      |

### 3. Biển và đời sống của hải nữ Jeju

Có thể nói, yếu tố biển gắn bó mật thiết với đời sống của cộng đồng hải nữ trên đảo Jeju. Ngoại trừ những ngày mưa bão hoặc thời tiết xấu không thể ra biển thì hầu hết hoạt động kinh tế của những người phụ nữ này đều không tách rời khỏi biển. Biển là nguồn sống, là nguồn tài nguyên phong phú và quý giá mang lại nhiều lợi ích kinh tế cho họ. Bên cạnh đó, trong tâm thức của những người phụ nữ ấy, biển cũng là một nỗi sợ hãi bất tận bởi vì đứng trước biển khơi bao la, rộng lớn thì con người vô cùng nhỏ bé. Do đó, bên cạnh việc tận dụng biển để sinh tồn thì họ cũng tôn sùng biển và những vị thần liên quan đến biển bằng những nghi thức mang đậm màu sắc của biển. Từ góc nhìn nhân học, có thể phân tích ảnh hưởng của môi trường sinh thái biển lên các mặt hoạt động kinh tế - xã hội và đời sống vật chất - tinh thần của hải nữ Jeju.

#### 3.1. Hoạt động kinh tế và đời sống vật chất

- *Kỹ thuật lặn biển và tri thức đại dương*

Kỹ thuật lặn biển của các hải nữ Jeju tích lũy được sau khi trải qua một quá trình huấn luyện lâu dài và gian nan. Thông thường, họ sẽ bắt đầu tập bơi và lặn ở những bãi biển cận trong làng trong khoảng thời gian từ 8 đến 15 tuổi, lúc này họ được xem là những “hải nữ trẻ em” (Aegi Haenyeo, 애기해녀). Để có thể lặn biển bắt hải sản, bắt buộc họ phải có năng lực chịu đựng dưới làn nước lạnh lẽo, có cặp mắt và đôi tai chịu đựng được áp lực dưới nước và dung tích phổi phải lớn. Ngoài những điều kiện sức khỏe kể trên, họ còn phải có một tâm lý vững vàng và không bị hoảng sợ khi gặp phải những

sinh vật biển khổng lồ. Các hải nữ sẽ không ngừng học tập những kinh nghiệm lặn biển hiệu quả và tri thức về biển cả từ những bậc tiền bối mỗi khi cùng nhau xuống dưới biển làm việc hay ngồi quây quần ở trong các hang lửa.

Có một điểm đặc biệt là trong quá trình lặn biển, các hải nữ phải thường xuyên ngoi lên mặt nước để thở và tiếng thở ra đó được cho là giống như tiếng huyết sáo. Cứ khoảng từ 1 đến 2 phút sau khi lặn xuống biển, các hải nữ phải ngoi lên mặt nước một lần để thở ra khí CO<sub>2</sub> được tích tụ trong phổi và hít vào khí oxy mới. Quá trình hít vào thở ra như vậy tạo ra âm thanh “ho-i, ho-i”. Người Jeju gọi đó là “tiếng thở” (Sumbi Sori, 숨비소리). Thông qua các tiếng thở này, hải nữ có thể nhanh chóng hấp thu không khí trong lành vào trong cơ thể trong thời gian nhanh nhất và duy trì được quá trình lặn biển trong thời gian nghỉ ngơi ngắn ngủi này.

Để có được những lần lặn biển suôn sẻ và đầy ắp hải sản, các hải nữ không những cần phải có kỹ thuật chuyên nghiệp mà còn phải có kiến thức phong phú về biển cả và thời tiết. Đó là những tri thức về địa hình dưới đáy biển ở mỗi ngôi làng, về các dòng chảy của nước biển cũng như đặc điểm về nơi cư trú của từng loại sinh vật dưới đáy biển. Đặc biệt, họ phải phân biệt được quá trình sinh sản cũng như thời gian đánh bắt các loại sinh vật đại dương tùy theo các mùa trong năm. Ví dụ như khi đánh bắt các loài giáp xác như bào ngư hay sò thì đặc biệt phải tránh mùa đẻ trứng. Những tri thức đại dương như thế được các hải nữ đi trước tích lũy qua kinh nghiệm thực tiễn và truyền đạt lại cho các hải nữ đi sau.

- Trang phục lặn biển

Trước đây, khi lặn biển, hải nữ Jeju hoàn toàn không mặc gì trên người. Họ khóa thân cùng những người đàn ông khác để xuống biển. Vì vậy vào thời Goryeo và cả thời Joseon, chính quyền trung ương đã từng đưa ra lệnh cấm hải nữ khóa thân làm việc. Lần đầu tiên bộ trang phục hải nữ truyền thống xuất hiện trong ghi chép thời phong kiến là bức họa “Đàm La tuần lịch đồ” (1702). Hình ảnh những cô hải nữ mặc bộ trang phục lặn biển màu trắng đang làm công việc lặn biển được mô tả khá chi tiết trong bức họa này.

Ngày nay, hải nữ đã sử dụng những bộ trang phục lặn biển hiện đại được làm bằng chất liệu cao su. Tuy nhiên, trước khi bộ trang phục này xuất hiện vào những năm 1970 thì các hải nữ sử dụng một loại trang phục lặn biển truyền thống được gọi là “Áo nước” (Mulot, 물옷), phần trên được gọi là “mul jotsam” (물적삼) còn phần dưới được gọi là “mulso jungi” (물소중이). Trên đầu sẽ đội một cái khăn gọi là “mul sugeon” (물수건) dùng để buộc tóc lại. Mulso jungi được làm bằng bông để giúp chống lại lực đẩy của nước và trở thành loại trang phục tốt cho việc hoạt động dưới biển. Mulso jungi cũng được sử dụng rộng rãi như một loại đồ lót truyền thống của phụ nữ Jeju, nó giống như một chiếc quần đùi được làm theo kiểu của một cái váy liền để có thể che chắn được cả thân trên. Nhiều nhà khoa học suy đoán ban đầu nó không che cả thân trên nhưng theo thời gian, nó được thay đổi trở nên dài ra để có thể che luôn cả phần trên của cơ thể, vốn là bộ phận nhạy cảm của phụ nữ. Ở phía trên có một hoặc hai dây để quần qua vai nhằm cố định mulso jungi lại, tránh

bị tuột ra trong quá trình cử động. Bên hông được xẻ ra và thắt lại bằng một loại nơ con bướm nhằm giúp họ dễ dàng mặc vào và cởi ra. Mulso jungi có hai màu trắng và đen. Ban đầu nó có màu trắng như đồ lót nhưng vì lặn biển dễ bám bẩn và đổi màu nên người ta dùng màu đen nhiều hơn. Mul jotsam được dùng cùng với mulso jungi như một loại trang phục che chắn thân trên, chủ yếu được sử dụng với mục đích che nắng và giữ nhiệt. Phía trước được thắt lại bằng những cái cúc áo hình con bướm. Phần gấu tay áo được luồn dây thun vào trong để dễ dàng ôm sát người. Giống như mulso jungi, mul jotsam cũng có hai màu trắng và đen nhưng màu đen thông dụng hơn.

Kể từ đầu thập niên 70 của thế kỷ trước, các hải nữ bắt đầu chuyển sang dùng loại áo lặn biển làm bằng cao su, được gọi là “gomu-ot” (고무옷). Những bộ đồ lặn biển hiện đại này có thể dễ dàng tìm thấy ở cửa hàng nhưng thông thường các hải nữ sẽ đo đạc và may theo số đo của từng người và một bộ như vậy thường khoảng 300.000 won (khoảng 6 triệu VND). Ban đầu, những bộ đồ lặn biển này được sử dụng rộng rãi ở Nhật Bản và được truyền qua Hàn Quốc. Lúc ấy, số hải nữ sử dụng những bộ đồ lặn này ở các làng chài trên đầu ngón tay nhưng vì tính giữ nhiệt và chịu được áp suất dưới nước nên so với việc mặc mulot truyền thống để lặn biển thì mặc bộ trang phục lặn mới này sẽ nâng cao hiệu suất làm việc hơn nên chẳng mấy chốc nó trở nên phổ biến trong cộng đồng hải nữ.

Khi lặn biển, ngoài bộ trang phục lặn biển ra thì các hải nữ còn sử dụng thêm một số công cụ hỗ trợ khác như kính lặn, lưới, dao dài, chân vịt...

### - Hang lửa

Hang lửa (Bultheok, 불턱) là nơi mà các hải nữ thay quần áo và chuẩn bị xuống biển và cũng là nơi để họ nghỉ ngơi trong lúc làm việc. Nó được bao bọc thành một vòng tròn bởi một bức tường đá, ở giữa nhóm lửa để sưởi ấm cơ thể. Đây không chỉ là nơi để các hải nữ thay quần áo và nghỉ ngơi mà nó còn là một nơi để họ quây quần với nhau, chia sẻ và truyền thụ cho nhau kiến thức lặn biển, kỹ thuật lặn biển cũng như nắm bắt được cấu tạo địa hình của đáy biển. Đồng thời, đây cũng là một nơi để họ tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau và quyết định những việc trọng đại. Mỗi một làng ven biển đều có khoảng từ 3 đến 4 hang lửa (hiện nay ở Jeju chỉ còn khoảng hơn 70 cái). Kể từ năm 1985, xuất phát từ mục đích bảo vệ an toàn của hải nữ, mỗi một ngôi làng đều xây dựng một phòng thay đồ theo kiểu hiện đại một cách kiên cố hơn và đồng thời bên trong phòng thay đồ cũng có lắp thiết bị tắm nước nóng thay thế cho nhiệm vụ của các hang lửa kiểu cũ.

### 3.2. Hoạt động xã hội

Trong quá trình đánh bắt hải sản dưới đáy biển và thích nghi với môi trường sinh thái biển, những người phụ nữ này đã tích lũy được nhiều tri thức về biển cả cũng như kỹ thuật thu lượm sản dưới biển rồi truyền lại cho các thế hệ sau của mình. Hải nữ không chỉ làm công việc biển mà họ còn là những bà nội trợ chăm lo cho công việc gia đình và cũng là những người nông dân trồng các loại nông sản theo mùa. Họ đã hình thành nên cộng đồng phụ nữ mạnh mẽ và chia sẻ với đàn ông trách nhiệm trong việc xây dựng kinh tế gia đình và kinh tế xã hội ở trên hòn

đảo Jeju. Đây là hình mẫu của khái niệm “Bình đẳng giới” mà phải đến tận thế kỷ 20 mới xuất hiện ở bán đảo Triều Tiên.

Những người phụ nữ này cũng chăm chỉ không thua kém đàn ông. Họ bắt đầu học bơi từ năm 7 đến 8 tuổi, đến năm 18 tuổi họ đã làm công việc lặn biển một cách điêu luyện và đến năm 35 tuổi trở thành những người hải nữ thành thực trong kỹ thuật cũng như vững vàng về tri thức biển. Hải nữ Jeju sống trong các cộng đồng theo đơn vị làng. Cộng đồng hải nữ được phân chia thành những cấp bậc nhất định dựa trên tiêu chuẩn tuổi tác và năng lực. Những cấp bậc đó bao gồm Hạ quân (Hagun, 하군), Trung quân (Junggun, 중군), Thượng quân (Sanggun, 상군) và Đại thượng quân (Dae-sanggun, 대상군). Những người hải nữ hạ quân sẽ bắt đầu công việc lặn biển bằng việc bắt các loại nghêu sò hay thu lượm tảo biển ở những vùng biển cạn. Dần dần, họ sẽ được các hải nữ tiên bối là những hải nữ thượng quân truyền đạt cho kỹ thuật đánh bắt xa bờ hơn ở những vùng nước sâu hơn. Tùy vào đẳng cấp khác nhau mà họ nhận được sự đãi ngộ cũng khác nhau và từ đó hình thành nên một trật tự mang tính cấp bậc. Những người hải nữ hạ quân sẽ nhận được sự quan tâm, chăm sóc của những người hải nữ thượng quân, ngược lại những người hải nữ thượng quân sẽ nhận được sự tôn kính từ những người hải nữ hạ quân. Từ đó mà họ duy trì nên trật tự xã hội một cách bền vững và có phép tắc.

Công việc lặn biển là một công việc nguy hiểm và không dễ dàng, đặc biệt là trong những ngày biển động và thời tiết xấu. Vì thế cá nhân không thể tùy tiện nhảy xuống biển và làm công việc này

một mình mà buộc phải tuân theo những nguyên tắc đã được định sẵn vì khi một người nào đó rơi vào tình huống khó khăn thì những người còn lại sẽ cùng chung tay giúp đỡ. Do đó ở Jeju, hải nữ không thể tách rời cộng đồng được.

### 3.3. Đời sống tinh thần

Đề cập đến vấn đề tín ngưỡng, bên cạnh thuyết Sinh thái văn hóa thì các nhà khoa học nghiên cứu về văn hóa biển cũng thường tiếp cận lý thuyết Chức năng luận (Functionalism) của Malinowski và Radcliffe-Brown. Trường phái chức năng luận được chia thành hai nhánh: chức năng tâm lý (quan điểm của B. Malinowski) và chức năng xã hội (quan điểm của Emile Durkheim và về sau được triển khai thêm trong những công trình của Radcliffe-Brown). Trong đó, lý thuyết của Malinowski nhấn mạnh đến chức năng tâm sinh lý của lễ nghi và những phong tục khác. Ông cho rằng khi đối mặt với khó khăn nơi biển cả mênh mông, con người hướng đến sự trợ giúp của các thế lực siêu nhiên, vì thế ở đâu có bất trắc, ở đó có bùa chú cúng kiến. Rõ ràng, vùng biển Jeju không phải là vùng biển cận duyên mà là một hòn đảo nằm biệt lập so với đất liền và là nơi đón đầu của các cơn bão thổi từ Thái Bình Dương hằng năm. Môi trường biển cả vừa giàu tài nguyên, vừa ưu ái cho con người bằng nhiều lợi ích quý giá nhưng đồng thời cũng chứa nhiều bất trắc, tai ương. Đặc biệt môi trường làm việc của các hải nữ là dưới đáy biển với đất đá lởm chởm, địa hình gồ ghề, có nhiều mối hiểm nguy tiềm tàng. Do vậy, họ chỉ có thể dựa vào niềm tin từ tôn giáo, tín ngưỡng để mang lại sự an tâm cho bản thân trước sự thách thức của biển cả đầy phong ba. Tín ngưỡng của

người dân Jeju vẫn mang đậm màu sắc của Shaman giáo, đây là một loại hình tín ngưỡng truyền thống của người dân trên bán đảo Triều Tiên. Tất cả những nghi lễ này đều hướng về biển và mang đặc trưng của văn hóa biển. Các hải nữ ở Jeju thường xuyên thực hiện những nghi lễ cúng bái để cầu mong hai điều: một là cầu xin các vị thần biển phù hộ, độ trì cho những chuyến ra khơi của họ được bình an trở về, hai là cầu mong cho những chuyến đi của họ thu hoạch được nhiều hải sản. Dưới đây là một số nghi lễ truyền thống phổ biến trong cộng đồng hải nữ sống trên đảo Jeju.

#### - Nghi lễ tế bà Long Vương

(Yongwang Halmoni, 용왕할머니) là nghi lễ do cá nhân thực hiện. Vào khoảng những ngày đầu của tháng Giêng hoặc vào sáng sớm ngày lặn biển đầu tiên của năm, các hải nữ sẽ bày đồ cúng trước biển và tiến hành nghi lễ tế bà Long Vương. Họ lấy tờ giấy gói sẵn một nhúm gạo sau đó ném xuống biển để cầu bình an cũng như sự dồi dào, sung túc.

#### - Nghi lễ tế bà Linh Đăng

(Youngdeung Halmoni, 영등할머니) là nghi lễ được thực hiện vào những ngày đầu tháng Hai âm lịch (ÂL). Đây là một loại nghi lễ được thực hiện theo cộng đồng. Bà Linh Đăng là thần Gió, xuất hiện vào ngày mùng 1 tháng Hai ÂL và rời khỏi vào ngày rằm tháng Hai ÂL. Người Jeju tin rằng, khi đến đảo Jeju, bà sẽ mang theo bào ngư, nghêu sò, các loại tảo biển và rải xuống biển. Vì thế vào ngày bà đến cũng như ngày bà đi, các hải nữ Jeju đều tổ chức nghi lễ thật lớn để cầu mong sự sung túc. Nghi lễ được tổ chức vào ngày 14 tháng Hai ÂL được gọi là “Nghi lễ tiễn bà Linh Đăng”.

- Một trong những nghi lễ cũng như lễ hội lớn nhất, tiêu biểu của của hải nữ Jeju là *Nghi lễ tiềm tẩu* (Jamsu Gut, 잠수굿) được tổ chức vào ngày mùng 8 tháng Ba ÂL ở làng Kimnyeong (김녕리). Nó còn có tên gọi là Nghi lễ tiềm nữ (Jamnyeo-gut, 잠녀굿) hoặc Nghi lễ Hải nữ (Haenyeo-gut, 해녀굿). Các hải nữ sẽ tập hợp lại với nhau để làm phép và cầu mong một năm mưa thuận gió hòa cũng như cầu mong sẽ đánh bắt được nhiều hải sản. Người dân trong làng cũng đến tham dự nên được xem như một lễ hội của làng. Nghi lễ này được chia thành hai phần chính: phần đầu là nghi thức rước bà Long Vương để cầu bình an và đánh bắt được nhiều hải sản, phần sau là nghi thức ném hạt giống xuống biển cầu mong năm ấy bắt được nhiều bào ngư, nghêu sò, thạch rau, tảo biển...

#### 4. Tạm kết

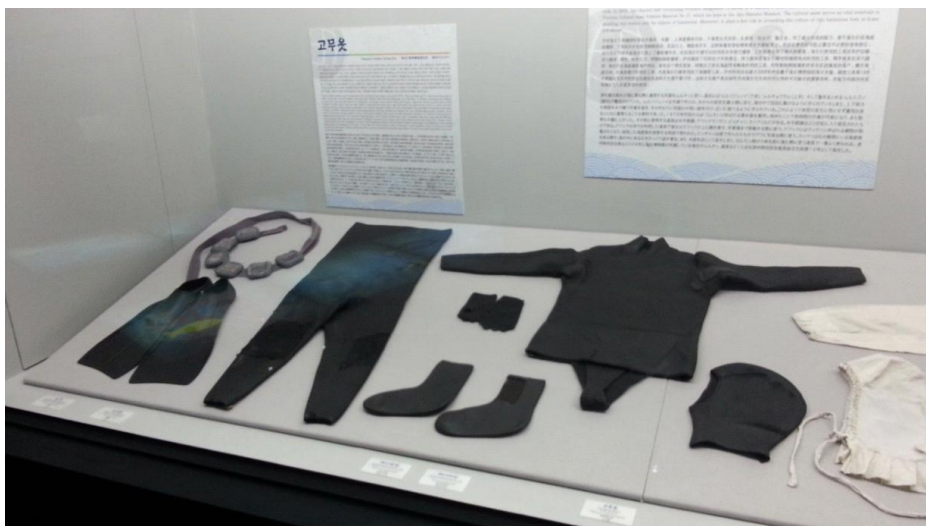
Hải nữ Jeju là hình ảnh tượng trưng cho những người phụ nữ châu Á kiên cường, mạnh mẽ, dám đương đầu với những hiểm nguy từ biển cả rộng lớn để mưu sinh, nuôi sống cả gia đình. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế Hàn Quốc những năm gần đây, những người theo nghề hải nữ ở Jeju ngày càng ít đi và nét văn hóa này đang đứng trước nguy cơ biến mất. Đến một ngày nào đó, hình ảnh hải nữ chỉ còn xuất hiện trong phim ảnh, viện bảo tàng hay trong lời kể của những cư dân lớn tuổi. Đó không những là sự biến mất của một ngành nghề đã từng phổ biến trong quá khứ, mà đó còn là sự mất đi của cả một giá trị văn hóa biển chứa

đựng trong hình ảnh những người phụ nữ nhỏ bé nhưng hết sức kiên cường này. Việc nghiên cứu và bảo tồn những giá trị có nguy cơ mai một và biến mất này là việc làm cấp thiết đã và đang được chính quyền tỉnh Jeju và các học giả trong và ngoài Hàn Quốc thực hiện nhằm góp phần đưa hình ảnh hải nữ Jeju đi sâu và trong đời sống của người dân Hàn Quốc hơn.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1) David Alan Harvey, Hyun Gil On (2015), *Jeju Haenyeo*, Nxb Taehaksa.
- 2) Ngô Đức Thịnh (2014), Văn hóa biển cận duyên (Từ tiếp cận nhân học văn hóa), *Phát triển Kinh tế - Xã hội Đà Nẵng*, số 60, tr 34 - 41.
- 3) Phan Thị Yên Tuyết (2014), *Đời sống xã hội - kinh tế - văn hóa của ngư dân và cư dân vùng biển Nam Bộ*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- 4) 김정숙 (1989), *제주도 해녀복 연구*, 이화여자대학교 석사학위논문 (Kim Jung Suk (1989), *Nghiên cứu về trang phục hải nữ Jeju*, Luận văn Thạc sỹ, Trường đại học Nữ Ewha.)
- 5) 해녀박물관 (2012), *제주해녀*, 제주미디어 출판사 (Viện bảo tàng Hải nữ (2012), *Hải nữ Jeju*, Nxb Jeju Media.)
- 6) Làng hải nữ Kimnyeong Jeju, *민간신앙 (Tín ngưỡng dân gian)*, <http://gimnyeong.invil.org/index.html?menuno=572387&lbn=40201>
- 7) Namu Wiki, *해녀 (Haenyeo)*, <https://namu.wiki/w/해녀>
- 8) Wikipedia, *제주도 (Đảo Jeju)*, <https://ko.wikipedia.org/wiki/제주도>

## Phụ lục: Một số hình ảnh về hải nữ Jeju



**Hình 1.** Trang phục lặn biển hiện đại của Hải nữ Jeju  
(Ảnh: Quốc An, chụp tại Viện bảo tàng Hải nữ Jeju, 2014)



**Hình 2.** Mô phỏng hình ảnh các hải nữ đang làm việc dưới đáy biển  
(Ảnh: Quốc An, chụp tại Viện bảo tàng Hải nữ Jeju, 2014)

### JEJU HAENYEO - FROM ASPECT OF MARINE CULTUROLOGY

*Jeju is an island which is located in the middle of the ocean and since long time ago, the islanders have adapted to this ecological environment and created their own marine culture. One of the obvious proofs of this adaptation is the formation of a job called “sea women” (Haenyeo) which is considered as Jeju’s specialty. Sea women are people who earn their living by the sea, so their lives can not be separated from the sea.*

## NHU CẦU TUYỂN DỤNG NHÂN LỰC TIẾNG HÀN (Tìm hiểu từ góc độ của nhà tuyển dụng)

**Đỗ Thúy Hằng, Lã Thị Thanh Mai, Đặng Nguyễn Thùy Dương (\*)**

*Bài viết là một phần của nghiên cứu trong đề tài mã số N.16.17 của trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội nhằm khảo sát nhu cầu tuyển dụng đối với sinh viên tốt nghiệp ngành tiếng Hàn và kết nối doanh nghiệp với nhà trường. Bài viết trình bày kết quả khảo sát và tiến hành phân tích, đánh giá nhu cầu tuyển dụng nhân lực tiếng Hàn hiện nay tại các cơ quan, doanh nghiệp từ góc độ của nhà tuyển dụng. Từ đó, nhóm nghiên cứu so sánh với kết quả khảo sát nhu cầu tuyển dụng nhân lực tiếng Hàn từ góc độ của sinh viên tốt nghiệp để xác định các nội dung cần bổ sung vào chương trình đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế của các nhà tuyển dụng như: nội dung giảng dạy, thời lượng, thời điểm đào tạo, hình thức hỗ trợ đào tạo của nhà tuyển dụng và sinh viên tốt nghiệp trong quá trình đào tạo.*

**Từ khóa:** kết nối, doanh nghiệp, nhà trường, nhu cầu tuyển dụng, tiếng Hàn

### 1. Dẫn nhập

Hiện nay có rất nhiều doanh nghiệp nước ngoài đang đẩy mạnh đầu tư vào thị trường Việt Nam. Đặc biệt, Hàn Quốc là một trong những quốc gia dẫn đầu trong làn sóng đầu tư này. Theo số

liệu thống kê của Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến tháng 10/2016, trong số 112 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam, Hàn Quốc đang là nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất về cả số lượng dự án và tổng vốn đầu tư. Lũy kế đến tháng 10/2016, tổng vốn đầu tư đăng ký của Hàn Quốc tại Việt Nam đạt trên 50 tỷ USD với 5,584 dự án đầu tư còn hiệu lực.

Với quy mô đầu tư lớn và tăng nhanh trong một vài năm trở lại đây thì hiện nay nhu cầu tuyển dụng nguồn nhân lực tiếng Hàn tại các doanh nghiệp và tổ chức Hàn Quốc cũng như các doanh nghiệp và tổ chức Việt Nam liên quan cũng đang tăng lên nhanh chóng. Trong buổi Tọa đàm “Hàn Quốc học - kết nối giảng đường và doanh nghiệp” do Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP.HCM phối hợp với Viện Nghiên cứu Trung ương Hàn Quốc (2016) còn chỉ ra rằng, nguồn nhân lực tiếng Hàn được đào tạo hiện nay chưa đáp ứng đủ nhu cầu và việc chuẩn bị nguồn nhân lực tiếng Hàn dù được mở từ năm 1993 nhưng vẫn chậm một nhịp so với sự phát triển quan hệ hợp tác giữa hai nước. [1]

Xuất phát từ vị trí giảng viên, hiện đang giảng dạy tại Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, trường Đại học Ngoại

---

(\*) Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội (Khoa NN&VH Hàn Quốc), chúng tôi muốn đặt ra một vấn đề nghiên cứu nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tiếng Hàn, đáp ứng tối đa nhu cầu của các nhà tuyển dụng, đó là: Ngoài những nội dung đã và đang được áp dụng trong chương trình giảng dạy tại Đơn vị, liệu có cần điều chỉnh, bổ sung thêm nội dung nào cho sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn hay không? Hoạt động giảng dạy có thể kết nối với doanh nghiệp và sinh viên đã tốt nghiệp bằng cách nào?

Để giải quyết vấn đề đó, nhóm nghiên cứu đã tiến hành nghiên cứu khảo sát nhu cầu tuyển dụng nhân lực tiếng Hàn từ hai nhóm đối tượng bằng hình thức Khảo sát trực tuyến trong tháng 10 và tháng 11/2016. Nhóm đối tượng được khảo sát thứ nhất là các sinh viên Khoa NN&VH Hàn Quốc tốt nghiệp trong 04 năm gần đây (2013~2016), cụ thể là các Khóa QH.2009, QH.2010, QH.2011, QH.2012. Nhóm đối tượng thứ hai là các doanh nghiệp, tổ chức đang sử dụng nguồn nhân lực tiếng Hàn tốt nghiệp từ Khoa NN&VH Hàn Quốc nằm tại Thành phố Hà Nội và một số tỉnh thành lân cận như Bắc Ninh, Thái Nguyên, Hải Phòng.

Khảo sát được giới hạn trong phạm vi như vậy do đặc điểm Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội là cơ quan đào tạo nằm tại miền Bắc, sinh viên sau khi tốt nghiệp chủ yếu làm việc tại Hà Nội và các khu vực lân cận. Đặc biệt, doanh nghiệp nằm tại bốn tỉnh thành trên cũng là các doanh nghiệp chiếm tới 44,7% tổng vốn đầu tư của Hàn Quốc tại Việt Nam. [2]

Trong bài viết “Nhu cầu tuyển dụng nhân lực tiếng Hàn - Tìm hiểu từ

góc độ của sinh viên tốt nghiệp” (2017, Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài - Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội), nhóm nghiên cứu đã đưa ra được các lĩnh vực người học có mong muốn được học tập bổ sung trên ghế nhà trường cũng như thời điểm, hình thức giảng dạy và một số hoạt động Nhà trường nên bổ sung cho sinh viên như kiến tập, thăm quan doanh nghiệp,...

Ở bài viết lần này, nhóm nghiên cứu sẽ trình bày và phân tích kết quả khảo sát thu được từ nhóm đối tượng thứ hai là Nhà tuyển dụng, từ đó tiến hành so sánh với những kết quả nghiên cứu khảo sát thu được từ nhóm đối tượng Sinh viên tốt nghiệp Khoa NN&VH Hàn Quốc để đưa ra kết luận và các đề xuất liên quan, đảm bảo mọi sự điều chỉnh nếu có trong chương trình đào tạo phải có sự hài hòa giữa nhu cầu của người học và nhà tuyển dụng.

## **2. Kết quả khảo sát nhu cầu tuyển dụng nhân lực tiếng Hàn - Từ góc độ của Nhà tuyển dụng và Phân tích, đánh giá**

Bằng cách gửi Phiếu khảo sát trực tuyến trong tháng 10 và tháng 11/2016, nhóm nghiên cứu đã thu được 103 phản hồi của các doanh nghiệp, cơ quan Hàn Quốc và Việt Nam hiện đang tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp Khoa NN&VH Hàn Quốc, chủ yếu tập trung tại Hà Nội và các tỉnh Bắc Ninh, Thái Nguyên, Hải Phòng. Căn cứ vào kết quả thống kê của Cục đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, chúng tôi đã đưa ra giả thuyết về 07 nhóm các lĩnh vực ngành nghề Nhà tuyển dụng mong muốn nguồn nhân lực tiếng Hàn được đào tạo trên ghế nhà trường trước khi gửi Phiếu khảo sát như sau: Công nghiệp chế biến, chế tạo - tập trung vào

lĩnh vực chế tạo, sản xuất đồ điện tử; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Xây dựng; Vận tải kho bãi; Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy; Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ; Thông tin và truyền thông.

Phiếu khảo sát được thiết kế gồm 13 câu hỏi, bao gồm câu hỏi mở, câu hỏi lựa chọn, câu hỏi kết hợp giữa lựa chọn và mở để nhà tuyển dụng mô tả, về: (1) Lĩnh vực hoạt động, sản xuất kinh doanh của Đơn vị; (2) Số lượng sinh viên tốt nghiệp Khoa NN&VH Hàn Quốc đang làm việc tại Đơn vị; (3) Số lượng sinh viên tốt nghiệp Khoa NN&VH Hàn Quốc Đơn vị dự kiến tuyển dụng trong 5 năm tiếp theo; (4) Đánh giá năng lực biên - phiên dịch của sinh viên Khoa NN&VH Hàn Quốc ngay sau khi tốt nghiệp trong lĩnh vực hoạt động của Đơn vị; (5) Mức độ hài lòng về khả năng biên dịch và khai thác tài liệu của sinh viên tốt nghiệp Khoa NN&VH Hàn Quốc; (6) Mức độ hài lòng về khả năng biên dịch và khai thác tài liệu của sinh viên tốt nghiệp Khoa NN&VH Hàn Quốc; (7) Mức độ hài lòng về kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức, quản lý công việc của sinh viên tốt nghiệp Khoa NN&VH Hàn Quốc; (8) Mức độ hài lòng về kỹ năng làm việc nhóm và giải quyết vấn đề của sinh viên tốt nghiệp Khoa NN&VH Hàn Quốc; (9) Mức độ hài lòng về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin của sinh viên tốt nghiệp Khoa NN&VH Hàn Quốc; (10) Thời gian đào tạo của Đơn vị cho nhân viên mới vào làm việc hoặc thời gian sinh viên mới tốt nghiệp dành cho việc tự tìm hiểu về lĩnh vực hoạt động của Đơn vị; (11) Đánh giá về sự cần thiết phải đưa

vào nội dung giảng dạy tại Nhà trường về lĩnh vực hoạt động của Đơn vị mình; (12) Lựa chọn lĩnh vực quan trọng nhất cần bổ sung vào nội dung dạy - học tại Nhà trường, cách thức và thời lượng, thời gian đào tạo khi xây dựng nội dung mới; (13) Những hoạt động Đơn vị có thể hỗ trợ Khoa NN&VH Hàn Quốc trong lĩnh vực đào tạo và phát triển sinh viên.

### **2.1. Khái quát về các nhà tuyển dụng**

Về lĩnh vực hoạt động, các doanh nghiệp, cơ quan được khảo sát gồm các Đơn vị hoạt động trong lĩnh vực Dịch vụ như giáo dục, y tế, giải trí, marketing; Sản xuất thiết bị điện tử; Thực phẩm; Công nghệ thông tin; Dịch vụ luật; Xây dựng; một số cơ quan nhà nước; ... Trong đó những lĩnh vực chiếm tỉ lệ cao lần lượt là Sản xuất thiết bị điện tử chiếm 52,4%; Dịch vụ chiếm 9,5%; Cơ quan nhà nước chiếm 9,5%; Xây dựng chiếm 9,5%; ... Từ đó chúng ta có thể thấy rằng lĩnh vực Sản xuất thiết bị điện tử đang chiếm ưu thế trong các lĩnh vực ngành có sự tham gia của các doanh nghiệp Hàn Quốc tại thị trường Việt Nam hiện nay.

Qua câu hỏi số 2 còn cho thấy các doanh nghiệp sản xuất thiết bị điện tử cũng chính là những doanh nghiệp có số lượng sinh viên tốt nghiệp Khoa NN&VH Hàn Quốc đang tham gia hoạt động nhiều nhất hiện nay, lên tới 78,7%. Tiếp đó là lĩnh vực Dịch vụ; Cơ quan nhà nước; Xây dựng với tỉ lệ lần lượt là 9,5%; 4,7% và 3,9%.

Câu hỏi thứ ba là câu hỏi liên quan đến số lượng sinh viên tốt nghiệp Khoa NN&VH Hàn Quốc Đơn vị dự kiến tuyển dụng trong 5 năm tiếp theo. Đây là một trong những yếu tố để Khoa NN&VH Hàn

Quốc cân nhắc trong việc lựa chọn nội dung về lĩnh vực nào để bổ sung vào chương trình giảng dạy, đảm bảo sinh viên được đào tạo sau khi tốt nghiệp thật sự là nguồn nhân lực doanh nghiệp đang tìm kiếm. Kết quả thu được là: Lĩnh vực Sản xuất thiết bị điện tử là lĩnh vực có nhu cầu tuyển dụng nguồn nhân lực tiếng Hàn cao nhất, chiếm tới 88,0% tổng số nhân lực tiếng Hàn các doanh nghiệp tham gia khảo sát dự kiến tuyển dụng, trong đó đặc biệt có doanh nghiệp dự kiến tuyển dụng tới 150 người/5 năm. Tiếp theo là lĩnh vực Xây dựng chiếm 4,6%.

Trong số các cơ quan nhà nước, trong đó có KOTRA, KCCI là những cơ quan hỗ trợ cho các doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư và hoạt động tại Việt Nam thì số lượng nhân lực tiếng Hàn dự kiến tuyển dụng còn tùy thuộc vào từng giai đoạn, có những giai đoạn rất đông nhưng cũng có những giai đoạn rất ít. Điều này được lý giải bởi hàng năm đều có những thời điểm các doanh nghiệp Hàn Quốc tập trung sang Việt Nam tham gia các triển lãm thương mại hoặc tìm hiểu thị trường. Tuy nhiên, nhóm nghiên cứu đánh giá đây không phải là nguồn nhân lực tiếng Hàn được tuyển dụng lâu dài với tư cách là nhân viên chính thức của Đơn vị tuyển dụng; vị trí được tuyển dụng chỉ mang tính chất ngắn hạn và tạm thời.

## **2.2. Những đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp Khoa NN&VH Hàn Quốc**

Trong câu hỏi đánh giá năng lực biên - phiên dịch của sinh viên Khoa NN&VH Hàn Quốc ngay sau khi tốt

nghiệp trong lĩnh vực hoạt động của Đơn vị thì mức điểm cao nhất là 10/10, điểm thấp nhất là 5/10, điểm trung bình là 7,24/10; trong đó mức khá-giỏi (7-10 điểm) chiếm 85,7%; mức trung bình (4-6 điểm) chiếm 14,3%; không có đánh giá nào cho điểm ở mức độ yếu kém (1-3 điểm). Như vậy, có thể thấy rằng các nhà tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp Khoa NN&VH Hàn Quốc hiện nay đánh giá rất tích cực về năng lực biên - phiên dịch của sinh viên vừa tốt nghiệp khi mới tiếp xúc ở lĩnh vực hoạt động của đơn vị mình.

Ở câu hỏi số 5 tìm hiểu về mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng đối với khả năng biên dịch và khai thác tài liệu của sinh viên tốt nghiệp Khoa NN&VH Hàn Quốc với 5 mức: Rất hài lòng (5 điểm), Hài lòng (4 điểm), Bình thường (3 điểm), Không hài lòng (2 điểm), Rất không hài lòng (1 điểm) thì mức điểm trung bình là 3,9 điểm, trong đó thang điểm 4 chiếm tỉ lệ cao nhất là 61,9%, thang điểm 3 là 23,8%, còn lại 14,3% là thang điểm 5, không có mức đánh giá Không hài lòng và Rất không hài lòng.

Câu hỏi số 6 tìm hiểu về mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng đối với khả năng phiên dịch và khai thác tài liệu của sinh viên tốt nghiệp Khoa NN&VH Hàn Quốc với 5 mức tương tự như câu 5 thì thu được kết quả đánh giá trung bình cũng là 3,9 điểm, trong đó thang điểm 4 chiếm tỉ lệ cao nhất là 71,4%, thang điểm 3 là 19,0%, thang điểm 5 là 9,6%, không có mức đánh giá Không hài lòng và Rất không hài lòng.

**Bảng 1. Mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng về khả năng biên - phiên dịch của sinh viên tốt nghiệp Khoa NN&VH Hàn Quốc**

| Khả năng                          | Thang điểm |       |       |      |      | Điểm TB |
|-----------------------------------|------------|-------|-------|------|------|---------|
|                                   | 5          | 4     | 3     | 2    | 1    |         |
| 1) Biên dịch, khai thác tài liệu  | 14,3%      | 61,9% | 23,8% | 0,0% | 0,0% | 3,9     |
| 2) Phiên dịch, khai thác tài liệu | 9,6%       | 71,4% | 19,0% | 0,0% | 0,0% | 3,9     |

Như vậy, qua câu hỏi 4, 5, 6, chúng ta có thể thấy rằng với chương trình đào tạo đã và đang được triển khai, phần lớn các nhà tuyển dụng đều hài lòng với khả năng biên - phiên dịch của sinh viên tốt nghiệp Khoa NN&VH Hàn Quốc.

Ba câu hỏi tiếp theo liên quan đến mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng về các kỹ năng mềm của người học được đánh giá theo thang điểm 5 như trên. Kết quả khảo sát thu được như sau:

**Bảng 2. Mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng về kỹ năng mềm của sinh viên tốt nghiệp Khoa NN&VH Hàn Quốc**

| Kỹ năng                                       | Thang điểm |       |       |      |      | Điểm TB |
|-----------------------------------------------|------------|-------|-------|------|------|---------|
|                                               | 5          | 4     | 3     | 2    | 1    |         |
| 1) Lập kế hoạch và tổ chức, quản lí công việc | 9,5%       | 47,6% | 33,3% | 9,6% | 0,0% | 3,6     |
| 2) Làm việc nhóm và giải quyết vấn đề         | 14,3%      | 52,4% | 28,6% | 4,7% | 0,0% | 3,8     |
| 3) Sử dụng công nghệ thông tin                | 4,8%       | 47,6% | 38,1% | 9,5% | 0,0% | 3,5     |

Kết quả đánh giá này cho thấy, trái với sự hài lòng về khả năng chuyên môn (biên - phiên dịch), mức độ hài lòng của các nhà tuyển dụng dành cho các kỹ năng mềm của sinh viên tốt nghiệp Khoa NN&VH Hàn Quốc ở mức khá thấp. Trong phần đánh giá này cũng xuất hiện cả mức đánh giá “Không hài lòng”, trong khi đó mức đánh giá thấp nhất cho phần chuyên môn chỉ là mức “Bình thường”. Từ đó đặt ra vấn đề, cơ quan đào tạo ngoài các kiến thức chuyên ngành còn cần chú ý nâng cao hơn nữa chất lượng các kỹ năng mềm cho người học, giúp người học sau khi ra trường đạt được hiệu quả cao trong công việc của mình.

### **2.3. Nhu cầu bổ sung nội dung đào tạo cho nhân lực tiếng Hàn của nhà tuyển dụng**

Khảo sát đã đặt ra câu hỏi về vấn đề Đơn vị tuyển dụng có đào tạo cho Phiên dịch viên mới các kiến thức chuyên môn, từ vựng chuyên ngành để nâng cao mức độ chính xác trong công tác biên - phiên dịch của họ trong lĩnh vực hoạt động của Đơn vị hay không.

Trong số các doanh nghiệp, tổ chức tham gia trả lời khảo sát, có 76,2% trả lời họ có tổ chức các khóa đào tạo, tuy nhiên thời gian thực hiện việc đào tạo có thể tách bạch với thời gian làm việc hoặc có thể được kết hợp theo hình thức “vừa giao việc vừa hướng dẫn” cho Phiên dịch

viên mới. Đối với các đơn vị có thời gian đào tạo tách bạch với thời gian làm việc, tùy vào từng đơn vị cũng có thời gian đào tạo rất chênh lệch, ít nhất là 1 tuần, nhiều nhất là 6 tháng. Ngoài ra cũng có những đơn vị ngoài thời gian đào tạo ban đầu, hàng năm họ vẫn tiếp tục tổ chức các lớp bồi dưỡng các kiến thức mới nhưng lúc này thời gian đào tạo ngắn hơn, chỉ còn tính theo đơn vị “ngày”.

Đối với 23,8% các đơn vị còn lại không đào tạo cho nhân viên Phiên dịch viên mới, phiếu khảo sát tiếp tục đặt ra câu hỏi: Theo đánh giá của Đơn vị, Phiên dịch viên mới mất bao nhiêu thời gian để tự tìm hiểu về lĩnh vực hoạt động của Đơn vị? Kết quả trả lời thu được ít nhất là 5 tháng, nhiều nhất là 2 năm. Nhìn vào kết quả này, chúng ta có thể thấy rằng việc để Phiên dịch viên tự tìm hiểu để nâng cao kết quả công việc của mình, cụ thể là công tác biên - phiên dịch trong một lĩnh vực chuyên môn là việc không dễ dàng và tốn nhiều thời gian.

Từ kết quả này, có thể thấy một đặc điểm, đó là thời gian đào tạo cho sinh viên chính quy chuyên ngành tiếng Hàn hiện nay vẫn chưa thật sự đáp ứng được nhu cầu công việc của nhà tuyển dụng. Sinh viên sau khi ra trường vẫn cần được đào tạo tiếp hoặc phải tự phát huy khả năng tự học, tự nghiên cứu, tìm hiểu trong lĩnh vực công tác của mình. Điều này đặt ra yêu cầu với cơ sở đào tạo, cụ thể là Khoa NN&VH Hàn Quốc cần phải

có những nội dung giảng dạy bổ sung, đáp ứng cho những nội dung sinh viên sau khi ra trường cần được đào tạo thêm hoặc phải tự nghiên cứu, tìm hiểu để giúp sinh viên tốt nghiệp ít bỡ ngỡ, nhanh chóng bắt kịp với môi trường làm việc, nâng cao hiệu quả công tác, đồng thời cũng đảm bảo đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng.

Ở câu hỏi tiếp theo đánh giá về sự cần thiết đưa vào chương trình giảng dạy Môn học hoặc Chuyên đề cung cấp kiến thức, từ vựng chuyên ngành về lĩnh vực hoạt động của Đơn vị, mặc dù trong câu hỏi 7 đã có hơn 70% doanh nghiệp có tổ chức đào tạo ban đầu cho nhân viên Phiên dịch mới nhưng trong số này vẫn có nhiều đơn vị đánh giá sự cần thiết phải đưa vào nội dung giảng dạy ở trường lĩnh vực hoạt động của đơn vị họ. Cụ thể, đã có tới 81,0% đơn vị tham gia khảo sát đánh giá việc làm này là cần thiết và chỉ có 19,0% đánh giá là không cần thiết. Nội dung các đơn vị này muốn sinh viên được đào tạo hầu như đều ở mức “các kiến thức và từ vựng cơ bản nhất” để giúp sinh viên tốt nghiệp mới đi làm có thể “tự tin”, “nhanh chóng thích nghi với môi trường làm việc” vì “nhà trường khó có thể đào tạo chuyên sâu về tất cả các lĩnh vực”.

Đối với câu hỏi lựa chọn lĩnh vực quan trọng nhất cần bổ sung vào nội dung dạy - học tại Nhà trường, cách thức và thời lượng, thời gian đào tạo khi xây dựng nội dung mới được tóm tắt qua bảng sau:

**Bảng 3. Lĩnh vực Nhà tuyển dụng muốn đưa vào nội dung giảng dạy**

| STT | LĨNH VỰC                                                  | TỈ LỆ<br>LỰA CHỌN | MUỐN XÂY DỰNG THÀNH |         |
|-----|-----------------------------------------------------------|-------------------|---------------------|---------|
|     |                                                           |                   | CHUYÊN ĐỀ           | MÔN HỌC |
| 1   | Kinh doanh - Thương mại                                   | 38,1%             | 50%                 | 50%     |
| 2   | Sản xuất điện tử                                          | 28,6%             | 100%                | 0%      |
| 3   | Xây dựng                                                  | 14,3%             | 100%                | 0%      |
| 4   | Luật                                                      | 9,5%              | 100%                | 0%      |
| 5   | Lĩnh vực khác (may mặc, công nghệ thông tin, du lịch,...) | 9,5%              | -                   | -       |

**Bảng 4. Thời lượng đào tạo theo hình thức chuyên đề Nhà tuyển dụng mong muốn**

| STT | LĨNH VỰC                                                  | THỜI LƯỢNG<br>TRUNG BÌNH (giờ) |
|-----|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 1   | Kinh doanh - Thương mại                                   | 12                             |
| 2   | Sản xuất điện tử                                          | 45,8                           |
| 3   | Xây dựng                                                  | 21,7                           |
| 4   | Luật                                                      | 17,5                           |
| 5   | Lĩnh vực khác (may mặc, công nghệ thông tin, du lịch,...) | -                              |

Kết quả thể hiện trong [Bảng 3] cho thấy, mặc dù phần lớn các doanh nghiệp tham gia khảo sát là những doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất thiết bị điện tử nhưng đây không phải là lĩnh vực được các nhà tuyển dụng ưu tiên hàng đầu trong danh sách những nội dung sinh viên nên được đào tạo thêm trên ghế nhà trường. Lĩnh vực có tỉ lệ được lựa chọn nhiều nhất là Kinh doanh - Thương mại, chiếm 38,1% tổng số câu trả lời.

Về hình thức đào tạo, các nhà tuyển dụng phần lớn lựa chọn việc xây dựng các nội dung liên quan đến lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp mình thành Chuyên đề hơn là Môn học.

Tuy nhiên, về thời lượng đào tạo cho sinh viên được thể hiện qua [Bảng 4] thì Sản xuất điện tử là lĩnh vực đứng ở vị trí thứ nhất, tiếp đến là lĩnh vực Xây dựng, Luật và Kinh tế - Thương mại.

Đối với câu hỏi về những hoạt động Đơn vị có thể hỗ trợ Khoa NN&VH Hàn Quốc trong lĩnh vực đào tạo và phát triển sinh viên, 95,2% các doanh nghiệp tham gia khảo sát đã thể hiện phản hồi tích cực trong việc hỗ trợ cơ quan đào tạo, tuy nhiên các hình thức có thể được chấp thuận của mỗi doanh nghiệp cũng khác nhau.

**Bảng 5. Hình thức doanh nghiệp hỗ trợ đào tạo cho sinh viên  
Khoa NN&VH Hàn Quốc**

| <b>Hình thức hỗ trợ đào tạo</b>                                                                                                                   | <b>Tỉ lệ chấp thuận</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1) Cho phép sinh viên đến thực tập tại Đơn vị                                                                                                     | 61,9%                   |
| 2) Cung cấp một số kiến thức và từ vựng chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực hoạt động của Đơn vị để Khoa NN&VH Hàn Quốc biên soạn thành bài giảng | 52,4%                   |
| 3) Cho phép sinh viên đến thăm quan Đơn vị                                                                                                        | 47,6%                   |
| 4) Cử người đến Khoa NN&VH Hàn Quốc thuyết giảng chuyên đề cho sinh viên                                                                          | 23,8%                   |
| 5) Các hoạt động khác                                                                                                                             | 0,0%                    |

Như vậy, hình thức các doanh nghiệp dễ chấp thuận nhất trong việc hỗ trợ cơ quan đào tạo nhân lực tiếng Hàn hiện nay là cho phép sinh viên đến thực tập. Đây là một hoạt động không quá xa lạ với các cơ quan đào tạo và doanh nghiệp, không chỉ trong lĩnh vực đào tạo nhân lực tiếng Hàn.

Một đặc điểm nữa là mặc dù có đến 81,0% các doanh nghiệp tham gia khảo sát cho rằng việc đưa nội dung giảng dạy về lĩnh vực hoạt động của họ là cần thiết nhưng số doanh nghiệp sẵn sàng cung cấp thông tin liên quan đến lĩnh vực hoạt động của họ chưa nhiều, chỉ dừng ở mức quá bán là 52,4%. Kết quả này cũng phần nào cho thấy sự khó khăn của Khoa NN&VH Hàn Quốc khi xây dựng các nội dung bài giảng liên quan đến các lĩnh vực ngành nghề chuyên sâu của các doanh nghiệp Hàn Quốc hiện nay.

Trong phần này, có một số các hoạt động có phần mới hơn so với hoạt động đồng ý cho sinh viên đến thực tập như cho phép sinh viên đến thăm quan cơ

quan, cử người đến thuyết giảng chuyên đề cho sinh viên cũng đã được một số doanh nghiệp hưởng ứng.

### **3. So sánh kết quả khảo sát nhu cầu tuyển dụng nhân lực tiếng Hàn - Từ góc độ của Sinh viên tốt nghiệp và Nhà tuyển dụng**

Từ kết quả nghiên cứu khảo sát thu được từ người học đã được trình bày, phân tích trong bài viết “Nhu cầu tuyển dụng nhân lực tiếng Hàn - Tìm hiểu từ góc độ của sinh viên tốt nghiệp” (2017, Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài - Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội) và kết quả khảo sát thu được từ nhà tuyển dụng đã trình bày, phân tích ở trên, sau đây chúng tôi sẽ so sánh một số yếu tố để đưa ra những nội dung đào tạo Khoa NN&VH Hàn Quốc cần bổ sung vào chương trình đào tạo cho sinh viên, thời điểm, thời lượng đào tạo và những hỗ trợ có thể nhận được từ hai nhóm đối tượng này trong quá trình xây dựng nội dung bài giảng mới và quá trình đào tạo, phát triển sinh viên.

### 3.1. Nhu cầu và nội dung đào tạo cần bổ sung

**Bảng 6. Lĩnh vực hoạt động nhiều nhất của các cơ quan, doanh nghiệp tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp Khoa NN&VH Hàn Quốc**

| STT | Câu trả lời của sinh viên      | Câu trả lời của nhà tuyển dụng |
|-----|--------------------------------|--------------------------------|
| 1   | Sản xuất điện tử (54,3%)       | Sản xuất điện tử chiếm (52,4%) |
| 2   | Dịch vụ (17,0%)                | Dịch vụ (9,5%)                 |
| 3   | Kinh doanh - Thương mại (9,6%) | Cơ quan nhà nước (9,5%)        |
| 4   | Xây dựng (6,4%)                | Xây dựng (9,5%)                |

[Bảng 6] so sánh kết quả khảo sát thu được từ sinh viên tốt nghiệp và nhà tuyển dụng về lĩnh vực tham gia hoạt động của các doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam hiện nay. Kết quả cho thấy có sự trùng khớp trong 3 nhóm ngành dẫn đầu trong số

các ngành nghề doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư vào Việt Nam, đó là Sản xuất điện tử, Dịch vụ và Xây dựng. Trong đó số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất điện tử đang chiếm ưu thế với tỉ lệ trả lời ở hai nhóm đối tượng đều trên 50%.

**Bảng 7. Lĩnh vực được mong muốn bổ sung vào chương trình đào tạo nhiều nhất**

| STT | Câu trả lời của sinh viên       | Câu trả lời của nhà tuyển dụng  |
|-----|---------------------------------|---------------------------------|
| 1   | Kinh doanh - Thương mại (37,2%) | Kinh doanh - Thương mại (38,1%) |
| 2   | Sản xuất điện tử (28,7%)        | Sản xuất điện tử (28,6%)        |
| 3   | Ngân hàng - Tài chính (13,8%)   | Xây dựng (14,3%)                |
| 4   | Luật (13,8%)                    | Luật (9,5%)                     |

[Bảng 7] so sánh về lĩnh vực mong muốn được bổ sung vào chương trình đào tạo của Khoa NN&VH Hàn Quốc. Kết quả cho thấy sự trùng khớp về 2 lĩnh vực có tỉ lệ lựa chọn nhiều nhất với một tỉ lệ tương đương, lần lượt là Kinh doanh - Thương mại và Sản xuất điện tử, mặc dù số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất điện tử chiếm ưu thế nhất trong tất cả các nhóm ngành nghề.

Trong câu hỏi khảo sát về việc cơ quan tuyển dụng có đào tạo những kiến thức, từ vựng chuyên ngành cho nhân viên mới để nâng cao chất lượng Phiên dịch viên hay không, đã có sự chênh lệch khá lớn giữa câu trả lời của sinh viên và nhà tuyển dụng. Số lượng câu trả lời “Có” ở

sinh viên là 56,8%, trong khi ở nhà tuyển dụng lên tới 76,2%.

Đánh giá về việc cần thiết phải đưa nội dung liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp mình vào chương trình đào tạo của Khoa NN&VH Hàn Quốc, số câu trả lời “Cần thiết” ở sinh viên là 68,4%, ở nhà tuyển dụng là 81,0%. Như vậy xét ở cả hai nhóm đối tượng thì rõ ràng thực tế đang tồn tại nhu cầu được bổ sung nội dung giảng dạy cho sinh viên trong thời gian ngồi trên ghế nhà trường.

Ngoài những khó khăn đã được sinh viên tốt nghiệp nêu ra như: Từ chuyên môn đã được học không giống với từ trong thực tế sử dụng, thiếu vốn từ vựng/kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực

tham gia công tác,... thì họ còn nhắc đến những khó khăn do việc thiếu kỹ năng mềm, thiếu kỹ năng phỏng vấn khi đi xin việc,... và đã có yêu cầu giáo viên mô phỏng các tình huống có thể xảy ra ở cơ quan làm việc trong các giờ học biên - phiên dịch. Đây cũng chính là điểm yếu của sinh viên tốt nghiệp Khoa NN&VH Hàn Quốc với mức đánh giá của nhà tuyển dụng tương đối thấp đã được thể hiện trong [Bảng 2] ở trên.

### **3.2. Thời điểm, thời lượng, hình thức đào tạo**

Về hình thức đào tạo, trong khi sinh viên tốt nghiệp mong muốn được xây dựng các nội dung liên quan thành Môn học với thời lượng từ 2-3 tiết/1 tuần/1 học kì (1 học kì = 15 tuần) thì nhà tuyển dụng lại mong muốn được xây dựng thành các Chuyên đề với thời lượng đào tạo ít hơn. Chỉ duy nhất có lĩnh vực Sản xuất điện tử được các nhà tuyển dụng mong muốn có thời gian đào tạo là 45,8 giờ có thể coi tương đương với Môn học với thời lượng 3 tiết/1 tuần/ 1 học kì.

Về thời điểm và hình thức đào tạo, chúng tôi quan tâm đến ý kiến của người học hơn là nhà tuyển dụng vì dù có được đào tạo vào thời điểm nào trong 4 năm học, với hình thức kết hợp hoặc không kết hợp với các kỹ năng thực hành tiếng thì vẫn chỉ có ý nghĩa với nhà tuyển dụng sau khi thời gian đào tạo đại học kết thúc.

Vì vậy, theo ý kiến của sinh viên tốt nghiệp thì thời điểm đào tạo tốt nhất rơi vào các học kì thứ năm, sáu, bảy là lúc các sinh viên đã học xong phần Thực hành tiếng và bắt đầu học các môn chuyên ngành. Hình thức đào tạo họ mong muốn là hình thức giảng dạy các kiến thức, từ chuyên ngành thông qua các tình huống

biên - phiên dịch để người học đồng thời có cơ hội nâng cao kỹ năng thực hành tiếng và kỹ năng biên - phiên dịch.

Về phía các nhà tuyển dụng, nội dung họ yêu cầu Khoa NN&VH Hàn Quốc đào tạo cho sinh viên cũng chỉ ở mức căn bản, vì nhà trường không thể đào tạo chuyên sâu về mọi lĩnh vực cho người học.

### **3.3. Sự sẵn sàng hỗ trợ đào tạo từ sinh viên tốt nghiệp và nhà tuyển dụng**

Qua quá trình khảo sát, những phản hồi từ phía sinh viên tốt nghiệp trong việc cung cấp một số từ vựng và kiến thức chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực mình đang công tác để Khoa NN&VH Hàn Quốc xây dựng thành bài giảng là rất tích cực, với tỉ lệ đạt 93,7%.

Về phía nhà tuyển dụng, hình thức họ có thể hỗ trợ cho Đơn vị trong quá trình đào tạo sinh viên không chỉ dừng ở 1 hình thức như sinh viên tốt nghiệp. Các hình thức hỗ trợ của họ bao gồm: Cho phép sinh viên đến thực tập tại Đơn vị; Cung cấp một số kiến thức và từ vựng chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực hoạt động của Đơn vị để Khoa NN&VH Hàn Quốc biên soạn thành bài giảng; Cho phép sinh viên đến thăm quan Đơn vị; Cử người đến Khoa NN&VH Hàn Quốc thuyết giảng chuyên đề cho sinh viên. Tuy nhiên mức độ sẵn sàng hợp tác của các nhà tuyển dụng thấp hơn nhiều so với sinh viên tốt nghiệp khi chỉ dừng ở các mức lần lượt là 61,9%; 52,4%; 47,6%; 23,8%.

### **4. Kết luận và đề xuất**

Qua quá trình nghiên cứu khảo sát, chúng tôi nhận thấy rằng số lượng doanh nghiệp Hàn Quốc hoạt động trong các lĩnh vực Sản xuất điện tử, Dịch vụ, Kinh doanh - Thương mại, Xây dựng đang chiếm ưu thế. Trên thực tế, trong số các

ngành này, nhà tuyển dụng và sinh viên tốt nghiệp cũng mong muốn Khoa NN&VH Hàn Quốc bổ sung nội dung giảng dạy liên quan đến lĩnh vực Sản xuất điện tử, Kinh doanh - Thương mại, Xây dựng và Luật.

Trong chương trình giảng dạy hiện tại, Khoa NN&VH Hàn Quốc có 2 môn học liên quan đến lĩnh vực Kinh doanh - Thương mại, đó là môn “Phiên dịch chuyên ngành” được giảng dạy vào học kì 6 và môn “Tiếng Hàn Kinh tế - Thương mại” được giảng dạy vào học kì 8. Trong môn “Phiên dịch chuyên ngành” tập trung vào lĩnh vực Thương mại, sinh viên được học một số kiến thức và từ chuyên môn thông qua các tình huống dịch giao thương; còn trong môn “Tiếng Hàn Kinh tế - Thương mại”, sinh viên được học một số kiến thức, từ chuyên môn liên quan đến kinh tế và thương mại qua phần lý thuyết, thực hành Nghe - Nói - Viết và làm bài luyện tập (Đọc). Với hai môn học này, chúng tôi cho rằng đã đáp ứng được nhu cầu của người học và nhà tuyển dụng về việc cung cấp các kiến thức và từ chuyên môn căn bản song song với việc rèn luyện các kỹ năng thực hành tiếng, kỹ năng phiên dịch đối với lĩnh vực Kinh doanh - Thương mại.

Những nội dung còn lại cần bổ sung hiện nay là các bài giảng về Sản xuất điện tử, Luật và Xây dựng với kiến thức chuyên ngành và từ chuyên môn được cung cấp ở mức độ căn bản, giảng dạy kết hợp với các kỹ năng thực hành tiếng, kỹ năng biên - phiên dịch nhằm giúp người học nhanh chóng làm quen với môi trường làm việc và dựa vào những kiến thức đã có để tiếp tục tiếp nhận các kiến thức mới trong các khóa đào tạo tại doanh nghiệp

cũng như áp dụng vào quá trình tự nghiên cứu, tìm hiểu của bản thân.

Để đáp ứng tối đa nhu cầu của người học, các bài giảng về 3 lĩnh vực nêu trên nên được xây dựng thành Môn học với thời lượng 2-3 tiết/1 tuần/ 1 học kì. Ngoài ra, Khoa NN&VH Hàn Quốc có thể mời đại diện đến từ các doanh nghiệp liên quan đến thực hiện các bài giảng chuyên đề để nâng cao cơ hội tiếp xúc giữa doanh nghiệp với sinh viên, giúp sinh viên nắm bắt được nhu cầu thực tế về cả kiến thức chuyên môn và các kỹ năng mềm từ phía nhà tuyển dụng, từ đó tạo động lực rèn luyện bản thân trên ghế nhà trường. Trong quá trình xây dựng nội dung bài giảng, Khoa có thể yêu cầu sự hỗ trợ từ phía doanh nghiệp và sinh viên tốt nghiệp để được cung cấp các kiến thức và từ chuyên môn sát thực nhất; liên hệ với một số doanh nghiệp để đưa sinh viên đến thăm quan, kiến tập văn phòng, nhà xưởng,...

Về phần kỹ năng mềm của sinh viên tốt nghiệp được đánh giá chưa cao, chúng tôi cho rằng Nhà trường có thể rà soát để bổ sung thêm thời lượng, nội dung nếu cần vì đây là các môn học được giảng dạy chung cho sinh viên trong toàn trường. Ngoài ra, sinh viên cũng cần tích cực, chủ động hơn trong việc tìm hiểu các công nghệ thông tin, các công cụ văn bản chủ yếu được sử dụng tại văn phòng như Word, Excel, Powerpoint,...

### Lời cảm ơn

Nghiên cứu này là một phần của đề tài “*Kết nối doanh nghiệp và nhà trường - Khảo sát nhu cầu tuyển dụng đối với sinh viên tốt nghiệp ngành tiếng Hàn*”, được hoàn thành với sự hỗ trợ của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

trong đề tài mã số N.16.17. Nghiên cứu không thể hoàn thành nếu không có sự tham gia chia sẻ quan điểm của các sinh viên tốt nghiệp Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc các khóa QH.2009, QH.2010, QH.2011, QH.2012 và các doanh nghiệp, tổ chức tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc.

## CHÚ THÍCH

- [1] Mê Tâm (2016), *Đào tạo nhân lực tiếng Hàn chưa bắt kịp nhu cầu*, Báo Giáo dục Thành phố Hồ Chí Minh online, <<http://www.giaoduc.edu.vn/dao-cao-nhan-luc-tieng-han-chua-bat-kip-nhu-cau.htm>>  
[2] Thống kê của Cục đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, <<http://ipc.mpi.gov.vn>>

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Nguyễn Thùy Dương, *Tình hình việc làm của sinh viên tiếng Hàn trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội sau tốt nghiệp*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “Nghiên cứu, giảng dạy ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc trong bối cảnh hội nhập toàn cầu”, 2009.
2. Bạch Huệ, *Samsung muốn rót thêm 2,5 tỷ USD vào Bắc Ninh*, 2017. <<http://vneconomy.vn/doanh-nhan/samsung-muon-rot-them-25-ty-usd-vao-bac-ninh-20170110025034810.htm>>
3. Lăng Đức Lợi, *Ngày hội tuyển dụng 2016 - Thiết thực và hiệu quả*, Báo Người nổi tiếng, 2016. <<http://www.nguoinoitieng.net.vn/doanh-nghiep/ngay-hoi-tuyen-dung-2016-thiet-thuc-va-hieu-qua.html>>
4. Mê Tâm, *Đào tạo nhân lực tiếng Hàn chưa bắt kịp nhu cầu*, Báo Giáo dục Thành phố Hồ Chí Minh online, 2016. <<http://www.giaoduc.edu.vn/dao-cao-nhan-luc-tieng-han-chua-bat-kip-nhu-cau.htm>>

5. Nguyễn Tuyền, *Gần 200 doanh nghiệp Việt đã lọt vào chuỗi doanh nghiệp vệ tinh cho Samsung*, 2017. <<http://dantri.com.vn/kinh-doanh/gan-200-doanh-nghiep-viet-da-lot-vao-chuoi-doanh-nghiep-ve-tinh-cho-samsung-20170113170135385.htm>>
6. Trang thông tin điện tử đầu tư nước ngoài: <http://fia.mpi.gov.vn>
7. Cục đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cơ sở dữ liệu thông tin đầu tư Việt Nam: <http://ipc.mpi.gov.vn>

## The needs of the Korean - speaking employee recruitment - The survey from the employers' perspective

This article is a part of research in the Project No N.16.17 by University of Languages and International Studies - Vietnam National University, Hanoi. The research was carried out with a view to survey the needs of the Korean-speaking employee recruitment in Korean enterprises in Vietnam. The article presents the results and the analysis of the needs of the Korean-speaking employee recruitment in Korean offices and enterprises from the employers' perspective. From this analysis, researchers compare to those from the students' perspective with a view to identify essential content and to modify the current curriculum to meet the actual needs of the employer, namely, subject, duration and time of training.

**Keywords:** connection, enterprises, schools, recruitment needs, Korean

## ĐỐI CHIẾU DANH TỪ ĐƠN VỊ TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG HÀN

Nguyễn Thị Hồng Vân\*

*Nói đến nghiên cứu danh từ đơn vị tiếng Việt và tiếng Hàn, có thể thấy một thực tế, số lượng các nghiên cứu đối chiếu không nhiều. Đặc biệt trong tiếng Việt, những nghiên cứu trước đây phần lớn chỉ tập trung vào việc phân tích về danh từ đơn vị chứ chưa tập trung nhiều đến việc đối chiếu chúng với các ngôn ngữ khác. Nếu có, những đề tài này phần lớn tập trung vào việc đối chiếu danh từ đơn vị của tiếng Việt với tiếng Anh. Xuất phát từ thực tế đó, bài viết tập trung vào nghiên cứu, phân tích, đối chiếu danh từ đơn vị của hai ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Hàn để thấy rõ sự tương đồng và khác biệt của chúng. Với sự tham khảo ví dụ xuất hiện trong các giáo trình dạy tiếng Hàn của các trường đại học Hàn Quốc cũng như các tác phẩm văn học hiện đại bằng tiếng Việt, hy vọng bài viết sẽ giúp ích phần nào cho người Việt Nam, Hàn Quốc đang theo học hai ngôn ngữ trên cảm thấy dễ dàng hơn trong việc học và sử dụng danh từ đơn vị.*

**Từ khóa:** Bài viết, danh từ đơn vị, nghiên cứu, tiếng Việt, tiếng Hàn

### 1. Lời dẫn

Trong xu thế hội nhập hiện nay, kể từ khi Việt Nam và Hàn Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1992, số lượng người Việt Nam học tiếng Hàn cũng như người Hàn Quốc học tiếng Việt không ngừng tăng lên. Đồng nghĩa với điều đó, xuất hiện ngày càng nhiều những nghiên cứu đối chiếu nhằm tìm ra điểm tương đồng, khác biệt của hai ngôn ngữ này. Có thể nói, những nghiên cứu đối chiếu đó có ý nghĩa to lớn trong việc tìm ra phương án học tập cũng như giáo dục ngoại ngữ hiệu quả. Không chỉ đối với tiếng Việt và tiếng Hàn, danh từ luôn là từ loại chiếm số lượng lớn trong tất cả các ngôn ngữ. Tuy nhiên, việc phân loại các tiêu mục của danh từ tương đối phức tạp dẫn tới nhiều khó khăn cho người học ngoại ngữ nói chung và những người theo học tiếng Hàn, tiếng Việt nói riêng. Trong cả tiếng Hàn và tiếng Việt đều xuất hiện một tiểu loại danh từ có tên gọi danh từ đơn vị. Ví dụ: “cái, con, người, bát...” trong tiếng Việt hay “개, 마리, 명, 그릇...” trong tiếng Hàn. Tuy nhiên, tiếng Việt và tiếng Hàn thuộc loại hình ngôn ngữ khác nhau, do đó, cấu trúc từ, ngữ và câu trong tiếng Hàn cũng có nhiều điểm khác biệt so với tiếng Việt. Với tư cách là người từng học và hiện đang giảng dạy tiếng Hàn, người viết nhận thức sâu sắc những khó khăn

---

\*Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội

khẩn trong việc sử dụng danh từ đơn vị xuất phát từ những khác biệt về ngôn ngữ của tiếng mẹ đẻ (tiếng Việt) và ngoại ngữ (tiếng Hàn). Nói đến nghiên cứu danh từ đơn vị tiếng Việt và tiếng Hàn, có thể thấy một thực tế, số lượng các nghiên cứu đối chiếu không nhiều. Đặc biệt trong tiếng Việt, những nghiên cứu trước đây phần lớn chỉ tập trung vào việc phân tích về danh từ đơn vị chứ chưa tập trung nhiều đến việc đối chiếu chúng với các ngôn ngữ khác. Nếu có, những đề tài này phần lớn tập trung vào việc đối chiếu danh từ đơn vị của tiếng Việt với tiếng Anh. Xuất phát từ thực tế đó, bài viết này sẽ phân tích, bên cạnh đó là đối chiếu danh từ đơn vị trong tiếng Việt và tiếng Hàn trong sự tương đồng và khác biệt nhằm giúp cho bản thân có thêm những hiểu biết về danh từ đơn vị tiếng Việt và tiếng Hàn, đồng thời người viết cũng mong muốn, bài viết này sẽ giúp ích phần nào cho người Việt Nam, Hàn Quốc cảm thấy dễ dàng hơn trong việc học ngoại ngữ tiếng Hàn hay tiếng Việt, đặc biệt là đối với danh từ đơn vị.

## 2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Như đã đề cập ở trên, bài viết sẽ tập trung vào nghiên cứu, đối chiếu danh từ đơn vị - một tiểu loại thuộc danh từ của hai ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Hàn. Trong quá trình đưa ra ví dụ cho các luận điểm và luận cứ, bài viết có tham khảo các giáo trình dạy tiếng Hàn của các trường

đại học Hàn Quốc như giáo trình Đại học Kyunghee, giáo trình Đại học Korea, ... cũng như các tác phẩm văn học hiện đại bằng tiếng Việt.

Bài viết sẽ áp dụng một cách linh hoạt việc đối chiếu ngay trong quá trình phân tích cũng như thống kê lại một cách có hệ thống sự tương đồng và khác biệt sau khi phân tích danh từ đơn vị của cả 2 ngôn ngữ.

## 3. Đối chiếu danh từ đơn vị tiếng Việt và tiếng Hàn

### 3.1. Khái niệm danh từ đơn vị trong tiếng Việt và tiếng Hàn

Cho đến nay, có rất nhiều nghiên cứu về danh từ đơn vị đã được thực hiện bằng tiếng Việt cũng như tiếng Hàn. Và với mỗi nghiên cứu, dựa theo cơ sở lý luận và quan điểm riêng cá nhân mà danh từ đơn vị có những tên gọi cũng như được định nghĩa theo các cách khác nhau. Trong nghiên cứu của Hồ Lê (1997), tác giả gọi danh từ đơn vị là “danh từ không biệt loại”, Trần Trọng Kim, Nguyễn Tài Cẩn gọi là “loại từ”... Cái tên “danh từ đơn vị” được xuất hiện trong các nghiên cứu của Cao Xuân Hạo (1990), Nguyễn Thị Ly Kha (2000)...

Cũng như tiếng Việt, danh từ đơn vị trong tiếng Hàn cũng có những tên gọi khác nhau tùy theo quan điểm của mỗi nhà nghiên cứu. Bảng dưới đây là những thống kê tên gọi danh từ đơn vị (단위명사) trong tiếng Hàn của một số nhà nghiên cứu tiêu biểu.

**Bảng 1: Những tên gọi về danh từ đơn vị của các nhà nghiên cứu Hàn Quốc<sup>1</sup>**

| Nhà nghiên cứu                                                                              | Tên gọi                                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Seo Jeong Su (1969)                                                                         | 셈단위 (Đơn vị đếm)                               |
| Kim Yeong Hee (1981)                                                                        | 셈가름 (Từ phân loại đếm)                         |
| Park Seong Hun (1985)                                                                       | 단위어 (Từ đơn vị)                                |
| Choi Hyun Bae (1989)                                                                        | 셈날덩이 안웅근이름씨<br>(Danh từ phụ thuộc dùng để đếm) |
| Lim Hong Bin (1979)<br>Yu Dong Jun (1983)<br>Chae Hwan (1990)                               | 분류사(分類詞)<br>(Từ phân loại)                     |
| U Hyeong Sik (1996) Choi Jeong Hye (1999)                                                   | 분류사(分類辭)<br>(Từ phân loại)                     |
| Go Yeong Kun, Nam Ki Sim (1987)<br>Từ điển chuẩn viện ngôn ngữ quốc gia<br>(국립국어원 표준국어 대사전) | 단위성의존명사<br>(Danh từ phụ thuộc có tính đơn vị)  |

Theo (Ngữ Văn 6, Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam), danh từ đơn vị tiếng Việt được định nghĩa là danh từ “nêu tên đơn vị dùng để đếm, đo lường sự vật”. Còn trong tiếng Hàn, Seo Jeong Su (1996) đã định nghĩa danh từ đơn vị với tên gọi “셈단위” (đơn vị đếm) như sau: “셈단위는 지시물의 수량을 표시하는 단위 구실만 한다” (Đơn vị đếm chỉ đóng vai trò là đơn vị biểu thị số lượng của sự vật). Mặc dù được định nghĩa bằng những ngôn ngữ khác nhau và có đôi chút khác nhau, tuy nhiên, phần lớn trong các nghiên cứu, danh từ đơn vị đều được định nghĩa là thành phần có thể đo đếm số lượng của sự vật, cho thấy những đặc trưng về mặt ý nghĩa của danh từ trở thành đối tượng của đơn vị.

### 3.2. Chức năng của danh từ đơn vị tiếng Việt và tiếng Hàn

Trong cả 2 loại ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Hàn, danh từ đơn vị đều thể hiện hai chức năng chính dưới đây<sup>2</sup>:

#### 3.2.1 Chức năng định lượng

Chức năng lớn nhất của danh từ đơn vị đó chính là việc biểu hiện số lượng của danh từ gọi là chức năng định lượng. Chức năng này không chỉ nói đến việc bổ sung ý nghĩa chỉ lượng cho những danh từ đếm được mà còn cả với danh từ không đếm được.

(1) *Thể tích 1 **giot** nước là 1/20ml.*

(물 한 방울의 부피는 1/20 밀리리터입니다.)

Trong ví dụ trên đây, “*nước*” trong tiếng Hàn và tiếng Việt được gọi là danh từ không đếm được (불가산성명사). Với đặc điểm của danh từ không đếm được, không thể đếm trực tiếp ‘1 nước’, ‘2 nước’ mà việc đếm danh từ này thông qua danh từ đơn vị “*방울*” (*giot*).

Chức năng định lượng của danh từ đơn vị không trực tiếp được thể hiện thông qua danh từ đơn vị mà được thể hiện trong điều kiện danh từ đơn vị kết hợp với những từ chỉ số lượng. Trong các yếu tố cấu thành câu có từ chỉ lượng, Số

lượng sẽ được biểu thị thông qua từ chỉ lượng còn danh từ đơn vị thì biểu đạt đơn vị của số lượng.

(2) “...*một con cá dớp động chân bèo, làm mặt nước vòng ra ánh trăng lấp lánh*”<sup>3</sup>

Trong ví dụ trên đây, số lượng “cá” được thể hiện thông qua số từ “một” và danh từ đơn vị “con” sẽ biểu đạt đơn vị của số lượng mang ý nghĩa “một con”.

Tùy theo mỗi loại ngôn ngữ, hình thức tập hợp của cá thể cũng như hình thức số nhiều cũng có sự khác nhau. Ví dụ dưới đây có thể giúp hiểu rõ hơn về vấn đề này.

(3) *Một (hai, ba...) ngôi nhà cất chen vào giữa một (hai, ba...) chòm cây giữa khu rừng tràm thưa, mỗi khi có một cơn gió, sóng nổi nhau đập vào tàn cây, nhà lại rung lên và lắc lư như một con thuyền đang chơi vơi giữa biển.*<sup>4</sup>

(4) 그런데 갑자기 큰 개 한 마리가 길 가운데로 뛰어들었다.<sup>5</sup>

(Tuy nhiên, đột nhiên một con chó to chạy ra giữa đường.)

\* 개들 (두, 세, 네..) 마리 (X)

\* 개 (두, 세, 네..) 마리들 (X)

\* 개들 (두, 세, 네..) 마리들 (X)

Thông qua ví dụ trên, chúng ta thấy được rằng, việc biểu hiện số nhiều thông qua số từ trong câu biểu hiện số lượng của hai ngôn ngữ có một điểm chung, đó chính là việc không thay đổi hình thức của danh từ. Dù để chỉ danh từ có số lượng chỉ 1, 2 hay là nhiều thì trong cả tiếng Việt và tiếng Hàn đều có đặc điểm chung như vậy. Tiếng Việt là một ngôn ngữ đơn lập, do đó, nó sẽ không thay đổi về mặt hình thái. Tức là, dù biểu hiện số nhiều thì danh từ đơn vị trong tiếng Việt cũng không biến hình, và việc thể hiện số nhiều được thực hiện thông qua số từ. Đối với tiếng Hàn, khi thể hiện danh

từ ở dạng số nhiều, người ta thường thêm “들” vào sau danh từ. Tuy nhiên, trong câu có xuất hiện danh từ đơn vị thì không thêm “들” vào sau danh từ hay danh từ đơn vị. Điều đó hoàn toàn khác với việc biểu hiện số nhiều trong câu chứa danh từ đơn vị của tiếng Anh (chuyển từ số ít sang số nhiều thông qua nguyên tắc thêm “s/es” vào sau danh từ).

### 3.2.2 Chức năng định danh

Cho tới nay, các nghiên cứu đều có khuynh hướng xem xét chức năng định lượng là chức năng chủ yếu của danh từ đơn vị. Tuy nhiên bên cạnh chức năng đó, danh từ đơn vị còn có một chức năng quan trọng không thể không nhắc tới đó chính là chức năng định danh (분류화기능). Chức năng này còn được gọi là 분류표시기능 (*chức năng biểu danh*), 분류화기능 (*chức năng phân loại*), 범주화기능 (*chức năng phạm trù hóa*) trong tiếng Hàn. Chức năng định danh mang ý nghĩa danh từ đó là danh từ thuộc loại gì.

(6) 하지만 TV를 안 보는 동안 일주일에 책을 두 권이나 봤어요.<sup>6</sup>

(Tuy nhiên, trong một tuần, tôi đã đọc đến hai quyển sách khi mà không xem ti vi.)

(7) 상인 24명을 대상으로 수면과 기억력의 관계에 대한 실험을 했다.

(Đã tiến hành một cuộc thử nghiệm về quan hệ giấc ngủ và khả năng ghi nhớ với đối tượng là 24 người đã trưởng thành)

Ở ví dụ trên đây, việc sử dụng danh từ đơn vị “quyển” trong tiếng Việt hay “권” trong tiếng Hàn sẽ giúp cho người đọc hình dung ra được một phần nào đó về danh từ đối tượng, danh từ đối tượng lúc này có thể là sách, vở hay một tài liệu nào đó dù cho danh từ chính không xuất hiện trong câu. Hay như ví dụ (7) cho thấy

rõ nhất chức năng định danh của danh từ đơn vị. Khi sử dụng danh từ đơn vị “명 (người)”, người đọc lập tức có thể suy luận ra được đối tượng đang được nói đến chính là về con người.

Ví dụ:

(8) 상을 받고 두분이 저렇게 앉으신 걸 보니 부러운데요.

(Nhìn hai vị kia nhận giải và ngồi thế kia thật ghen tị).

Danh từ đơn vị phân biệt bản chất ý nghĩa của danh từ rất cụ thể. Ví dụ, việc sử dụng “명” (người) thay cho “분” (vị) trong câu dưới đây cũng mang lại những ý nghĩa và sắc thái khác nhau. Về cơ bản, “명 (người), 분 (vị)” đều giúp cho độc giả có thể biết được đối tượng đang nói tới

chính là con người. Tuy nhiên, “분” là một biểu hiện kính ngữ của “명” được sử dụng khi người nghe có tuổi tác hay địa vị cao hơn so với người nói hoặc thể hiện sự tôn trọng của người nói dành cho đối tượng. Điều này đã cho thấy rằng, danh từ đơn vị không chỉ phân biệt bản chất ý nghĩa của danh từ mà trong đó còn thể hiện thái độ, tình cảm của người nói.

### 3.3. Phân loại danh từ đơn vị tiếng Việt và tiếng Hàn

Ngoại trừ các nhóm danh từ đơn vị đặc biệt ((nhóm chút, chốc, lát, tí), (nhóm bên, đằng (đằng), phía, chiều...), (chỉ đơn vị hành chính xã hội)), theo quan điểm của Nguyễn Tài Cẩn (1975), danh từ đơn vị tiếng Việt được phân loại như sau<sup>7</sup>:

|         |                                                |             |                                     |                              |                                                                         |
|---------|------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| Sự vật  | [+Cá nhân]                                     | [+Sinh vật] | [+Tính tình cảm]                    | [+Tính con người]            | 명 (người), 분 (vị), 사람 (người)                                           |
|         |                                                |             |                                     | [-Tính con người] (Động vật) | 마리 (con)...                                                             |
|         |                                                |             | [-Tính cảm] (Thực vật)              |                              | 그루 (cây), 포기 (gốc), 뿌리 (rễ)...                                          |
|         |                                                | [-Sinh vật] | [+Tính hình dạng]                   |                              | 개 (cái), 가닥 (mảnh), 개비 (thanh), 방울 (giọt)...                            |
|         |                                                |             | [-Tính hình dạng] (Chức năng)       |                              | 권 (quyền), 대 (chiếc), ...                                               |
|         | [-Cá nhân]                                     | [+Tập thể]  | [+Định số]                          | [+Đôi]                       | 벌 (bộ), 쌍 (đôi), 켄레 (đôi)                                               |
|         |                                                |             |                                     | [-Đôi]                       | 갑 (bao), 툇 (bó)...                                                      |
|         |                                                |             | [-Định số]                          | [+Dụng cụ]                   | 병 (chai, bình), 그릇 (bát), 바구니 (rổ)                                      |
|         |                                                |             |                                     | [-Dụng cụ]                   | 꾸러미 (gói, bọc), 다발 (bó), 덩어리 (cục), 모숨 (nhúm, nắm). 움큼 (vóc, nắm), .... |
|         |                                                | [-Tập thể]  | 도막 (khúc), 조각 (miếng), 짝 (cặp, đôi) |                              |                                                                         |
| Sự kiện | 건 (vụ việc), 대 (thứ), 번 (lần), 차례 (thứ tự),... |             |                                     |                              |                                                                         |

Tiêu chuẩn phân loại danh từ đơn vị tiếng Hàn chủ yếu theo ý nghĩa cũng tương tự như tiếng Việt. Điều đó được thể hiện thông qua phân loại danh từ đơn vị tiếng Hàn của U Hyung Sik (2001)

Sự phân loại danh từ đơn vị tiếng Việt và tiếng Hàn trong hai hệ thống phân loại trên đã cho thấy tiêu chuẩn phân loại về mặt ý nghĩa của danh từ đơn vị trong hai ngôn ngữ đều có những sự tương đồng nhất định. Chung quy lại, các phạm trù mà danh từ đơn vị phân loại gồm có: Động vật >< bất động vật, Động vật >< Con người, Hình dạng, Kích cỡ, Cá thể >< Tập thể....

### 3.4. Đặc điểm của danh từ đơn vị tiếng Việt và tiếng Hàn

Trong phạm vi bài viết, hai đặc điểm của danh từ đơn vị tiếng Việt và tiếng Hàn được đối chiếu gồm có vị trí của danh từ đơn vị và khả năng kết hợp của tiểu loại danh từ này với các từ loại khác trong câu.

#### 3.4.1. Vị trí của danh từ đơn vị tiếng Việt và tiếng Hàn

##### • Vị trí so với danh từ chung

Cấu trúc câu chứa danh từ đơn vị thường có 4 kiểu sau<sup>8</sup>:

(Chú thích: ST: Số từ, DTĐV: Danh từ đơn vị, DT: Danh từ)

- ST- DTĐV- DT: tiếng Việt, Trung Quốc...
- DT - ST - DTĐV: Hàn Quốc, Nhật, Thái,...
- DTĐV - ST - DT: tiếng Kiriwina
- DT - DTĐV - ST: tiếng Louisiade Archipelago

Qua các cấu trúc trên có thể nhận thấy sự khác biệt về vị trí danh từ đơn vị tiếng Việt và tiếng Hàn so với danh từ chung. Trong tiếng Việt, danh từ đơn vị sẽ

đứng trước bổ sung ý nghĩa đơn vị cho danh từ chính, tuy nhiên trong tiếng Hàn, danh từ này lại đứng sau danh từ. Việc khác biệt về trật tự câu là một trong những khó khăn cho người Việt Nam khi tiếp xúc và học tiếng Hàn Quốc.

Ví dụ:

(8) Khách tỉnh về tới tấp hết lượt này đến lượt khác, phần nhiều bằng xe nhà, và có cả hai chiếc xe hơi đỗ ngoài cửa đình nữa!<sup>9</sup>

(DTĐV - DT)

(9) 새로 이사 간 집에는 나무는 고사하고 꽃 한 송이 심을 땅이 없었다.<sup>10</sup>

(DT - DTĐV)

Theo Kim Su Jin (2003), các cấu trúc câu liên quan đến từ chỉ số lượng gồm 8 loại được liệt kê dưới đây:

- Danh từ - Số từ - Danh từ đơn vị: 호랑이 한 마리 (Hổ 1 con)
- Danh từ - Tiểu từ - Số từ - Danh từ đơn vị: 학생이 한 사람 (Học sinh 1 người)
- Số từ - Danh từ: 세 학교 (3 trường học)
- Số từ - Danh từ đơn vị không độc lập - 의 - Danh từ: 3,000 명의 사람 (3000 người)
- Số từ - Danh từ đơn vị không độc lập - Danh từ: 한 줄기 눈물 (1 hàng nước mắt)
- Danh từ - Số từ: 손 하나 (tay 1)
- Danh từ - Tiểu từ - Số từ: 사람이 둘 (người 2)
- Danh từ - Danh từ đơn vị: 돈 폰 깨나 (đồng xu đẹp)

Thông qua 8 cấu trúc câu biểu hiện số lượng trên, chúng ta thấy rằng, danh từ đơn vị trong tiếng Hàn về cơ bản đứng sau danh từ như đã nói ở trên. Tuy nhiên,

cũng có khi danh từ đơn vị tiếng Hàn lại đứng trước danh từ. Trong trường hợp này người ta thêm ‘의’ (*của*) vào sau danh từ đơn vị như cấu trúc 4.

- **Vị trí so với từ chỉ số lượng**

Ví dụ:

(10) ...*cầm trên tay mấy bát com ngô vàng ối, bà lão lòa, bác gái và hai đứa bé chỉ còn chờ bác trai rửa mặt rửa chân tay, ngồi vào là cùng cầm đũa.*<sup>11</sup>

(11) 나도 며칠 후에 면접이 있어서 **한** 벌 사야 하는데 어떻게 골라야 하나?<sup>12</sup>

(Mấy hôm nữa tôi cũng có cuộc phỏng vấn nên phải mua vài bộ, phải chọn thế nào bây giờ?)

Hai ví dụ (10), (11) cho thấy, trong tiếng Việt và tiếng Hàn, danh từ đơn vị đều đứng sau từ chỉ số lượng.

Điểm chung của hai ngôn ngữ tiếng Việt chính là danh từ đơn vị luôn đứng trước từ chỉ số lượng. Ở ví dụ (10), lượng từ “mấy” đứng trước danh từ đơn vị “bát” dùng để đếm danh từ “com”. Hay trong ví dụ (11), định từ chỉ số “한” (một) trong tiếng Hàn đứng trước danh từ đơn vị “벌” (bộ) thể hiện số lượng 1 bộ (quần áo).

- **Vị trí so với từ chỉ định “này, nó, đó, kia”**

Ví dụ:

(10) *Quyển này bao nhiêu tiền?*<sup>13</sup>

Danh từ đơn vị tiếng Việt có thể kết hợp với các từ chỉ định “này, đó, kia” và đứng ở vị trí trước các từ này. Còn đối với tiếng Hàn, những danh từ đơn vị được sử dụng như một danh từ độc lập có khả năng kết hợp với các từ chỉ định “này (이), đó (그), kia (저)”. Lúc này, danh từ đơn vị cũng sẽ đứng sau các từ chỉ định đó. Trong trường hợp chỉ sự tổng thể thì không dùng danh từ đơn vị trước từ chỉ định.

### 3.4.2. Khả năng kết hợp của danh từ đơn vị tiếng Việt và tiếng Hàn

Với tên gọi danh từ đơn vị có chức năng giới hạn số lượng cho danh từ, do đó, danh từ đơn vị tiếng Việt và tiếng Hàn đều có đặc trưng nổi bật đó là có thể kết hợp với từ số từ (định từ chỉ số), lượng từ.

- **Với số từ**

Trong tiếng Hàn, về cơ bản, danh từ đơn vị không phải là một thành phần câu độc lập và chủ yếu kết hợp với số từ ở phía trước hoặc phía sau để tạo thành câu biểu hiện số lượng. Các yếu tố cấu tạo nên câu biểu hiện số lượng trong tiếng Hàn gồm có số từ, định từ chỉ số và danh từ đơn vị. Do đó, danh từ đơn vị tiếng Hàn cũng giống với tiếng Việt đó là kết hợp được với số từ (hoặc định từ chỉ số).

Ví dụ:

(11) *Cửa đóng kín im im, ngồi chồm đầu trong một cái chăn bông mà hai hàm răng tôi vẫn thấy chọi nhau lập cập.*<sup>14</sup>

(12) *있을비틀어팽개친후, 소녀에게 한개 건넸다.*<sup>15</sup>

(Sau khi vặn chiếc lá ném đi, tôi đưa cho cô gái một chiếc.)

Tuy nhiên, khác với tiếng Việt, tiếng Hàn sử dụng 2 hệ thống số đếm thuần Hàn và Hán Hàn, do đó dẫn tới sự hạn chế liên quan tới quan hệ hô ứng giữa danh từ đơn vị và số từ. Tùy theo từng loại danh từ đơn vị mà việc sử dụng số từ thuần Hàn hay Hán Hàn cũng sẽ khác nhau. Cụ thể, sự kết hợp của danh từ đơn vị và số từ trong cấu trúc “danh từ - số từ - danh từ đơn vị” được phân chia ra làm 6 loại<sup>16</sup>:

- 1) Số đếm thuần Hàn (Định từ chỉ số) - Danh từ đơn vị thuần Hàn  
밥 한 그릇 (Com 1 bát), 꽃 두 송이 (hoa 2 bông), ...

- 2) Số đếm Hán Hàn - Danh từ đơn vị thuần Hàn  
삼거리 (ngã ba), 사거리 (ngã tư), 일쪽 (một phía), 이쪽 (hai phía)
- 3) Số đếm thuần Hàn (Định từ chỉ số) - Danh từ đơn vị Hán Hàn  
떡 한 개 (Ttok 1 cái), 책 세 권 (Sách 3 quyển), 종이 열 장 (Giấy 10 trang)
- 4) Số đếm Hán Hàn - Danh từ đơn vị Hán Hàn  
해리포터 일 권 (Harry Potter 1 quyển), 이십일세기 (Thế kỷ 21), 십년 (10 năm)...
- 5) Số đếm thuần Hàn (Định từ chỉ số) - Danh từ đơn vị ngoại lai  
한 페이지 (1 page), 한 세트 (1 set), 두 컵 (2 cup),...
- 6) Số đếm Hán Hàn - Danh từ đơn vị ngoại lai  
사킬로미터 (4 kilometer), 욕리터 (6 Liter), 오 페이지 (5 page)...

#### • VỚI LƯỢNG TỪ

Danh từ đơn vị tiếng Việt có khả năng kết hợp được với lượng từ như: những, mỗi, từng, mấy...

(13) ...*Lại là những cái gai trước mắt của toán lính hầu cận thầy.*<sup>17</sup>

Tương tự trong tiếng Hàn, danh từ đơn vị có thể kết hợp với lượng từ “몇” (mấy, vài)

(14) 그리고 나서 그 문법을 이용한 예문을 공부하면 몇 개의 문법 규칙만으로도 많은 문장을 만들 수 있게 돼요.<sup>18</sup>

(Và sau đó, nếu học những ví dụ sử dụng ngữ pháp đó thì có thể đặt được nhiều câu chỉ bằng vài (cái) quy tắc.)

Mặc dù danh từ đơn vị và tiếng Hàn đều có khả năng kết hợp được với lượng từ, tuy nhiên trong tiếng Việt, danh từ đơn vị còn có khả năng kết hợp được với các từ “tất cả, cả, nửa” trong khi đó, danh từ

đơn vị tiếng Hàn lại không kết hợp với các từ trên.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, với những danh từ đơn vị chỉ cá thể người, không thể kết hợp được với các phân lượng từ: nửa... hay chỉ phân số.

#### • VỚI TỪ CHỈ XUẤT “CÁI”

Trong tiếng Việt, danh từ đơn vị đứng trước danh từ và sau từ chỉ xuất “cái”. Đó chính là vị trí đặc trưng của danh từ đơn vị. Và hầu hết các danh từ đơn vị đều có khả năng kết hợp được với từ chỉ xuất “cái”.

Ví dụ:

(15) ...*thì thằng anh nhìn thấy cái bộ rằng vàng nằm dưới gậm giường nhờ ánh sáng đèn chiếu ra lóng lánh.*<sup>19</sup>

Tuy nhiên, khi học tiếng Việt, rất dễ nhầm lẫn danh từ đơn vị “cái” và từ chỉ xuất “cái”. Do đó, để tránh nhầm lẫn trong quá trình sử dụng, cần có những thủ pháp nhằm phân biệt chúng và sử dụng chúng một cách chính xác. Theo Nguyễn Tài Cẩn, có thể phân biệt chúng dựa theo những đặc điểm sau đây<sup>20</sup>:

- Vị trí: Từ chỉ xuất “cái” hầu như phải đứng trước danh từ đơn vị. Ví dụ: Cái con bé ấy, ...

- Khả năng kết hợp với danh từ: Cái chỉ xuất mới có thể kết hợp được với danh từ đơn vị, các danh từ chỉ người, chỉ thực vật và danh từ chỉ chất liệu.

- Kết hợp với định từ: Danh từ sau danh từ chỉ đơn vị không bắt buộc phải có định từ còn sau “cái” chỉ xuất thì thường phải có định từ.

Với đặc điểm về ngôn ngữ, việc kết hợp với từ chỉ xuất “cái” là một trong những sự khác biệt của tiếng Việt so với tiếng Hàn.

- **Với các từ chỉ định: này, kia, ấy**

Như đề cập ở phần trên khi so sánh vị trí của danh từ đơn vị tiếng Việt và tiếng Hàn, danh từ đơn vị tiếng Việt và tiếng Hàn có khả năng kết hợp được với các từ chỉ định: này, kia, ấy... Danh từ đơn vị tiếng Việt thường kết hợp với từ chỉ định khi danh từ đối tượng đã được đề cập đến trước đó hoặc không biết đối tượng đó là gì.

(16) *Con này là con gì?*<sup>21</sup>

(17) *Cậu mua quyển sách này đi.*

**Quyển này** hay à?

Trong tiếng Hàn, danh từ đơn vị cũng có thể kết hợp được với từ chỉ định: 이 (này), 그 (kia), 저 (đó)... tuy nhiên, đó phải là danh từ đơn vị được sử dụng như danh từ độc lập (자립명사로 쓰이는 단위명사). Theo phân loại của Geo Yeong Gu, Nam Gi Sim (1987), danh từ đơn vị được sử dụng như danh từ độc lập gồm các từ như: 사람 (người), 분 (vị), 병 (chai), 그릇 (bát)... Ví dụ:

(18) 이 사람이 나무꾼이 되었다면 이야기는 어떻게 될까요?

(Người này mà trở thành tiều phu thì câu chuyện sẽ thế nào nhỉ?)

- **Với các từ nghi vấn: nào, gì**

Danh từ đơn vị trong tiếng Việt còn có điểm khác biệt so với tiếng Hàn ở chỗ nó có khả năng kết hợp được với các từ nghi vấn: nào, gì. Còn đối với tiếng Hàn, khi sử dụng các từ nghi vấn này thì sẽ không sử dụng danh từ chỉ đơn vị nữa mà kết hợp trực tiếp các nghi vấn này với danh từ.

Với những phân tích ở trên, chúng ta có thể thấy được những điểm tương

đồng cũng như khác biệt của danh từ đơn vị tiếng Việt và tiếng Hàn như sau:

**(a) \* Điểm tương đồng của danh từ đơn vị tiếng Việt và tiếng Hàn**

- **Chức năng:** Danh từ đơn vị trong tiếng Hàn và tiếng Việt đều thể hiện hai chức năng chính là chức năng định lượng và chức năng định danh. Chức năng định lượng được thể hiện thông qua việc kết hợp với số từ và lượng từ (tiếng Việt) và số từ, định từ chỉ số (tiếng Hàn). Việc biểu hiện số nhiều của danh từ khi kết hợp với số từ, danh từ đối tượng cũng vẫn không thay đổi hình thái mà việc thể hiện số nhiều được thực hiện thông qua số từ. Bên cạnh chức năng định lượng, danh từ đơn vị còn mang chức năng định danh khi thể hiện một phần bản chất về mặt ý nghĩa của danh từ đối tượng, giúp người đọc có thể suy đoán được danh từ đối tượng là gì dù danh từ đó không xuất hiện trong câu.

- **Vị trí:** Tuy vị trí của danh từ đơn vị so với danh từ đối tượng có sự thay đổi trong câu nhưng trong cả hai ngôn ngữ, danh từ đơn vị luôn đi sau số từ/định từ chỉ số (tiếng Hàn)

- **Đặc điểm:** Danh từ đơn vị trong hai loại ngôn ngữ với chức năng định lượng do đó đều có khả năng kết hợp được với số từ (định từ chỉ số).

**(b) \* Điểm khác biệt của danh từ đơn vị tiếng Việt và tiếng Hàn**

Bên cạnh những điểm tương đồng trên, xuất phát từ hai ngôn ngữ có những đặc điểm khác nhau dẫn tới các điểm khác biệt của danh từ đơn vị tiếng Việt so với tiếng Hàn.

| Tiêu chuẩn so sánh        |                               | Tiếng Việt                                                                                                                                | Tiếng Hàn                                                                                                                                                                            |
|---------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Vị trí của danh từ đơn vị |                               | Cấu trúc câu chứa danh từ đơn vị tiêu biểu:<br>Số từ - danh từ đơn vị - danh từ                                                           | Cấu trúc câu chứa danh từ đơn vị tiêu biểu:<br>Danh từ - Số từ/Định từ - Danh từ đơn vị                                                                                              |
|                           |                               | →Danh từ đơn vị trong câu đứng trước danh từ và đứng sau số từ/lượng từ                                                                   | →Đứng sau danh từ và số từ/Định từ, lượng từ<br>Số từ - danh từ đơn vị - ㄹ - danh từ<br>(Lưu ý: Danh từ đơn vị có thể đứng trước danh từ, tuy nhiên sau danh từ đơn vị cần thêm ‘ㄹ’) |
|                           |                               | - Đứng trước từ chỉ định: này, kia, đó...                                                                                                 | - Danh từ đơn vị được sử dụng như một danh từ độc lập đứng sau từ chỉ định                                                                                                           |
| Khả năng kết hợp          | Với số từ                     | Kết hợp được                                                                                                                              | Kết hợp được nhưng cần phân biệt cách kết hợp với số từ thuần Hàn và Hán Hàn                                                                                                         |
|                           | Với những từ tắt cả, cả, nữa  | Có thể kết hợp được<br>Lưu ý: Những danh từ đơn vị chỉ cá thể người, không thể kết hợp được với các phân lượng từ: nửa... hay chỉ phân số | Không kết hợp được                                                                                                                                                                   |
|                           | Với từ chỉ xuất “cái”         | Có thể kết hợp                                                                                                                            | Không kết hợp được                                                                                                                                                                   |
|                           | Với các từ nghi vấn “nào, gì” | Có thể kết hợp                                                                                                                            | Không kết hợp được<br>(từ nghi vấn kết hợp trực tiếp với danh từ)                                                                                                                    |

#### 4. Kết luận

Sau khi tiến hành nghiên cứu về đề tài này, bản thân người viết cũng đã có những hiểu biết cơ bản về danh từ đơn vị tiếng Việt và tiếng Hàn, thông qua đó, tìm ra những điểm tương đồng cũng như khác biệt trong hai ngôn ngữ trên. Qua nghiên cứu, chúng ta có thể nhận thấy rằng, dù có cùng chức năng giống nhau, tuy nhiên danh từ đơn vị trong tiếng Hàn chưa được

phân loại một cách chặt chẽ giống như tiếng Việt. Chính từ sự thiếu chặt chẽ như vậy khiến cho việc học danh từ đơn vị tiếng Hàn trở thành một khó khăn cho những người học ngoài ngữ. Xuất phát từ điều đó, bản thân người viết thấy rằng, cần tìm hiểu sâu hơn nữa về vấn đề này cũng như cần có các phương án giáo dục tiếng Hàn nói chung cũng như danh từ đơn vị nói riêng một cách có hiệu quả.

## CHÚ THÍCH

- (1) Lee Jeong Eun (2013), “*Nghiên cứu danh từ đơn vị dành cho người học tiếng Hàn*”, luận văn thạc sĩ.
- (2) PyoYeong U (2014), “*Nghiên cứu đối chiếu từ phân loại số lượng của Việt Nam và Hàn Quốc*”, luận văn thạc sĩ
- (3) Thạch Lam (1938), “*Đêm sáng trăng*”
- (4) Nguyễn Quang Sáng (1966), “*Chiếc lược ngà*”
- (5) Giáo trình “*Tiếng Hàn 3*”, trường đại học Korea
- (6) Giáo trình “*Tiếng Hàn đặc biệt dành cho du học sinh 6*”, trường Đại học Silla
- (7) Lê Ni La (2008), tham khảo “*Về loại từ tiếng Việt*”
- (8) Phạm Thị Thúy Hồng (2012), “*Khảo sát loại từ tiếng Việt và các phương thức chuyển dịch sang tiếng Ấn-ô-nê-xi a*”
- (9) Vũ Trọng Phụng (1939), truyện ngắn “*Ăn mừng*”
- (10) Giáo trình “*Tiếng Hàn cao cấp 2*”, trường Đại học Kyunghee
- (11) Vũ Trọng Phụng (1931), truyện ngắn “*Bà lão lừa*”
- (12) Giáo trình “*Tiếng Hàn hội thoại 5*”, trường Đại học Korea
- (13) Võ Thị Thanh Tùng - Ngô Hải Uyên, “*Danh từ đơn vị trong tiếng Việt và trong tiếng Hàn: tương đồng và khác biệt*”
- (14) Vũ Trọng Phụng (1931), truyện ngắn “*Một cái chết*”
- (15) Giáo trình “*Tiếng Hàn 6*”, trường Đại học Korea
- (16) Lee Jeong Eun (2013), “*Nghiên cứu danh từ đơn vị dành cho người học tiếng Hàn*”, luận văn thạc sĩ
- (17) Nguyễn Tuân (1940), “*Một cảnh thu muộn*” thuộc tùy bút “*Vang bóng một thời*”
- (18) Giáo trình “*Tiếng Hàn cao cấp 1*”, trường đại học Kyunghee
- (19) Vũ Trọng Phụng (1931), truyện ngắn “*Bộ răng vàng*”

(20) Nguyễn Tài Cẩn (1975), “*Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*”, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội

(21) Võ Thị Thanh Tùng - Ngô Hải Uyên (2011), “*Danh từ đơn vị trong tiếng Việt và trong tiếng Hàn: tương đồng và khác biệt*”

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

#### <Sách>

(1) Nguyễn Tài Cẩn (1975), “*Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*”, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội

#### <Tác phẩm văn học>

(2) Nguyễn Quang Sáng (1966), “*Chiếc lược ngà*”

(3) Nguyễn Tuân (1940), “*Một cảnh thu muộn*” thuộc tùy bút “*Vang bóng một thời*”

(4) Thạch Lam (1938), “*Đêm sáng trăng*”

(5) Vũ Trọng Phụng (1931), truyện ngắn “*Bà lão mù*”

(6) Vũ Trọng Phụng (1931), truyện ngắn “*Một cái chết*”

(7) Vũ Trọng Phụng (1936), truyện ngắn “*Bộ răng vàng*”

(8) Vũ Trọng Phụng (1939), truyện ngắn “*Ăn mừng*”

#### <Luận văn>

(9) Lê Ni La (2008), “*Về loại từ tiếng Việt*”

(10) Phạm Thị Thúy Hồng (2012), “*Khảo sát loại từ tiếng Việt và các phương thức chuyển dịch sang tiếng Ấn-ô-nê-xi a*”

(11) Võ Thị Thanh Tùng - Ngô Hải Uyên, “*Danh từ đơn vị trong tiếng Việt và trong tiếng Hàn: tương đồng và khác biệt*”

### Tiếng Hàn

#### <Giáo trình>

(12) Giáo trình “*Tiếng Hàn cao cấp 1*”, trường đại học Kyunghee

‘한국어고급1’, 경희대학교

(13) Giáo trình “*Tiếng Hàn cao cấp 2*”, trường đại học Kyunghee

‘한국어고급2’, 경희대학교

(14) Giáo trình “*Tiếng Hàn hội thoại 5*”, trường Đại học Korea

‘한국어 회화5’, 고려대학교

(15) Giáo trình “*Tiếng Hàn 3*”, trường Đại học Korea

‘한국어3’, 고려대학교

(16) Giáo trình “*Tiếng Hàn 6*”, trường Đại học Korea

‘한국어6’, 고려대학교

(17) Giáo trình “*Tiếng Hàn đặc biệt dành cho du học sinh 6*”, trường đại học Silla

‘유학생을 위한 특목 튀는 한국어6’,

신라대학교

### <Luận văn>

(18) Lee Jeong Eun (2013), “*Nghiên cứu danh từ đơn vị dành cho người học tiếng Hàn*”, luận văn thạc sĩ.

(이정은 (2013), “한국어 학습자를 위한 단위명사 교육 방안 연구”, 석사논문)

(19) Pyo Yeong U (2014), “*Nghiên cứu đối chiếu từ phân loại số lượng của Việt Nam và Hàn Quốc*”, luận văn thạc sĩ.

(표영우 (2014), ‘한국어와 베트남어의 수분류사 대조 연구’, 석사논문)

## PHỤ LỤC

### MỘT SỐ DANH TỪ ĐƠN VỊ TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG HÀN

| STT | Tiếng Hàn | Tiếng Việt                       | Ví dụ                                                                |
|-----|-----------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 1   | 가래        | thuồng (đất)                     | 흙 한 가래 (1 thuồng đất)                                                |
| 2   | 가리        | bó                               | 장작 한 가리 (1 bó củi),<br>벗짚 가리 (bó rơm)                                |
| 3   | 가마니       | Bao (gạo, ngũ cốc)               | 쌀 두가마 (2 bao gạo),<br>소근 한 가마니 (1 bao muối)                          |
| 4   | 강다리       | Bó (= 100 thanh)                 | 장작 한 강다리 (1 bó củi = 100 thanh)                                      |
| 5   | 개(個)      | cái, chiếc, quả                  | 책상 한 개 (1 cái bàn),<br>사과 한 개 (1 quả táo)                            |
| 6   | 개비        | que, thanh, điếu                 | 성냥 개비, 장작두 개비, 담배 한 개비                                               |
| 7   | 개월(個月)    | Tháng                            | 6개월 (6 tháng)                                                        |
| 8   | 건(件)      | Vụ, sự việc                      | 교통사고 3건 (3 vụ tai nạn giao thông)                                    |
| 9   | 걸음        | bước chân                        | 한 걸음 (1 bước chân)                                                   |
| 10  | 겹         | lớp, chồng                       | 많은 겹의 옷 (áo nhiều lớp)                                               |
| 11  | 고쟁이       | cuộn, vòng                       | 새끼 두 고쟁이 (2 cuộn dây thừng)                                          |
| 12  | 곡(曲)      | ca khúc                          | 노래 한 곡 (1 ca khúc)                                                   |
| 13  | 관(貫)      | Đơn vị đo trọng lượng            | 1관 = 3,75kg                                                          |
| 14  | 군데        | Nơi                              | 한 군데 (1 nơi)                                                         |
| 15  | 권(卷)      | (cuốn, quyển)                    | 책 한 권 (1 quyển sách)                                                 |
| 16  | 그루        | cây (bút, súng...),<br>bắp (ngô) | 펜 한 자루 (1 cây bút),<br>총 한 자루 (1 cây súng),<br>세 자루의 옥수수 (3 bắp ngô) |
| 17  | 그릇        | bát, đĩa                         | 밥 한 그릇 (1 bát cơm),<br>국 한 그릇 (1 bát canh)                           |
| 18  | 근(斤)      | 600 g                            | 소고기 한 근 (600g thịt bò)                                               |
| 19  | 급(級)      | Cấp                              | 1급 ~ 6급 (cấp 1 - cấp 6)                                              |

|    |      |                                               |                                                                                      |
|----|------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 20 | 꼬치   | Que, xiên                                     | 돼지고기 꼬치 (xiên thịt lợn)                                                              |
| 21 | 꾸러미  | bọc, bó, gói                                  | 옷 꾸러미 (bọc quần áo),<br>책 꾸러미 (bó sách)                                              |
| 22 | 꾸리   | cuộn (chì)                                    | 실꾸리 (cuộn chì)                                                                       |
| 23 | 꺾미   | sợi, xâu, chuỗi                               | 구슬 꺾미 (chuỗi hạt)<br>돈[생선] 한 꺾미 (xâu tiền (cá))                                      |
| 24 | 끼    | bữa (ăn)                                      | 하루 세 끼를 먹다 (Ngày ăn 3 bữa)                                                           |
| 25 | 나절   | nửa ngày                                      | 아침나절 (buổi sáng),<br>한 나절 (nửa ngày)                                                 |
| 26 | 냥(兩) | Lượng                                         | 돈 천 냥 (ngàn lượng tiền)                                                              |
| 27 | 년(年) | Năm                                           | 3년 (3 năm)                                                                           |
| 28 | 다발   | bó                                            | 꽃 한 다발 (1 bó hoa),<br>짚 한 다발 (1 bó rơm)                                              |
| 29 | 다스   | Tá (= 12 chiếc)                               | 계란 한 다스 (1 tá trứng = 12 quả)                                                        |
| 30 | 대(臺) | Chiếc (đếm phương tiện<br>đi lại, máy móc...) | 피아노 두 대 (2 chiếc piano),<br>자동차 다섯 대 (5 chiếc xe ô tô),<br>냉장고 세 대 (3 chiếc tủ lạnh) |
| 31 | 덩어리  | đống lớn                                      | 흙덩어리, 금덩어리                                                                           |
| 32 | 덩이   | cục nhỏ, miếng, mẩu                           | 주먹밥 한 덩이, (2 miếng cơm nắm)<br>빵 한 덩이 (1 mẩu bánh mỳ)                                |
| 33 | 떨기   | khóm, bụi (hoa, cây)                          | 국화떨기 (khóm hoa cúc),<br>한 떨기의 나무 (1 khóm cây)                                        |
| 34 | 마름   | đống (rơm rạ)                                 | 이영 한 마름 (1 đống rơm)                                                                 |
| 35 | 마리   | Con (động vật)                                | 소 한 마리 (1 con bò)                                                                    |
| 36 | 막(幕) | Cảnh (kịch)                                   | 드라마의 제2막 (Cảnh 2 của phim)                                                           |
| 37 | 매    | Đôi (đũa)                                     | 젓가락 한 매 (1 đôi đũa)                                                                  |
| 38 | 매(枚) | Trang (= 장)                                   | 표 한 매 (1 tấm vé),<br>한지 4매 (4 trang giấy)                                            |
| 39 | 명(名) | Người                                         | 학생 한 명 (1 người học sinh)                                                            |
| 40 | 모금   | Ngậm, hơi                                     | 담배를 몇 모금 (vài hơi thuốc lá)                                                          |
| 41 | 무더기  | đống (rơm rạ)                                 | 돌 무더기 (đống đá),<br>쇠뿔 무더기 (đống phân)                                               |
| 42 | 무리   | đàn                                           | 새 한 무리, 양 한 무리                                                                       |
| 43 | 묶음   | mớ, bó                                        | 짚 한 묶음 (1 bó rơm)                                                                    |
| 44 | 바구니  | Rổ, giỏ, lẵng                                 | 오렌지 한 바구니 (1 giỏ cam), 꽃바구니<br>(lẵng hoa)                                            |
| 45 | 박(泊) | Đêm                                           | 1박2일 (2 ngày 1 đêm)                                                                  |
| 46 | 박스   | Hộp lớn, thùng                                | 우유 한 박스 (=30개)<br>1 thùng sữa (=30 hộp)                                              |
| 47 | 방(放) | Phát (đạn, súng)                              | 총 한 방 (1 phát súng)                                                                  |

|    |         |                           |                                                                            |
|----|---------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 48 | 방울      | giọt                      | 물 한 방울 (1 giọt nước)                                                       |
| 49 | 배미      | luống                     | 논 두 배미 (2 luống ruộng)                                                     |
| 50 | 벌       | Bộ (quần áo, bát...)      | 옷 한 벌 (bộ quần áo)                                                         |
| 51 | 병(瓶)    | Bình, chai, lọ            | 물 한 병 (1 chai nước),<br>콜라 한 병 (1 chai coca cola)                          |
| 52 | 보파리     | bọc, bó (tay nải)         | 누더기 한 보파리 (bọc áo rách)                                                    |
| 53 | 봉(封)    | Túi, gói                  | 사탕 1박스 24봉 (1 hộp kẹo 24 gói)                                              |
| 54 | 분       | Vị (kính ngữ của 명)       | 선생님 두 분 (2 vị giáo viên)                                                   |
| 55 | 뺨       | Gang tay                  | 두 뺨 (2 gang tay)                                                           |
| 56 | 사람      | người                     | 두 사람 (2 người)                                                             |
| 57 | 사리      | Cuộn, búi (mỳ, miến)      | 면 한 사리 (2 cuộn mỳ)                                                         |
| 58 | 살       | Tuổi                      | 25살 (25 tuổi)                                                              |
| 59 | 사발      | Bát (Com, canh)           | 국 한 사발 (1 bát canh)                                                        |
| 60 | 상자(箱子)  | Hộp, thùng                | 글 한 상자 (1 thùng quýt)                                                      |
| 61 | 석(席)    | Chỗ ngồi                  | 관람석이 오백 석 가까이 된다.<br>(Gần 500 chỗ ngồi cho khách xem)                      |
| 62 | 송이      | Bông, chùm, nải...        | 꽃 한 송이 (1 bông hoa)<br>포도 한 송이 (1 chùm nho),<br>바나나 한 송이 (1 nải chuối) ... |
| 63 | 순가락     | Muỗng, thìa               | 밥 한 순가락 (1 thìa cơm),<br>간장 한 순가락 (1 thìa nước tương)                      |
| 64 | 승(勝)    | Chiến thắng               | 2승1패 (2 thắng 1 bại)                                                       |
| 65 | 시(時)    | Giờ                       | 1시 (1 giờ)                                                                 |
| 66 | 시간(時間)  | Tiếng                     | 1시간 (1 tiếng)                                                              |
| 67 | 쌈       | = 24 cây kim              | 바늘 세 쌈 (3 x 24 cây kim)                                                    |
| 68 | 쌍       | Đôi                       | 젓가락 한 쌍 (đôi đũa),<br>귀걸이 한 쌍 (đôi bông tai),<br>남녀 한 쌍 (đôi nam nữ)...    |
| 69 | 쌍(雙)    | đôi                       | 신혼부부 한 쌍 (đôi vợ chồng son),<br>비둘기 한 쌍 (đôi chim bồ câu)                  |
| 70 | 알       | viên, hạt, hòn            | 쌀 알 (hạt gạo),<br>구슬 한 알 (1 hạt ngọc trai)                                 |
| 71 | 웁کم/웁کم | Vóc                       | 과자 한 웁کم (1 vóc bánh)                                                      |
| 72 | 잎       | chiếc lá                  | 나뭇잎이 한 잎 (1 chiếc lá cây)                                                  |
| 73 | 자(字)    | chữ                       | 한두 자 (1, 2 chữ)                                                            |
| 74 | 잔(盞)    | cốc, chén, tách           | 차 한 잔 (1 chén trà),<br>커피 한 잔 (1 tách cà phê)                              |
| 75 | 장       | trang, tấm, (đồ vật mỏng) | 종이 한 장 (trang giấy),<br>기와 한 장 (tấm ngói),<br>표 한 장 (tấm vé)               |

|     |      |                                                      |                                                                           |
|-----|------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 76  | 접    | đơn vị đếm chỉ 100 quả<br>hay tỏi, củ cải            | 배추 두 접 (200 cây bắp cải),<br>마늘 한 접 (100 củ tỏi),<br>감 두 접 (200 quả hồng) |
| 77  | 족(足) | Đôi (tất)                                            | 머선 두 족 (2 đôi tất)                                                        |
| 78  | 종지   | bát nhỏ                                              | 간장 종지 (bát nước tương)                                                    |
| 79  | 죽    | Đơn vị đếm áo, đĩa, giày,<br>tất...<br>= 10 cái/đôi) | 머선 한 죽 (10 đôi tất),<br>접시 한 죽 (10 chiếc đĩa)                             |
| 80  | 줌    | nắm                                                  | 한 줌의 흙 (nắm đất),<br>보리밥 한 줌 (nắm cơm lúa mạch),<br>마늘 한 줌 (nắm tỏi)      |
| 81  | 지게   | gùi, gánh                                            | 두엄 한 지게 (gùi phân bón)                                                    |
| 82  | 짝    | đôi                                                  | 양말 한 짝 (đôi tất),<br>구두 한 짝 (đôi giày)                                    |
| 83  | 차례   | lần                                                  | 여러 차례 (vài lần)                                                           |
| 84  | 채1   | Ngôi (nhà)                                           | 집 한 채 (1 ngôi nhà)                                                        |
| 85  | 채2   | Đơn vị đếm dụng cụ lớn                               | 상여 한 채 (1 chiếc quan tài),<br>수레 한 채 (1 chiếc xe ngựa)                    |
| 86  | 채3   | Đơn vị đếm chăn                                      | 이불 한 채 (1 cái chăn)                                                       |
| 87  | 척(隻) | Đơn vị đếm tàu thuyền                                | 배 한 척 (1 chiếc thuyền)                                                    |
| 88  | 초(秒) | Giây                                                 | 3초 (3 giây)                                                               |
| 89  | 초롱   | Thùng                                                | 물 초롱 (thùng nước)<br>석유 초롱 (thùng dầu)                                    |
| 90  | 층(層) | Tầng                                                 | 3층 (3 tầng)                                                               |
| 91  | 켈레   | Đôi (giày, tất, ủng...)                              | 신발 한 켤레 (1 đôi giày),<br>양말 한 켤레 (1 đôi tất)                              |
| 92  | 타래   | Bó, cuộn, chùm, búi                                  | 새끼 몇 타래 (vài bó dây thừng)<br>색실 한 타래 (1 cuộn chỉ màu)                    |
| 93  | 토리   | Cuộn, ống (chỉ)                                      | 명주실 한 토리 (1 cuộn chỉ tơ)                                                  |
| 94  | 톨    | Hột, hạt (hạt dẻ...)                                 | 밤 한 톨 (1 hạt dẻ)<br>쌀 한 톨 (1 hạt gạo)                                     |
| 95  | 통    | Đếm cái thảo, dưa hấu                                | 배추 한 통 (1 cái bắp cải),<br>수박 한 통 (1 quả dưa hấu)                         |
| 96  | 통(通) | Đếm tài liệu, thư                                    | 이력서 한 통 (tờ sơ yếu lý lịch)<br>편지 한 통 (bức thư)                           |
| 97  | 편(篇) | Quyển, tập, bộ                                       | 시 한 편 (1 tập thơ),<br>수필 한 편 (1 tập tùy bút)                              |
| 98  | 평(坪) | Pyeong<br>(1 pyeong = 3,3m <sup>2</sup> )            | 1평 (1 Pyeong = 3,3m <sup>2</sup> )                                        |
| 99  | 포기   | Cây, củ                                              | (꽃, 풀, 채소, 옥수수, 벼 등) 한 포기<br>1 cây (hoa, cỏ, rau, ngô, lúa...)            |
| 100 | 필(匹) | Đơn vị đếm ngựa                                      | 말 세 필 (3 con ngựa)                                                        |

## COMPARING UNIT NOUNS IN VIETNAMESE & KOREAN LANGUAGES

*There is, in fact, a small number of studies on Vietnamese & Korean unit nouns. In Vietnamese language, previous research mostly focuses on analyzing unit nouns rather than comparing them with those in other languages. If there is any comparison research on unit nouns, the common topic will be comparing unit nouns in Vietnamese & English. For those reasons, this article will focus on*

*researching, analyzing and comparing Vietnamese & Korean unit nouns to find out the similarities and differences between them. With reference to examples in Korean textbooks for university students and Vietnamese modern literature works, this article hopefully provides useful information for Vietnamese and Korean learners so that they will find it easier to learn and use unit nouns.*

**Key words:** Article, Unit nouns, research, Vietnamese, Korean

## PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY TỪ TƯỢNG THANH, TỪ TƯỢNG HÌNH TRONG TIẾNG HÀN

*Lã Thị Thanh Mai - Trần Thị Thanh Mai (\*)*

*Từ tượng thanh, từ tượng hình là hệ thống từ vựng thuần Hàn phong phú. Việc học từ tượng thanh, từ tượng hình không hề đơn giản. Trong bài nghiên cứu này, chúng tôi nghiên cứu về đặc trưng của từ tượng thanh, từ tượng hình ở ba khía cạnh: ngữ âm, hình thái, ngữ pháp. Trên cơ sở đó, chúng tôi đưa ra những phương pháp giảng dạy từ tượng thanh, từ tượng hình hiệu quả, giúp người học hiểu rõ về hệ thống từ tượng thanh, từ tượng hình trong tiếng Hàn và biết cách sử dụng đúng từ tượng thanh, từ tượng hình trong đời sống sinh hoạt cũng như trong học tập và nghiên cứu.*

**Từ khóa:** từ tượng thanh, từ tượng hình, đặc trưng, phương pháp giảng dạy

### 1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, tiếng Hàn đang nhận được rất nhiều sự quan tâm của người học từ các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Từ sau khi quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc được mở ra, cùng với sự đầu tư mạnh mẽ của các công ti Hàn Quốc vào thị trường Việt Nam thì số lượng các bạn trẻ, sinh viên các trường đại học yêu thích, quan tâm tới tiếng Hàn ngày càng tăng nhanh, vì thế vấn đề học tập tiếng Hàn đã và đang được đẩy mạnh và nâng cao hơn. Khi học một

ngôn ngữ khác tiếng mẹ đẻ, người học sẽ gặp phải rất nhiều trở ngại về mặt ngôn ngữ, văn hóa... khiến người học phải chùn bước trước những khó khăn. Và theo chúng tôi, vấn đề học từ vựng tiếng Hàn là mối quan tâm lớn nhất và là trở ngại lớn trong việc học ngôn ngữ Hàn Quốc. Tiếng Hàn là loại hình ngôn ngữ chấp dính, biến hình và là một ngôn ngữ có hệ thống từ vựng phong phú, trong đó có từ tượng thanh, từ tượng hình. Từ tượng thanh, từ tượng hình được sử dụng rộng rãi trong đời sống sinh hoạt hằng ngày cũng như trong các tác phẩm văn học. Hơn nữa từ tượng thanh, từ tượng hình là từ thuần Hàn, không có quy phạm nhất định, được phát triển mạnh mẽ và biến đổi linh hoạt theo cách sử dụng của người nói nên việc học và sử dụng nhuần nhuyễn từ tượng thanh, từ tượng hình là một việc không hề đơn giản. Vì thế trong bài nghiên cứu này, chúng tôi chỉ ra những đặc điểm nổi bật, đặc trưng nhất về loại hình từ tượng thanh, từ tượng hình trong tiếng Hàn, và đưa ra các phương pháp giảng dạy từ tượng thanh, từ tượng hình hiệu quả, giúp người học có cái nhìn tổng quan và hiểu rõ về hệ thống từ tượng thanh, từ tượng hình trong tiếng Hàn. Sau đó biết cách sử dụng chúng đúng trong các tình huống giao tiếp, sinh hoạt, học tập và nghiên cứu.

(\*) Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

## 2. Khái niệm về từ tượng thanh, từ tượng hình trong tiếng Hàn

**Bảng 1: Định nghĩa trong từ điển quốc ngữ Hàn Quốc**

|                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Đại từ điển quốc ngữ chuẩn (1978) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ tượng thanh “Là từ ngữ mô phỏng âm thanh của sự vật”.</li> <li>- Từ tượng hình “Là từ ngữ mô phỏng hình dạng, chuyển động của sự vật”</li> </ul>                                                                          |
| Đại từ điển quốc ngữ (1986)       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ tượng thanh là sự mô phỏng theo âm thanh của sự vật</li> <li>- Từ tượng hình là sự mô phỏng sao cho giống với hình dạng hay trạng thái của sự vật.</li> </ul>                                                             |
| Từ điển tiếng Hàn Yonsei (1999)   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ tượng thanh là từ ngữ mô phỏng âm thanh như: ộp ộp, leng keng, phù phù...v.v.</li> <li>- Từ tượng hình là từ ngữ mô phỏng hình dạng hay chuyển động của sự vật như: từng giọt từng giọt, gât gât gât gù...v.v.</li> </ul> |

Theo như trên, Đại từ điển quốc ngữ chuẩn định nghĩa từ tượng thanh “Là từ ngữ mô phỏng âm thanh của sự vật”, Từ tượng hình “Là từ ngữ mô phỏng hình dạng, chuyển động của sự vật”. Định nghĩa này tương đối giống với định nghĩa trong các từ điển quốc ngữ khác.

Sau đây là định nghĩa về từ tượng thanh và từ tượng hình của một số học giả trong ngành ngôn ngữ Hàn Quốc:

**Bảng 2: Định nghĩa của một số học giả**

|                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Yoon Hee Won (1993)    | Từ tượng thanh là từ được tạo nên bằng việc bắt chước âm thanh của tự nhiên. Từ tượng hình là từ được tạo nên bằng việc mô phỏng hình dạng của đối tượng. Từ tượng thanh và từ tượng hình phải được biểu thị bằng những âm đoạn tính dựa theo hệ thống âm vận của từ tương ứng. Từ tượng thanh và từ tượng hình cũng dựa trên nền tảng ngữ nghĩa và tính xã hội của từ.                  |
| Nam Poong Hyeon (1993) | Từ mô phỏng âm thanh của sự vật được gọi là từ tượng thanh. Từ mô phỏng trạng thái, hình dạng của sự vật được gọi là từ tượng hình. Từ tượng hình chỉ những từ được mô phỏng dựa vào bốn trong số năm giác quan của con người (ngoại trừ thính giác): thị giác, khứu giác, xúc giác. Ngoài ra còn có một phạm trù nữa để mô phỏng tâm lí con người, đó là từ biểu thị sắc thái tình cảm. |
| Shin Joong Shin (1998) | Từ tượng thanh và từ tượng hình là từ mô phỏng hình dạng, âm thanh dưới hình thức từ ngữ. Trường từ vựng này, nếu thay đổi một loại nguyên âm hay phụ âm nhất định dựa theo hệ thống âm vận của từ đó thì sẽ tạo nên một sắc thái khác mà vẫn không làm thay đổi ý nghĩa của từ đó.                                                                                                      |

Tóm lại, theo chúng tôi, từ tượng thanh và từ tượng hình trong tiếng Hàn có thể được định nghĩa một cách ngắn gọn như sau:

- Từ tượng thanh: Là từ được tạo nên bằng cách mô phỏng âm thanh của giới tự nhiên rồi sử dụng âm đoạn tính của từ tương ứng.
- Từ tượng hình: Là từ được tạo nên bằng cách miêu tả hình dạng, hành động của đối tượng bằng âm đoạn tính của từ tương ứng.

### 3. Đặc trưng về ngữ âm của từ tượng thanh, từ tượng hình tiếng Hàn

Trong tiếng Hàn, tùy theo nguyên âm hay phụ âm mà từ tượng thanh, từ tượng hình có ý nghĩa khác nhau. Tùy theo phụ âm cuối hay là sự thay đổi nguyên âm, phụ âm mà sắc thái cũng thay đổi theo. Vì thế, rất khó để người nước ngoài có thể hiểu tường tận ý nghĩa và cách dùng của loại từ này.

#### 3.1. Thay đổi nguyên âm

Nguyên âm của tiếng Hàn có tính âm dương và sự dung hoà nguyên âm nên nguyên âm trong tiếng Hàn được chia làm hai loại: nguyên âm dương tính và nguyên âm âm tính.

Nguyên âm dương tính là những nguyên âm đem lại cảm giác nhẹ nhàng và tươi sáng:

ㅏ /a, ㅑ /ya, ㅓ /ô, ㅕ /yô, ㅗ /e, ㅛ /oe, ㅜ /oa

Nguyên âm âm tính là những nguyên âm gây là cảm giác nặng nề:

ㅓ /σ, ㅕ /yσ, ㅗ /u, ㅛ /yu, ㅗ /ê, ㅛ /yê, ㅡ /u, ㅓ /uσ, ㅓ /uy

Dưới đây là một ví dụ về sự thay đổi nguyên âm:

Cùng miêu tả bước chân, nhưng hai từ 아장아장 và 어정어정 có sắc thái biểu đạt khác nhau. Với nguyên âm /ㅏ/ 아장아장 mang sắc thái nhẹ nhàng hơn với nguyên âm /ㅓ/ 어정어정

#### 3.2. Thay đổi phụ âm

Trong tiếng Hàn, từ tượng thanh và từ tượng hình làm thay đổi thành phần phụ âm trong từ. Theo đó mức độ mạnh - nhẹ, nặng - yếu, to - nhỏ... cũng thay đổi theo. Theo sự so sánh và cách phát âm thì phụ âm thường mang lại hiệu quả kém hơn phụ âm căng; hiệu quả của phụ âm căng không bằng phụ âm bật hơi.

##### 3.2.1. Phụ âm đứng trước

(a) 감감 - 껌껌 - 캉캉



감감(1)

껌껌(2)

캉캉(3)

Từ (1) chỉ mức độ tối. Từ (2) chỉ mức độ tối mờ. Từ (3) chỉ mức độ tối đen ngòm. Phụ âm ㄱ/k, ㅋ/kk, ㆁ/kh khi thay đổi cho nhau đã tạo nên ba từ vựng với ba sắc thái khác nhau diễn tả đêm tối.

##### 3.2.2. Phụ âm cuối (patchim)

Từ tượng thanh, từ tượng hình kết thúc bằng phụ âm

ㄱ/k, ㄴ/n, ㄷ/t, ㄹ/l, ㅁ/m, ㅂ/p, ㅅ/s,...

đem đến nhiều cảm nhận ngôn ngữ khác nhau tùy theo phạm vi và hình dạng của phụ âm.

(a) Từ kết thúc bằng phụ âm ㅁ/k thường mang lại cho người đọc những cảm giác thay đổi nhanh chóng hay tạo cảm nhận kết thúc đột ngột.

(b) Từ kết thúc bằng phụ âm ㄴ/n mang đến cảm nhận đang được tiếp tục, nhẹ nhàng hay là cảm nhận về những kết thúc dần dần, không đột ngột.

(c) Từ kết thúc bằng phụ âm ㅇ/ng mang lại những cảm nhận về dư âm còn đọng lại.

#### 4. Đặc trưng về hình thái của từ tượng thanh, tượng hình tiếng Hàn

##### 4.1. Hình thức lặp lại trật tự từ

Trong hình thái này, từ tượng thanh, từ tượng hình được phân chia làm hai dạng: dạng đơn và dạng láy. Chúng tôi sẽ chỉ ra những đặc điểm nổi bật của hai dạng này cụ thể như dưới đây.

##### 4.1.1. Dạng đơn

Dạng đơn là dạng từ tượng thanh, tượng hình được cấu thành bởi một hình vị. Dựa vào số âm tiết thì có thể chia ra

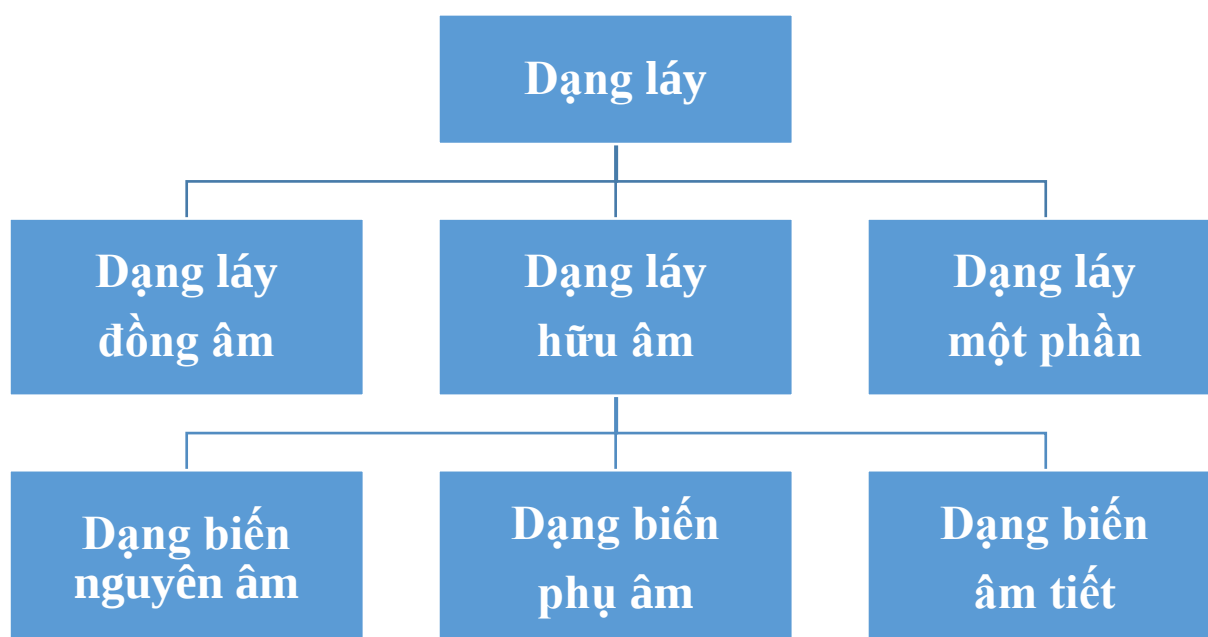
thành từ một âm tiết, từ hai âm tiết, từ ba âm tiết và từ bốn âm tiết. Từ bốn âm tiết chỉ có ở từ tượng hình.

- (1) Dạng đơn một âm tiết: 쪽, 쪽, 딱, 쪽
- (2) Dạng đơn hai âm tiết: 가웃, 날름 (thò ra thụt vào, nhanh tay), 달랑 (một mình, leng keng), 둥실 (bồng bênh, bay bay)
- (3) Dạng đơn ba âm tiết: 가우똥, 꼬끼오 (gà gáy ò ó o), 꼬부랑 (còng còng - chỉ lưng người già), 달그락 (leng xeng)
- (4) Dạng đơn bốn âm tiết: 엉거주춤 (nửa đứng nửa ngồi)

##### 4.1.2. Dạng láy

Về mặt hình thái, dạng láy thể hiện tính phức, tính liên tục và tính láy. Dạng láy được chia ra thành hai loại: láy toàn phần và láy một phần. Giữ nguyên hình thái ban đầu rồi láy được gọi là láy đồng âm; thay đổi một phần rồi láy được gọi là láy hữu âm.

Sơ đồ 1: Phân loại dạng láy của từ tượng thanh, tượng hình



- (1) Dạng láy đồng âm  
 (a) Dạng láy một âm tiết (Dạng AA):  
 감감, 빙빙, 졸졸, 멍멍  
 (b) Dạng láy hai âm tiết (Dạng ABAB):  
 소곤소곤, 시각시각, 훌쩍훌쩍,  
 뚜뻑뚜뻑  
 (c) Dạng láy ba âm tiết (Dạng ABCABC):  
 어기적어기적, 간드랑간드랑,  
 덩그랑덩그랑  
 (2) Dạng láy hữu âm  
 (a) Dạng biến nguyên âm: 뜨끔따끔,  
 미끈매끈, 실룩샅룩  
 (b) Dạng biến phụ âm: 울렁출렁,  
 우물쭈물, 오밀조밀  
 (c) Dạng biến âm tiết: 싱글벙글,  
 허둥지둥, 뒤죽박죽  
 (3) Dạng láy một phần (Dạng AAB, ABB)  
 우르르, 으스스, 주스스

#### 4.2. Hình thái phái sinh của từ tượng thanh, từ tượng hình

Từ tượng thanh, từ tượng hình trong tiếng Việt, đứng ở vị trí bổ ngữ cho động từ chính trong câu. Nhưng từ tượng thanh, từ tượng hình trong tiếng Hàn vừa đứng trong câu với vai trò phó từ vừa có thể đứng với vai trò động từ, tính từ khi kết hợp với các đuôi -하다, -거리다, -대다, -이다; hoặc kết hợp với -기, -이, -리, -질 để tạo thành danh từ. Đây chính là hình thái phái sinh của từ tượng thanh, từ tượng hình trong tiếng Hàn, và là điểm độc đáo của tiếng Hàn.

##### 4.2.1. Danh từ tạo thành từ tượng thanh, từ tượng hình

- 이: 오뚝이 (con lật đật), 코납작이 (chỉ người mũi tẹt), 까불이 (thằng nghịch ngợm) ...
- 기: 깎두기 (dưa củ cải), 까끄라기 (râu mọc ở đầu hạt thóc),...
- 리: 꼬꼬리 (chỉ cái đuôi),...
- 질: 딸꾹질 (nấc, nghẹn),...

##### 4.2.2. Động từ, tính từ tạo thành từ tượng thanh, từ tượng hình

- 거리다: 갈팡질팡거리다 (lang thang), 살랑거리다 (nhẹ nhàng, uyển chuyển), 출렁거리다 (lung lay, vẫy vẫy), 반짝거리다 (long lanh),...
- 대다: 웅성대다 (xì xào, ồn ào), 훌쩍대다 (ực, ực), 두런대다 (thì thảo, thì thầm),...
- 하다: 꼬불꼬불하다 (ngoằn ngoèo, khúc khuỷu), 말랑하다 (mềm mại), 둥글둥글하다 (tròn, đều),...
- 이다: 펠릭이다 (phản phật, tung bay), 깜박이다 (nhấp nháy, chớp chờn),...

#### 5. Đặc trưng về ngữ pháp của từ tượng thanh, từ tượng hình tiếng Hàn

Từ tượng thanh và từ tượng hình mang nhiều vị trí ngữ pháp khi đứng trong một câu: có khi làm phó từ, lúc thì đóng vai trò động từ, danh từ, tính từ hay từ ngữ biểu đạt...

##### 5.1. Vai trò phó từ (vai trò chủ yếu)

- (a) 개가 꼬리를 살랑살랑 흔들고 있다.  
 - Con chó đang ve vẩy cái đuôi.  
 (b) 바람이 무럭무럭 불어서 나무가 무너질 뻔했다.  
 - Gió thổi vù vù làm cây suýt thì đổ.  
 “살랑살랑” và “무럭무럭” trong hai ví dụ trên đang đóng vai trò phó từ, bổ nghĩa thêm cho động từ chính trong câu.

##### 5.2. Vai trò biểu đạt

Khi đứng trong câu dưới vai trò biểu đạt, từ tượng thanh, từ tượng hình sẽ làm câu văn mềm mại, tự nhiên hơn, mang lại nhiều cảm xúc, tính nghệ thuật cho câu văn. Đôi khi, nó cũng đứng riêng một mình trong câu dưới dạng câu rút gọn làm tăng tính “văn” cho câu văn.

- (a) 철수는 문을 쾅 소리가 나게 닫았다.  
 - Cheol Su đóng cửa rầm một cái.

(b) 철수는 따르릉 소리에 잠을 깨었다.

- Cheol Su tỉnh giấc vì tiếng điện thoại kêu.

(c) 쟁그랑, 갑자기 무슨 소리니? 설마...은지야....

- Choang, tiếng gì thế nhỉ? Lẽ nào... Eun-ji à....

## 6. Phương pháp giảng dạy từ tượng thanh, từ tượng hình tiếng Hàn hiệu quả

Từ tượng thanh, từ tượng hình là một hệ thống từ thuần Hàn và rất phát triển nên phạm vi sử dụng của chúng rất rộng rãi trong đời sống giao tiếp hàng ngày, cũng như trong báo chí, văn học. Tuy nhiên, việc học và sử dụng nhuần nhuyễn từ tượng thanh, từ tượng hình không phải là vấn đề đơn giản. Dưới đây, chúng tôi sẽ đưa ra một số phương pháp giảng dạy hiệu quả về từ tượng thanh, từ tượng hình trong tiếng Hàn như sau:

### (1) Thiết kế nội dung bài giảng theo phương pháp PPP<sup>1</sup>

Giáo viên cần thiết kế bài giảng theo phương pháp PPP, do sinh viên lần đầu tiếp xúc với khái niệm từ tượng thanh, từ tượng hình tiếng Hàn. Phương pháp PPP (The Three P's) gồm: **giới thiệu**, **luyện tập** và **vận dụng** rất phù hợp cho đối tượng người học lần đầu tiên tiếp xúc với một khái niệm, ngữ pháp nào đó. Giáo viên cần cung cấp các kiến thức cơ bản về từ tượng thanh, từ tượng hình như đặc trưng về mặt ngữ âm, hình thái, cú pháp, hình thức phái sinh,... đồng thời cho ví dụ minh họa cụ thể để người học hiểu rõ nội dung bài học. Sau khi học sinh nắm được kiến thức cơ bản, cùng với các ví dụ, giáo viên đưa ra các dạng bài tập để sinh viên

luyện tập, thông qua các dạng bài tập này, sinh viên có thể dễ dàng thuộc từ vựng.

(a) 맞은 단어를 빈칸을 채우십시오.

① 그녀는 술을\_\_\_\_\_마셨다.

② 컵물을\_\_\_\_\_며 울고 있었다.

③ 그는 구두단을\_\_\_\_\_외웠다.

④ 혼잣말을 들릴 듯 말 듯\_\_\_\_\_.

가.중얼중얼 나.중얼거리다

다.홀쩍 라.홀쩍거리

(b) 문장의 뜻에 맞는 의성어 의태어를 고르십시오.

쫄랑쫄랑

깜박

한들한들

콩콩

① 어제 한 약속은\_\_\_\_\_잊어버렸다.

② 강변에 갈대는 바람에\_\_\_\_\_흔들린다.

③ 강아지는 주인 뒤에\_\_\_\_\_따라다닌다.

④ 강자는\_\_\_\_\_콧소리를 내면서 냄새를 맡았다.

Sau đó, để người học biết cách sử dụng từ vựng đúng và phù hợp với ngữ cảnh, giáo viên cho sinh viên tham gia hoạt động chung, và các trò chơi bổ trợ. Một trong những phương pháp hay dùng đối với việc học từ tượng thanh, từ tượng hình là tạo nhóm với 2 học sinh, một bạn nhìn câu có chứa từ tượng thanh, từ tượng hình rồi làm các động tác miêu tả, bạn còn lại đoán từ theo miêu tả của bạn mình.

(c) 학습자들은 두 명을 한 팀으로 한 명은 주어진 의성어 의태어 문장을 보고 동작을 하고 한 명은 동작을 보고 의성어 의태어를 말한다.

① 거북이가 엉금엉금 끼어 다니다.

② 토끼가 짹짹 뛰고 있다.

③ 아기가 아장아장 걷고 있다.

④ 그녀가 훌쩍훌쩍 울고 있다.

⑤ 나는 깜작 놀랐다.

<sup>1</sup> Thornbury (1999), PPP (Presentation-Practice-Production)

**(2) Giải thích các đặc trưng để gây nhầm lẫn của từ tượng thanh, từ tượng hình trong tiếng Hàn**

Trong tiếng Hàn chỉ cần thay đổi nguyên âm dương tính sang âm tính hay phụ âm thường, phụ âm căng, bật hơi là mức độ của từ tượng thanh, từ tượng hình

có sự khác biệt. Do đó, cần giải thích rõ ràng và lấy ví dụ minh họa cụ thể giúp người học hiểu rõ hơn.

(a) 짹짹 và 켑켑, cùng miêu tả bước nhảy nhưng chỉ cần thay đổi nguyên âm ㅈ và ㅋ, sắc thái biểu đạt có sự khác biệt.



(b) 빙빙 – 뱅뱅 – 핑핑 cùng miêu tả tiếng kêu nhưng khi thay đổi phụ âm thường- phụ âm căng- phụ âm bật hơi thì mức độ biểu đạt âm thanh của các từ khác nhau.



Bên cạnh đó, một số từ tượng thanh, tượng hình sau khi thêm các hậu tố như 이, 기, 리, 질, 쇠 sẽ chuyển thành danh từ hoặc động từ. Nhưng không phải từ có chứa các hậu tố trên đều là từ tượng thanh, từ tượng hình nên giáo viên cần phân tích rõ để học sinh tránh nhầm lẫn trong sử dụng. Ví dụ, từ “딸꾹” là từ tượng thanh mang ý nghĩa nấc nghẹn, khi thêm hậu tố “질” vào sẽ trở thành danh từ mang nghĩa “chứng nấc nghẹn”. Tuy nhiên, “바느질” (việc may vá) cũng có hậu tố “질”, nhưng “바느” không phải là từ tượng thanh hay tượng hình mà đơn thuần là một danh từ mang nghĩa “kim khâu”.

Khi thêm một số hậu tố “대다”, “거리다”, “하다” vào sau các từ tượng

thanh, từ tượng hình, các từ này sẽ biến thành động từ, tính từ. Tuy nhiên, mỗi từ tượng thanh, từ tượng hình lại thêm các hậu tố khác nhau nên người học cần tra từ điển trước khi dùng để tránh nhầm lẫn. Ví dụ từ “짹” (nhảy tung tung) chỉ có thể ghép với “거리다” mà không ghép được với các từ khác để tạo thành từ phái sinh.

**(3) Lồng ghép việc dạy từ tượng thanh, từ tượng hình vào các kĩ năng thực hành tiếng**

Hiện tại, trong các giáo trình giảng dạy tiếng Hàn chính trong nhà trường, từ tượng thanh, từ tượng hình không xuất hiện nhiều trong giáo trình nên giáo viên cần cung cấp lượng từ tượng thanh, từ tượng hình thông qua việc cho sinh viên nghe các bài hát, xem phim hoạt hình, cho

đọc một số tác phẩm văn học... Hơn nữa, do không có môn học riêng dạy về từ tượng thanh, từ tượng hình trong chương trình giảng dạy nên giáo viên cần dạy lồng ghép vào trong các giờ dạy kỹ năng thực hành tiếng như giờ dạy nghe, giờ dạy nói hay giờ dạy đọc. Ví dụ cho sinh viên nghe các mẫu tin tức ngắn hay đọc báo có chứa từ tượng thanh, từ tượng hình để tăng vốn từ vựng và sự hiểu biết về hoạt động của từ tượng thanh, từ tượng hình.

#### (4) Dạy học qua thẻ từ vựng

Để giúp cho người học có thể hiểu và vận dụng từ tượng thanh, từ tượng hình đúng ngữ cảnh, giáo viên cần cho người học đoán nghĩa của từ, đoán từ, rồi đặt câu, hoặc đóng kịch sử dụng các từ tượng thanh, từ tượng hình vừa học thông qua thẻ từ vựng. Ví dụ, đưa ra một thẻ từ như phía dưới, rồi yêu cầu sinh viên luyện tập, chơi các trò chơi có sử dụng từ trong thẻ đã cung cấp.

| 단어 카드                                                                               |                                                                                     | 의성어 의태어                                                                             |                                                                                      |                                                                                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|   |   |   |   |   |
| 오순도순                                                                                | 누덕누덕                                                                                | 깜박깜박                                                                                | 울긁불긁                                                                                 | 지글지글                                                                                  |
|  |  |  |  |  |
| 드르렁드르렁                                                                              | 보글보글                                                                                | 허둥지둥                                                                                | 침병침병                                                                                 | 글썽글썽                                                                                  |

#### (5) Cho sinh viên nghe âm thanh thực tế

Cùng là âm thanh phát ra, nhưng từ tượng thanh về tiếng kêu của động vật giữa tiếng Hàn và tiếng Việt hoàn toàn khác nhau. Vì vậy, để tránh trường hợp sinh viên nhầm lẫn, khi giảng dạy giáo viên cần đưa ra đồng thời từ tượng thanh của cả tiếng Hàn và tiếng Việt để dễ đối chiếu. Cùng là âm thanh “chó sủa” nhưng tiếng Hàn dùng từ “멍멍/mong mong”, trong khi tiếng Việt là “gâu gâu”. Vì vậy, khi dạy các từ chỉ âm thanh, giáo viên nên cho nghe băng thực tế để người học dễ nhận biết.

#### 7. Kết luận

Trong bài nghiên cứu này, chúng tôi đã chỉ ra các khái niệm của các học giả, các nhà nghiên cứu ngôn ngữ về từ tượng thanh, từ tượng hình tiếng Hàn để giúp người đọc có một cái nhìn toàn diện, tổng quát nhất. Ở phần tiếp theo, chúng tôi phân tích 3 đặc trưng cơ bản nhất của từ tượng thanh, từ tượng hình tiếng Hàn: đặc điểm về mặt ngữ âm, đặc điểm về mặt hình thái, đặc điểm về mặt cú pháp. Từ tượng thanh, từ tượng hình tiếng Hàn được chia thành nguyên âm dương tính và nguyên âm âm tính. Tùy theo nguyên âm dương tính hay

âm tính mà sắc thái biểu hiện khác nhau. Chỉ cần hoán đổi hai nguyên âm này cho nhau sắc thái biểu hiện sẽ khác nhau. Từ tượng thanh, tượng hình tiếng Hàn được chia thành từ đơn, từ láy. Cũng như tiếng Việt, từ láy tượng thanh, tượng hình trong tiếng Hàn rất đa dạng. Nó được chia thành láy toàn bộ, láy vắn, láy phụ âm đầu, láy một bộ phận hình thức AAB, ABB. Một trong những đặc điểm đặc trưng của từ tượng thanh, từ tượng hình tiếng Hàn là hình thức phái sinh. Một từ tượng thanh, tượng hình kết hợp với một số hậu tố “하다, 거리다, 대다, 이다” sẽ tạo ra động tính từ phái sinh. Từ tượng thanh, tượng hình có chức năng trợ từ, định từ, vị ngữ, bổ nghĩa cho một trợ từ khác và cũng có thể đứng độc lập.

Cuối cùng, chúng tôi đưa ra một số phương pháp giảng dạy từ tượng thanh, từ tượng hình trong tiếng Hàn, giúp người dạy và người học đạt hiệu quả cao trong việc dạy và học.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nam Pong Hyung, *Đặc điểm ngữ âm quốc ngữ*, luận văn thạc sĩ đại học Konkuk (1994)
2. Be Hyon Suk, *Nghiên cứu cách giảng dạy từ tượng thanh, từ tượng hình tiếng Hàn cho người nước ngoài*, Hội ngôn ngữ học (2006)
3. Lee Soo Kyung, *Nghiên cứu phân tích hình thái kết hợp từ tượng thanh, tượng hình*, luận văn thạc sĩ đại học Kyung hee (2010)
4. Yoon Hee Won, *Định nghĩa và khái niệm của từ tượng thanh, từ tượng hình*, tạp chí quốc ngữ mới 3-2, Viện nghiên cứu quốc ngữ quốc gia (1993)
5. Je-Oan, *Ý nghĩa và cú pháp của từ tượng thanh, từ tượng hình*, Tạp chí quốc ngữ mới 3-2 (1993)
6. Je-Oan, *Từ tượng thanh, tượng hình tiếng Hàn*, Nhà xuất bản đại học Quốc gia Seoul (2003)

#### Teaching method of Onomatopoeia, mimesis in Korean language

*Onomatopoeia, mimesis is an abundant language system in Korea. However, learning onomatopoeia and mimesis is not a simple process. Through this research, we studied in depth the features of onomatopoeia and mimesis in 3 aspects: phonetics, formation and grammar. On that basis, we provided efficient teaching method of onomatopoeia and mimesis aimed to help readers understand thoroughly this language system and also apply them properly in daily life as well as in study and research.*

**Key words:** Onomatopoeia, mimesis, feature, teaching method

## MÔ HÌNH DẠY VIẾT COI TRỌNG QUÁ TRÌNH (cho soạn văn bản tiếng Hàn thương mại)

**Hoàng Thị Yến\***

*Nhằm tới mục đích nâng cao hiệu quả của dạy - học rèn kỹ năng viết văn bản tiếng Hàn thương mại, bài viết đề xuất ứng dụng phương pháp rèn kỹ năng viết coi trọng quá trình. Các hoạt động dạy - học và mô hình rèn kỹ năng viết cá nhân hoặc nhóm được thiết kế đa dạng và có khả năng kết hợp linh hoạt. Những hạn chế và khó khăn trong xây dựng mô hình cho thấy cần kết hợp với phương pháp coi trọng kết quả nhằm nâng cao hiệu quả của dạy viết văn bản tiếng Hàn thương mại.*

**Từ khóa:** văn bản tiếng Hàn thương mại, kỹ năng viết, hoạt động dạy-học

### Mở đầu

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ trong quan hệ hợp tác - giao lưu toàn diện giữa hai nước Việt - Hàn, yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục tiếng Hàn vì mục đích nghề nghiệp ngày càng trở nên cấp thiết. Bài viết vì thế mang tính thời sự, đáp ứng phần nào yêu cầu của xã hội về giảng dạy, nghiên cứu, dịch thuật tiếng Hàn. Chúng tôi đề cập đến các nội dung sau:

1) Xác định rõ một số khái niệm tiền đề cho nghiên cứu về phương pháp (PP) dạy viết văn bản (VB) tiếng Hàn thương mại,

2) Xây dựng mô hình dạy viết VB tiếng Hàn thương mại theo PP coi trọng quá trình,

3) Chỉ ra hạn chế của PP và đề xuất biện pháp khắc phục.

Bài viết kế thừa và vận dụng những lí luận về giáo học pháp ngoại ngữ, xác định mô hình gợi ý dạy viết VB tiếng Hàn thương mại (trung và cao cấp) dựa trên kinh nghiệm giảng dạy của người viết.

### 1. Một số khái niệm tiền đề

#### 1.1. Văn bản tiếng Hàn thương mại

Trong tiếng Hàn, thuật ngữ 'tiếng Hàn thương mại' có thể được chuyển đạt thành 'tiếng Hàn thực vụ', 'tiếng Hàn thực dụng' (Lee Mi Hye, 2003, tr.234). VB thương mại bao gồm các thông báo, thư từ, hợp đồng, báo cáo... liên quan tới nghiệp vụ thư ký, văn phòng. Để xử lý các VB này, người học cần sử dụng kỹ năng viết và các yếu tố phù hợp với đặc trưng của VB vào trong các bài tập về soạn thảo VB thương mại. VB có rất nhiều kỹ năng đa dạng, bao gồm các kỹ năng truyền đạt và bảo tồn ý tưởng, kỹ năng cung cấp tài liệu, kỹ năng hiệp trợ... (Han Joo Won, 2006, tr.53-57). Việc giảng dạy tất cả các dạng VB là điều không thể thực hiện được trong khuôn khổ và giới hạn của một môn học, càng khó thực hiện nếu nội dung này chỉ là một phần trong môn học khác. Vì vậy, cần rèn cho người học kỹ năng viết

---

\*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

VB hiệu quả để có thể độc lập và sáng tạo trong việc soạn VB, đáp ứng yêu cầu của công việc thực tế.

### **1.2. Dạy - học ngoại ngữ theo quan điểm giao tiếp**

Tác giả Bùi Hiền (1997, tr.73-83) cho rằng: Nguyên tắc đảm bảo tính giao tiếp đóng vai trò “chủ đạo” trong giảng dạy ngôn ngữ (NN), cần lấy hành động lời nói làm đơn vị cơ bản của dạy-học. Theo chúng tôi, đảm bảo tính giao tiếp trong dạy NN còn bao gồm cả giao tiếp bút ngữ. VB thương mại là công cụ giao tiếp trong kinh doanh nên kỹ năng viết VB cần được chú trọng trong Chương trình đào tạo cử nhân tiếng Hàn theo định hướng Phiên dịch.

### **1.3. Phương pháp dạy viết coi trọng quá trình**

PP dạy viết coi trọng quá trình (과정중심) là PP dạy lấy bài tập làm cơ sở (Task - based approach). Đây là PP dạy hướng cho người học thực hiện các bài tập nhất định nào đó thông qua các hoạt động giao tiếp thực tế. Nguyên tắc của PP là các hoạt động giao tiếp phải trở thành trung tâm của quá trình thụ đắc NN qua việc thực hiện các bài tập hướng tới mục tiêu cụ thể. Người dạy cần xây dựng hệ thống bài tập để người học có cơ hội tương tác và phối hợp cùng giải quyết nhiệm vụ học.

Mục đích của dạy viết coi trọng quá trình không đặt nhiều quan tâm vào việc hoàn thành các bài tập ở mức độ nào, sản phẩm của hoạt động học như thế nào mà chú trọng vào quá trình học, coi trọng nhiệm vụ hình thành và phát triển các kỹ năng viết cho người học để có thể tự học suốt đời. Để hoàn thành nhiệm vụ học tập được giao, mỗi cá nhân cần thực hiện các hoạt động tương tác khẩu ngữ và/ hoặc bút

ngữ, thông qua giao tiếp với bạn học/ người dạy.

## **2. Phương pháp dạy viết văn bản thương mại coi trọng quá trình**

### **2.1. Căn cứ lựa chọn phương pháp**

#### **a. Mục đích, mục tiêu của chương trình dạy viết văn bản**

Mục đích của chương trình dạy viết VB tiếng Hàn thương mại là trang bị cho người học những tri thức và kỹ năng cơ bản và mang tính chuyên môn về viết VB. Khi ra trường, sinh viên có thể giải quyết một cách thuận lợi, linh hoạt và sáng tạo những nghiệp vụ liên quan. Mục tiêu là các yêu cầu khi kết thúc giờ học trên lớp, người học có thể nắm được kiến thức và thành thực những kỹ năng mà người dạy truyền thụ (Kim Jin Sook, 2003, tr.53). Trên lý luận cơ bản đó, chúng tôi xác định và đề xuất 5 mục tiêu của dạy viết VB như sau:

1) Người học cần nắm vững các kỹ năng soạn thảo VB bút ngữ cơ bản, có khả năng bố cục nội dung VB một cách logic.

2) Người học cần nắm vững về bố cục và đặc trưng của các loại hình VB và sử dụng thành thực, chính xác các phương tiện liên kết đặc trưng.

3) Người học có thể dùng kính ngữ, từ xưng hô, đuôi kết thúc câu, .. để cấu trúc VB phù hợp với văn hóa Hàn Quốc và văn hóa doanh nghiệp.

4) Người học có thể thực hiện nhiệm vụ soạn thảo VB một cách tự tin, năng động và sáng tạo, học cách làm việc theo nhóm. ..

5) Người học có cơ hội thực hiện nhiệm vụ độc lập và sáng tạo, rèn thói quen giải quyết vấn đề một cách tự tin phù hợp với tình huống trong thực tế.

Mục tiêu đào tạo phải được thể hiện rõ ở các đơn nguyên và các đơn vị bài tập; thể hiện ở việc cuối bài học, sinh viên biết thêm được điều gì, được trang bị và rèn tập thêm những kĩ năng gì. Mục tiêu đào tạo của chương trình chính là cái được chứa đựng trong nội dung giảng dạy môn học.

**b. Lí do lựa chọn PP dạy viết coi trọng quá trình**

Như trên đã đề cập, mục đích của dạy viết VB tiếng Hàn thương mại là người học có thể ứng dụng các kiến thức và kĩ năng đã học vào giải quyết những nghiệp vụ liên quan một cách độc lập và sáng tạo được giao tại công sở. VB thương mại có những đặc trưng riêng đặc biệt như: Tính chính xác, tính rõ ràng, tính đa dạng. Han Jae Young (2005, tr.250) cho rằng, nên cho người học viết theo mẫu sẵn có của các VB thương mại (ứng dụng PP dạy viết coi trọng kết quả) sẽ mang lại hiệu quả cao. Tuy nhiên, PP dạy viết coi trọng kết quả có những hạn chế nhất định. Chúng tôi đề cao tầm quan trọng và quan tâm vào việc trang bị các kĩ năng và tri thức cơ bản về soạn thảo VB, rèn cho sinh viên ý thức tự chủ, độc lập sáng tạo. Vì thế, chúng tôi quyết định xây dựng và thử nghiệm mô hình dạy viết VB theo PP dạy viết coi trọng quá trình.

**2.2. Ứng dụng phương pháp dạy viết coi trọng quá trình**

Người dạy cần ý thức rõ là dạy viết VB tiếng Hàn mang một số đặc trưng khác biệt so với viết luận theo chủ đề mà sinh viên đã được làm quen trước đó. Han Jae Young (2005, tr.250-251) cho rằng: Việc tạo ra một quá trình để người học tự thực hành viết là quan trọng, nhưng người dạy cần có sự chuẩn bị và thực hiện kết hợp các PP dạy viết để mang lại hiệu quả cao trong dạy - học.

**2.2.1. Giai đoạn chuẩn bị viết**

Trong giai đoạn chuẩn bị, người dạy cần chú ý để đảm bảo các yêu cầu sau:

1) Người học hiểu và nắm vững đặc trưng cơ bản của VB: là phương tiện để truyền bá, phổ biến thông tin giữa các cấp; lưu giữ các sự việc... để tham khảo hoặc bằng chứng; giúp công việc của một doanh nghiệp triển khai thuận lợi, trách nhiệm và nhiệm vụ của các cấp được qui định rõ ràng...

2) Người học nắm vững nguyên tắc soạn thảo VB thương mại: theo nguyên tắc kết - khởi - thừa, với 6 điểm lưu ý: i) đủ thông tin; ii) viết kết luận trước, tránh dùng kính ngữ, văn phong bút ngữ cứng nhắc; iii) diễn đạt rõ ràng, dễ hiểu; iv) hình thức VB đẹp, bố cục gọn, rõ ràng; v) tránh cách biểu đạt mơ hồ, không rõ ý; vi) viết thống nhất các từ ngữ xưng hô, đuôi kết câu, con số, danh từ riêng, cách phiên âm (nếu có) ...

3) Người học có kiến thức, kĩ năng viết ở trình độ trung cấp và cao cấp.

4) Người học hình thành và phát triển năng lực sáng tạo, linh hoạt.

5) Người học có khả năng viết theo phong cách bút ngữ; phù hợp với đặc trưng của các tiểu loại VB;

**2.2.2. Các giai đoạn viết văn bản coi trọng quá trình**

Nhằm cụ thể hóa các bước vận dụng PP viết coi trọng quá trình, bài viết đề cập sâu hơn về các giai đoạn của quá trình viết, các loại hình hoạt động viết và các phương thức feedback trong giờ dạy viết VB. Trên cơ sở tham khảo các nghiên cứu có trước, người viết đưa ra mô hình của các giai đoạn viết và hoạt động viết chính trong giờ học viết VB như ở bảng sau.

**Bảng 1: Các giai đoạn viết trong giờ học viết văn bản**

| TT |                              | Hoạt động dạy học                                                                                                                                                                                                 | Hoạt động                   |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Giai đoạn trước khi viết     | Nắm yêu cầu của bài tập                                                                                                                                                                                           | Hoạt động cá nhân hoặc nhóm |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|    |                              | Tổng hợp nội dung, thông tin liên quan tới chủ đề                                                                                                                                                                 |                             |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|    |                              | Tìm kiếm ý tưởng, chọn ý tưởng chính, chủ đạo                                                                                                                                                                     |                             |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|    |                              | Liên kết thông tin và ý tưởng để phát triển ý tưởng chính                                                                                                                                                         |                             |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 2  | Giai đoạn viết-viết bản nháp | Mở đầu: Chào hỏi (thời tiết/ chúc mừng...), cung cấp bối cảnh thông tin - đề cập vấn đề...                                                                                                                        | Hoạt động cá nhân hoặc nhóm |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|    |                              | Nội dung:<br>1) Phát triển các đoạn văn và kiểm tra bố cục chung<br>2) Sử dụng các câu văn ngắn gọn, dễ hiểu, biểu đạt rõ ý<br>3) Tập trung vào ý tưởng chính<br>4) Sử dụng từ điển để tìm nghĩa các từ cần thiết |                             |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|    |                              | Kết luận: Kết thúc VB ngắn gọn, lời chào ...                                                                                                                                                                      |                             |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|    |                              | Ghi chú (dùng trong trường hợp cần thiết)                                                                                                                                                                         |                             |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|    |                              | 3                                                                                                                                                                                                                 |                             | Giai đoạn sau viết | Kiểm tra lại các tiêu chí sau:<br>1) VB có đảm bảo tính nhất quán và logic không?<br>2) Chủ đề, mục đích có thể hiện rõ ràng không?<br>3) Cấu trúc VB có rõ ràng không?<br>4) Quan hệ giữa các đoạn văn có hợp lý không?<br>5) Có câu chủ đề thể hiện rõ ý tưởng chính không?<br>6) Câu văn có giản dị, rõ ý không?<br>7) Cấu tạo câu, ngữ pháp, chính tả có hợp chuẩn không?<br>8) Kính ngữ và tiểu từ, trợ từ...có phù hợp với văn hóa Hàn và văn hóa doanh nghiệp không?<br>9) Thuật ngữ chuyên ngành, các từ ngoại lai, chữ số La mã ...có chính xác không?<br>10) Nội dung và hình thức của VB có nhận được thiện cảm của người đọc không? ... |

### 2.3. Các mô hình hoạt động viết trong giờ viết VB

Bài viết tham khảo nghiên cứu của Kang Seung Hye (2002, tr.179), lựa chọn

và bổ sung, hệ thống các hoạt động viết có thể ứng dụng thực tế dạy - học. Dưới đây, chúng tôi đưa ra bảng tổng hợp các mô hình hoạt động viết VB.

**Bảng 2: Các mô hình hoạt động viết văn bản**

| TT | Hoạt động viết                       |                                                        | Mục đích của hoạt động viết                                                                                                                                   |
|----|--------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Hoàn thành VB                        | Hoàn thành câu                                         | Nối liền mạch của hai câu trước và sau                                                                                                                        |
|    |                                      | Liên kết câu                                           | Sử dụng từ liên kết, ngữ liên kết                                                                                                                             |
|    |                                      | Hoàn thành đoạn văn                                    | Tìm hiểu mạch văn của VB                                                                                                                                      |
|    |                                      | Hoàn thành VB                                          | Tìm hiểu tính liên kết của VB                                                                                                                                 |
| 2  | Hoạt động sử dụng thiết bị nghe nhìn | Thêm thông tin                                         | Sử dụng thiết bị nghe nhìn, chọn và sử dụng những thông tin thích hợp và hữu ích                                                                              |
|    |                                      | Tóm tắt, ghi nhớ                                       | Tìm hiểu nội dung chính của các thông tin cho trước                                                                                                           |
| 3  | Mở rộng ý nghĩa                      | Mở rộng câu                                            | Bồi dưỡng năng lực bố cục VB                                                                                                                                  |
|    |                                      | Bố cục VB                                              | Rèn luyện năng lực cấu tạo VB với từ khóa                                                                                                                     |
|    |                                      | Viết lại/ chỉnh sửa                                    | Rèn luyện để hình thành năng lực cấu thành một nội dung khác trong cùng một dạng thức VB                                                                      |
| 4  | Hoạt động kết hợp đọc và viết        | Đọc rồi tóm tắt                                        | Kết hợp kỹ năng hiểu và kỹ năng biểu hiện, có thể tiến hành bằng hoạt động: tóm tắt, mô phỏng và bố cục logic quan điểm của bản thân một cách hợp lý và logic |
|    |                                      | Đọc rồi viết lại                                       |                                                                                                                                                               |
|    |                                      | Đọc rồi nêu ý kiến phê phán                            |                                                                                                                                                               |
| 5  | Viết nâng cao (chuyên môn)           | Đọc tài liệu rồi soạn VB                               | Sử dụng các tài liệu cho trước, rèn năng lực viết VB phù hợp với tình huống, yêu cầu                                                                          |
|    |                                      | Tìm tài liệu rồi soạn VB                               |                                                                                                                                                               |
|    |                                      | Viết hợp với tình huống                                |                                                                                                                                                               |
| 6  | Sửa bản nháp                         | Sửa từ, ngữ pháp                                       | Trau dồi năng lực sử dụng đúng ngữ pháp, năng lực sử dụng các biểu hiện phù hợp với văn phong bút ngữ, chính luận                                             |
|    |                                      | Sửa lỗi chấm câu, lỗi chính tả, ...                    |                                                                                                                                                               |
|    |                                      | Tu chỉnh phần thiếu logic, thiếu nhất quán và chặt chẽ | Bồi dưỡng năng lực bố cục logic, năng lực soạn thảo phù hợp với đặc trưng thể loại của VB bút ngữ                                                             |

#### 2.4. Hoạt động feedback trong dạy-học viết văn bản

Các nhà giáo dục Hàn ngữ nhấn mạnh việc phải sử dụng được các phương tiện giao tiếp trong toàn bộ quá trình dạy - học theo PP coi trọng quá trình. Tác động tương hỗ trong dạy viết gồm tác động giữa giáo viên và sinh viên, giữa người học với nhau, qua đó, tiến hành đánh giá,

chỉnh sửa sản phẩm viết của người học. Chúng tôi cụ thể hóa các hoạt động feedback viết VB như sau:

##### 2.4.1. Feedback giữa giáo viên và sinh viên

Mục đích feedback của giáo viên không phải là chỉ trích và chỉnh sửa trực tiếp nhằm làm cho người học có thể hoàn thành được một VB với trình độ viết của người bản ngữ. Người dạy cần giúp người

học có thể hình thành rõ ràng nội dung, ý nghĩa mà mình định biểu đạt và có khả năng diễn đạt những ý nghĩa đó một cách rõ ràng và chân thật nhất.

Heo Young và các cộng sự (2005, tr.382) đưa ra 4 loại PP feed back: i) thông qua bài viết trên giấy; ii) đối thoại trực tiếp với cá nhân người học; iii) truyền đạt qua băng; iv) sử dụng email. Thực tế cho thấy, các PP được sử dụng nhiều trong dạy - học tiếng Hàn ở Việt Nam là chữa bài tập trên giấy và đối thoại, trao đổi với sinh viên, gần đây PP sử dụng email dần được phổ biến.

Các giai đoạn feed back có thể được tiến hành sau khi người học viết bản thảo đầu tiên, sau khi người học chỉnh sửa lại theo chỉ dẫn của giáo viên và trước khi hoàn thiện VB. Tuy nhiên, giai đoạn trước khi viết - tìm kiếm ý tưởng thường chưa được quan tâm thích đáng. Vì vậy, người dạy cần lưu tâm và xác nhận xem việc chuẩn bị viết của người học có được chẵn chu hay không. Đặc biệt là trước khi soạn thảo VB tiếng Hàn-là những VB bị chi phối bởi những dạng thức nhất định khá đặc trưng thì nhất thiết người học phải nắm vững về loại hình VB, đặc trưng riêng của VB, yêu cầu cụ thể của bài tập,...

Heo Yong (2005, tr.384) nêu ra vấn đề người học ứng xử như thế nào đối với phần chỉnh sửa của giáo viên ngoài giờ học. Nếu như người học không tự giác biến những tri thức mà giáo viên truyền đạt cho mình thành kiến thức của bản thân, tức là không hiểu và ứng dụng tốt những tri thức mới lĩnh hội để tránh lặp lại những sai lầm đã mắc phải thì việc chữa bài cho người học không mang lại ý nghĩa và hiệu quả như mong muốn. Tác

giả gợi ý người học cần sử dụng các chiến lược sau để nâng cao hiệu quả học tập:

- 1) Đọc kỹ hoặc viết lại nhiều lần nội dung chỉnh sửa của giáo viên để nhớ.
- 2) Dùng tài liệu tham khảo để xác nhận, ghi chép lại nội dung chỉnh sửa.
- 3) Nghe hiểu những giải thích của giáo viên về nội dung chỉnh sửa.
- 4) Nghe người bản ngữ giải thích về nội dung được chỉnh sửa.
- 5) Tự tổng kết, tóm tắt, sắp xếp lại những nội dung được giáo viên chỉ ra
- 6) Viết lại những phần mà giáo viên đã chỉnh sửa.
- 7) Vận dụng kiến thức tự sửa các lỗi tương tự ở những bài trước.

#### **2.4.2. Feedback trong sinh viên**

Feed back trong sinh viên có nghĩa là người học với tư cách cá nhân hay cả nhóm đọc bài của một sinh viên khác rồi chia sẻ, đưa ra ý kiến của bản thân (Heo Young và cộng sự, 2005, tr.385). Người dạy cần cung cấp cho người học các tiêu chí, chuẩn đánh giá kỹ năng viết, ví dụ:

- 1) Bài viết cấu trúc các đoạn văn có hợp lý hay không?
- 2) Đề mục của bài viết có phù hợp với nội dung hay không?
- 3) Bài viết có nội dung chính hay không? Nếu có thì nằm ở đâu?
- 4) Bài viết có cung cấp căn cứ, ví dụ minh họa để tăng sức thuyết phục cho nội dung chính hay không? Nếu có thì nằm ở đâu?
- 5) Có phần nào không phù hợp với nội dung bài viết không?
- 6) Bài viết có sử dụng những dạng thức, nội dung, các phương tiện liên kết... phù hợp với đặc trưng của VB hay không?
- 7) Có sử dụng chính xác các thuật ngữ chuyên môn hay không?

8) Bài viết có phù hợp với văn hóa Hàn Quốc và văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, kính ngữ và thời thể có sử dụng thống nhất hay không?..

Trong PP dạy viết coi trọng quá trình thì feed back đóng một vai trò quan trọng. Tuy nhiên, tác động tương hỗ giữa giáo viên và sinh viên, tác động tương hỗ giữa

sinh viên với nhau được phối kết hợp với nhau như thế nào? Nếu ứng dụng vào hoạt động học trong giờ học và ngoài giờ học thì sẽ có thể mang lại hiệu quả tốt hay không? Chúng tôi đề xuất một số các mô hình hoạt động feed back tổng hợp theo giai đoạn trong dạy viết VB.

**Bảng 3: Các mô hình của hoạt động Feedback**

| Phân loại | Trước khi viết    | Giai đoạn viết    | Giai đoạn sau khi viết (viết lại/ chỉnh sửa)                          |
|-----------|-------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| Mô hình 1 | Hoạt động cá nhân | Hoạt động nhóm    | GV chỉnh sửa → Cá nhân chỉnh sửa / Nhóm chỉnh sửa                     |
| Mô hình 2 | Hoạt động nhóm    | Hoạt động nhóm    | GV chỉnh sửa → Nhóm chỉnh sửa / Cá nhân chỉnh sửa                     |
| Mô hình 3 | Hoạt động nhóm    | Hoạt động cá nhân | Nhóm chỉnh sửa → Cá nhân chỉnh sửa → GV chỉnh sửa → Cá nhân chỉnh sửa |
| Mô hình 4 | Hoạt động cá nhân | Hoạt động cá nhân | Nhóm chỉnh sửa → Cá nhân chỉnh sửa → GV chỉnh sửa → Cá nhân chỉnh sửa |

Tùy theo điều kiện thực tế, các hoạt động feedback theo giai đoạn có thể điều chỉnh và tiến hành một cách linh hoạt trong giờ học hoặc ngoài giờ học. Đặc biệt, bài viết của người học có thể được từ 2 đến 5 bạn học đọc và nhận xét. Các bài viết tốt được người dạy tập hợp, cho ý kiến rồi chuyển đến cho người học tham khảo. Các lỗi cơ bản và nhiều người mắc cũng cần được người dạy tổng hợp và cho chữa tại lớp học. Tùy theo mục đích của giáo viên, các hoạt động này cũng có thể là bài tập trong giờ học chính khóa, có thể là bài tập về nhà cho sinh viên sau giờ học, tức là, có thể tổ chức hoạt động feedback một cách linh hoạt để đạt hiệu quả cao.

### **2.5. Lưu ý khi ứng dụng phương pháp viết coi trọng quá trình**

Để có thể áp dụng và đạt được hiệu quả cao trong thực tế giảng dạy tiếng Hàn

ở Việt Nam, cần xem xét một cách toàn diện điều kiện giảng dạy. Có 5 yếu tố cần lưu ý khi ứng dụng PP dạy viết coi trọng quá trình:

1) Giáo trình thích hợp với điều kiện dạy học, tâm sinh lý người học.

2) Cần điều chỉnh thích hợp hoạt động độc lập của cá nhân và hoạt động nhóm nhằm hình thành tác động tương hỗ trong quá trình viết.

3) Trong hoạt động tương hỗ nên tổ chức đan xen workshop viết, cần căn cứ vào số thành viên trong lớp để lựa chọn vấn đề luyện tập, bố trí thời gian, chọn phương thức hoạt động... để tổ chức có hiệu quả và phù hợp.

4) Nên sử dụng PP dạy viết coi trọng quá trình nhưng cần kết hợp với PP dạy viết ‘điều chỉnh’ để khắc phục hạn chế của PP này.

5) Trong giờ học thực tế, có thể có khá nhiều hạn chế về điều kiện trang thiết bị, học liệu tham khảo, thời gian..., cần tổ chức một cách sáng tạo và đa dạng các hoạt động ngoài giờ, feedback... để nâng cao năng lực của sinh viên.

### 3. Hạn chế và biện pháp khắc phục

#### 3.1. Hạn chế và khó khăn

1) Do chưa quen với phong cách viết của mỗi tiểu loại VB, người học lúng túng và mất nhiều thời gian để viết các phần/đoạn đầu và cuối VB - mang tính nghi thức/ khuôn mẫu.

2) Quý thời gian cho triển khai các hoạt động tương tác rất hạn chế.

3) Người dạy còn có những hạn chế nhất định về trình độ, kinh nghiệm, điều kiện làm việc, tinh thần trách nhiệm ...

#### 3.2. Biện pháp khắc phục

1) Kết hợp với PP dạy viết coi trọng kết quả theo mô hình và cách thức sau:

- Cho người học tiếp xúc với VB mẫu → phân tích đặc trưng nội dung thông tin và cấu trúc VB → luyện viết từng phần/ đoạn → ghép toàn bộ VB.

- Giữ nguyên các phần/ mục đầu và cuối VB, ra tình huống để người học sáng tạo, hoàn thành nội dung còn trống. Ví dụ:

**두문:** (발신처명, 분류번호, 시행일자, 수신처명:

**본문:** (제목과 내용)

(제목) 회사 설립시의 인사장

(내용) 귀사의 무궁한 발전을 기원하오며, 평소 베풀어 주신 호의에 깊이 감사드립니다.

저는 이번에 주방용품을 제조하는 A주식회사를 설립하고 대표이사로 취임했습니다. 미력하지만 그 동안 쌓아온 경험을 바탕으로 지역사회 발전에 기여하고 소비자로부터 신뢰받는 기업의 구현을 위해 최선을 다하고자 합니다.

앞으로도 많은 충고와 조언을 바라며, 더욱 성원해 주시길 간곡하게 부탁드립니다.

부족하지만 먼저 이렇게 서면으로 인사 올립니다. (종료 표시) 끝.

.....년...월...일

..산업주식회사

대표이사...올림

습득된 인사장을 참조하여 다음과 같은 상황에 맞추어 인사장을 작성해보십시오. Tham khảo mẫu thư chào đã học, hãy soạn văn bản thư chào phù hợp với tình huống sau đây:

① 신문동아리의 신문지인 푸른꿈의 편집장으로 승진시의 인사장

② 한국산 옷가게 개점시의 인사장

③ 한국어 학과의 웹사이트 개시의 인사장

Các hoạt động trên lớp có thể tổ chức như sau:

(1) 개인생각- 주된 아이디어를 알아보는 것(5분) làm việc cá nhân vạch ra các ý tưởng chính trong 5 phút

(2) 팀을 짜서 문안 작성 (10분) tạo nhóm và viết VB trong 10 phút

(3) 팀을 대표하여 한 명은 한국어로 다른 한명은 베트남어로 통역 một người đọc tiếng Hàn, một người dịch tiếng Việt bản thảo VB.

2) Khai thác triệt để thời lượng trên lớp, chuyển các hoạt động cá nhân và một số hoạt động nhóm thực hiện ngoài giờ học. Đưa ra yêu cầu, các tiêu chí đánh giá, phương thức quản lý rõ ràng để các hoạt động học có hiệu quả.

3) Cần động viên, khuyến khích kịp thời, tập huấn cho người dạy hiểu biết và kỹ năng dạy viết theo PP coi trọng quá trình.

## Kết luận

Như vậy, sau khi xác định rõ các khái niệm liên quan, mục đích và mục tiêu của việc rèn kỹ năng viết VB, bài viết đã đưa ra mô hình ứng dụng PP dạy viết coi trọng quá trình theo quan điểm lấy người học làm trung tâm. Mỗi PP giảng dạy đều có những ưu và nhược điểm nhất định, vì thế, người dạy cần linh hoạt khi lựa chọn và kết hợp vận dụng cho phù hợp với đối tượng học và các yếu tố học đường liên quan. Để nâng cao hơn nữa chất lượng dạy viết VB tiếng Hàn thương mại, cần có thêm nhiều nghiên cứu hơn nữa về các PP dạy - học khác, về phương thức kết hợp ứng dụng nhiều PP dạy viết.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Bùi Hiền (1997), *Phương pháp hiện đại dạy học ngoại ngữ*, Nxb ĐHQGHN

### Tiếng Hàn

2. Han Jae Young và cộng sự (2005), *Phương pháp giảng dạy tiếng Hàn*, Nxb Taehak.

3. Han Joo Won (2006), *Soạn thảo văn bản thương mại*, Nxb OK Press.

4. Heo Yong và cộng sự (2005), *Giáo dục học khái luận tiếng Hàn như một ngoại ngữ*, Nxb Parkijeong.

5. Kang Sheung Hye (2002), Lý luận và thực tế của dạy viết tiếng Hàn, *Thực trạng và vấn đề giáo dục học tiếng Hàn thế kỷ 21*, Park Young Soon chủ biên Nxb Văn hóa Hàn Quốc, tr.161.

6. Kim Jeong Sook và cộng sự (2006), Tổng luận giáo dục tiếng Hàn 5: *Báo cáo cuối cùng về xây dựng giáo trình luận tiếng Hàn*. Dự án phổ cập tiếng Hàn ở nước ngoài năm

2005 nhằm xây dựng cơ sở toàn cầu hóa tiếng Hàn. Hội thể giới hóa tiếng Hàn và Bộ Văn hóa du lịch.

7. Kim Jin Sook (2003), *Phân tích yêu cầu người học theo đơn vị bài tập nhằm xây dựng chương trình giáo dục tiếng Hàn vì mục đích đặc thù: Đối tượng là người học tiếng Hàn đang làm việc ở các công ty*, Trường ĐH Yonsei. Viện sau đại 8. học Giáo dục. Luận văn thạc sĩ.

8. Lee My Hye (2003), Nghiên cứu giáo dục tiếng Hàn vì mục đích nghề nghiệp: Kiểm thảo hiện trạng giáo dục và xây dựng chương trình tiếng Hàn thương mại. *Tạp chí Giáo dục tiếng Hàn*, quyền 14 số 2, tr 227.

9. Yeo Soon Min (2002), *Nghiên cứu chiến lược viết của người học tiếng Hàn cao cấp: Trọng tâm là giải quyết vấn đề, viết văn bản*, Viện cao học trường Đại học Yonsei, luận văn thạc sĩ.

### Progress-valuing writing technique (in Korean commercial writing)

*With the view to enhance efficiency in teaching - practicing commercial writing skill in Korean, this article proposes the use of progress-valuing writing technique. Teaching - learning activities and model to practice individual or collective writing skills are diversely designed and flexibly combined. Given shortcomings and difficulties during the establishment of the model, it is important to combine with the progress-valuing method in order to boost efficiency in teaching writing using commercial Korean.*

**Key words:** commercial Korean, writing skill, teaching activity

## TÌM HIỂU THÀNH NGỮ HÀN QUỐC, VIỆT NAM LIÊN QUAN ĐẾN MÓN ĂN VÀ VIỆC ĂN UỐNG

Phạm Quỳnh Giao\*

*Hiện nay đã có nhiều nghiên cứu so sánh đối chiếu thành ngữ, tục ngữ Hàn Quốc- Việt Nam như Cho Hyo Ju (2012), Nguyễn Thùy Dương (2013) tuy nhiên còn thiếu những nghiên cứu về thành ngữ có yếu tố liên quan đến việc ăn uống, ẩm thực. Bài viết khái quát giới hạn thành ngữ liên quan đến vấn đề ẩm thực, ăn uống, phân tích các thành ngữ dựa theo thuộc tính, tình huống, sự khái quát. Tài liệu phân tích dựa trên các nguồn sau: Tiếng Hàn: i) Mak Hyo Ruê (2010), ii) Lin Jir Wuy (2013). Tiếng Việt : i) Hà Quang Năng (2005), ii) Nguyễn Lâm (2014)...*

**Từ khóa:** Thành ngữ, thành ngữ tiếng Việt, thành ngữ tiếng Hàn.

### I. Đặt vấn đề

Trên thế giới, mỗi dân tộc đều có ngôn ngữ riêng mang những nét đặc trưng cho dân tộc mình. Để hiểu được lối tư duy của một dân tộc thì một trong những cách hiệu quả là đi tìm hiểu các câu thành ngữ của dân tộc đó. Bởi ở bất kỳ quốc gia nào, thành ngữ được hình thành trong quá trình sinh hoạt sản xuất hàng ngày của người dân và được sử dụng một cách tự nhiên như thói quen lâu đời. Vì thế khi tìm hiểu các thành ngữ ta sẽ thấy được khá rõ lối tư duy cũng như đặc trưng văn hóa đời sống của dân tộc đó.

Hàn Quốc và Việt Nam là hai dân tộc có văn hóa hình thành từ rất lâu đời. Cả hai quốc gia đều có nền văn minh lúa nước phát triển nhưng mỗi nước lại có bản sắc dân tộc riêng vì thế lối tư duy của hai dân tộc có nhiều điểm giống cũng như khác nhau. Đặc biệt trong cuộc sống sinh hoạt thường nhật liên quan đến ăn-mặc - ngủ việc ăn uống là một trong những yếu tố cơ bản nhất, vì vậy thành ngữ liên quan đến ăn uống sẽ mang những đặc trưng về văn hóa, hành vi nhất định. Ví dụ trong tiếng Hàn Quốc có câu: “금강산도 식후경” nghĩa là “Dù có đi thăm núi Kumgang cũng phải sau khi ăn”. Với ý nghĩa đó trong tiếng Việt cũng có câu “Có thực mới vực được đạo”. Như thế có thể thấy việc ăn uống có ý nghĩa rất quan trọng trong quan niệm của người dân hai nước.

Bài nghiên cứu này sẽ khám phá ý nghĩa các thành ngữ Hàn, Việt liên quan đến món ăn, việc ăn uống qua đó thông qua phân tích đối chiếu sẽ tìm ra điểm tương đồng và khác biệt về quan điểm, nhận thức, văn hóa giữa hai nước. Điều này giúp cho người học tiếng Hàn có thể vận dụng hợp lý những câu thành ngữ vào đúng ngữ cảnh giúp câu văn trở nên phong phú, đúng với văn phong của người Hàn Quốc.

\*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

## II. Giải quyết vấn đề

### 1. Phạm vi và các loại hình thành ngữ Hàn - Việt liên quan đến món ăn, việc ăn uống

Phần viết này sẽ phân tích khái quát cơ bản định nghĩa thành ngữ Hàn-Việt, giới hạn phạm vi liên quan đến món ăn, việc ăn uống và phân chia theo loại hình.

#### 1.1. Phạm vi thành ngữ Hàn - Việt liên quan đến món ăn, việc ăn uống

Trước khi giới hạn phạm vi thành ngữ Việt- Hàn liên quan đến món ăn, việc ăn uống chúng ta sẽ tìm hiểu khái quát định nghĩa thành ngữ trong tiếng Việt và tiếng Hàn.

Hiện nay có rất nhiều luận văn, nghiên cứu, bài báo về thành ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt. Đi theo đó là nhiều định nghĩa liên quan đến thành ngữ, thành ngữ. Trong luận văn “So sánh, đối chiếu các thành ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt chứa từ chỉ bộ phận cơ thể” của Cho Hyo Ju (2012) đã thống kê rất nhiều định nghĩa của một số nghiên cứu về thành ngữ tiếng Hàn, trong đó có một số định nghĩa trong thời gian gần đây như sau [1].

Park Yong Sun (1985: 107-108) trong nghiên cứu về quán dụng ngữ đã định nghĩa xét về mặt cấu tạo, thành ngữ là một cấu tạo phức hợp được tạo thành bởi 2 từ trở lên; xét về mặt ý nghĩa, thành ngữ là một nhóm ngôn ngữ đặc thù mang ý nghĩa đơn nhất và nó mang ý nghĩa thứ 3 chứ không phải chỉ là sự kết hợp ý nghĩa của từng từ.

Choi Kyong Bong (1993) trong nghiên cứu về thành ngữ quốc ngữ đã định nghĩa thành ngữ là một thể phức hợp từ 2 từ trở lên để tạo ra một ý nghĩa đơn nhất. Thành ngữ là đơn vị ngôn ngữ mà trong đó ý

nghĩa của các thành phần, các từ cấu thành không tồn tại, là cách biểu đạt mang tính chất ẩn dụ, là hình thái biểu đạt mang tính đại chúng, quen thuộc.

Kim Yong Chol (2000) trong bài khảo sát về thành ngữ bằng tiếng quốc ngữ đã định nghĩa thành ngữ là hình thức ngôn ngữ đặc biệt được tạo thành bởi một cụm từ hoặc một câu tạo thành bởi sự kết hợp từ 2 từ trở lên, các biểu đạt ẩn dụ trong đó đã được hóa thạch hóa và không sử dụng ý nghĩa của các yếu tố cấu thành mà hình thành nên đơn vị ý nghĩa mới thứ ba.

Vậy chúng ta có thể hiểu, trong tiếng Hàn, thành ngữ (관용어) được tạo nên là do sự kết hợp của các từ vựng nhưng ý nghĩa của các biểu thị thường không liên quan tới nghĩa cơ bản của các từ vựng. Thành ngữ diễn đạt một cách khéo léo những sự vật mang tính ẩn dụ. Ví dụ trong các câu liên quan đến đời sống sinh hoạt có câu “눈 감아 주다” nghĩa đen là nhắm mắt. Nhưng câu đó lại ngụ ý hành động bỏ qua lỗi sai của người khác, giả vờ như không biết.

Thành ngữ tiếng Việt, theo Hà Quang Năng (2005) trong “Đặc điểm về so sánh trong thành ngữ so sánh tiếng Việt”, thành ngữ là một loại cụm từ cố định, có hình thái - cấu trúc bền vững, có ý nghĩa hoàn chỉnh, bóng bẩy, được sử dụng rộng rãi trong giao tiếp hàng ngày, đặc biệt là trong khẩu ngữ. Như vậy, với tư cách là đơn vị từ vựng, thành ngữ có hai đặc trưng nổi bật.

Đặc trưng thứ nhất là tính cố định, bền vững về hình thái - cấu trúc (thể hiện ở sự ổn định về số lượng và về trật tự của các yếu tố tạo nên thành ngữ trong sử dụng). Đặc trưng thứ hai là tính hoàn chỉnh và

bóng bảy về nghĩa (thể hiện ở tính trọn vẹn trong cách biểu thị những khái niệm, các sự vật, các thuộc tính, quá trình hay biểu tượng). [2]

Thành ngữ tiếng Việt là cụm từ cố định, hoàn chỉnh về cấu trúc và ý nghĩa. Nghĩa của chúng có tính hình tượng hoặc/và gợi cảm.[3]

Theo thành ngữ trong tiếng Việt của Hồng Huy [4] thành ngữ được dùng để chỉ một đơn vị ngữ có chức năng như một thành phần cấu tạo trong câu, là một cụm từ ghép có nghĩa khác so với nghĩa của từ tạo nên. Về hình thức cấu tạo, thành ngữ là những nhóm từ cố định đi với nhau để truyền đạt một ý nghĩa theo ngôn ngữ truyền thống. Chữ “cố định” ở đây cũng có nghĩa tương đối. Chúng ta nói “dễ như trở bàn tay” nhưng cũng có thể nói “dễ như lật bàn tay”. Trật tự của các từ trong nhóm có thể thay đổi thậm chí từ cũng có thể thay thế miễn là nói lên được nguyên ý. Trong tiếng Việt thành ngữ thường có nội dung so sánh, ẩn dụ.

Sau khi nắm được khái quát định nghĩa thành ngữ Hàn Quốc, Việt Nam, dưới đây sẽ giới hạn phạm vi nghiên cứu liên quan đến món ăn, việc ăn uống.

Trong Hàn Quốc giới hạn các câu có chứa từ vựng liên quan đến món ăn, việc ăn uống như 밥 (cơm), 죽 (cháo), 떡 (bánh ttok), 국수 (mỳ), 국 (Canh), 김치 (Kim chi), 계란(달걀) (trứng gà), 깨 (Vừng), 고기 (Thịt), 생선 (Cá), 야채 (Rau), 과일 (Hoa quả).

Thành ngữ Việt Nam giới hạn các câu có chứa từ vựng liên quan đến món ăn, việc ăn uống như: ăn, cơm, gạo, cháo, trứng, các vật dụng ăn uống (mâm, bát, đũa...), rau, hành, hoa quả, cá, thịt.

## **1.2. Phân tích ý nghĩa các loại hình thành ngữ Hàn - Việt liên quan đến món ăn, việc ăn uống**

Phần viết này sẽ phân loại các loại hình thành ngữ Hàn- Việt tham khảo tài liệu từ nghiên cứu của Mak Hyo Ruê (2010) và Lin Jir Wuy (2013). Qua đó thống kê thành ngữ Hàn Việt chia ra theo 3 loại hình là : Thuộc tính, trạng thái, và cách nói khái quát.

Các câu thành ngữ tiếng Hàn được lấy trong luận văn Mak Hyo Ruê (2010), nghiên cứu các biểu hiện thành ngữ liên quan đến ẩm thực Hàn - Trung và Lin Jir Wuy (2013), nghiên cứu đối chiếu thành ngữ liên quan đến ẩm thực Hàn - Trung.

Các câu thành ngữ tiếng Việt được tìm hiểu trong Nguyễn Lân (2014), từ điển thành ngữ, tục ngữ, nhà xuất bản văn học.

### **1.2.1. Loại hình thành ngữ dựa theo thuộc tính**

Thành ngữ dựa theo thuộc tính là so sánh hành vi, năng lực, trạng thái tâm lý của con người hay trạng thái của sự vật thông qua những thuộc tính của món ăn như độ lớn, lượng, vị, mức độ, hình dạng, màu sắc, cảm giác... Những thành ngữ này mang nhiều tính chất trừu tượng và phản ánh nhiều lịch sử văn hóa, tập quán sinh hoạt, đặc trưng giao tiếp của một quốc gia nên trước khi dự đoán ý nghĩa của câu thành ngữ cần phải hiểu rõ nền tảng tri thức văn hóa, lịch sử của quốc gia đó. Dựa theo luận văn nghiên cứu của Lin Ju Uy( 2013), các thành ngữ được phân loại theo một số thuộc tính như: độ lớn, lượng, cảm nhận, hình dáng, màu sắc...

**a. Thành ngữ Hàn Quốc liên quan đến việc ăn uống dựa theo thuộc tính:**

(1) Độ lớn:

“가슴이 콩알만 하다” (Tim bé bằng hạt đậu) hay “간이 콩알만 하다” (Gan bé bằng hạt đậu). Hai câu này xuất phát từ hiện tượng tự nhiên khi con người cảm thấy lo sợ, bất an thì tim và gan sẽ bé lại. Bằng biện pháp so sánh tim, gan bé bằng hạt đậu, 2 câu đó ẩn ý cho việc lo sợ, lo lắng thấp thỏm, bất an, không thể mở lòng.

작은 고추가 더 맵다 (Ớt càng nhỏ càng cay) Những người có vóc dáng nhỏ lại giỏi giang hơn những người có vóc dáng lớn.

(2) Số lượng:

“깨가 쏟아지다” (Vùng trút ào ào) Chỉ một mối quan hệ tốt đẹp, thú vị thường dùng trong thời kỳ đầu hôn nhân.

“콩가루가 되다” (Trở thành bột đậu) Chỉ một việc gì đó tan rã.

(3) Cảm nhận:

“미역국을 먹다” (Ăn canh rong biển) Canh rong biển tạo cảm giác trơn trượt nên câu này mang ý là thi trượt.

“엿을 먹다” (Ăn kẹo mạch nha) Kẹo mạch nha tạo cảm giác dính nên câu này mang ý là thi đỗ.

“두부살 바늘뼈” (Xương kim, thịt đậu phụ) Chỉ một người có dáng vẻ yếu ớt.

(4) Vị giác:

“썩국을 먹다” (Ăn canh ngải cứu) Ngải cứu thì đắng nên câu này có nghĩa là làm một việc gì đó thất bại và gặp tổn thất.

“입에 꿀에 바른 말” (Lời nói như bôi mật vào miệng) Ý nói lời nói dễ nghe

(5) Hình dáng:

“파김치가 되다” (Trở thành kim chi hành) Hành là một loại thực vật mềm, khi muối thành kim chi hành thì mất đi sự tươi mới nên hành đã mềm lại càng mềm hơn. Câu này ám chỉ hình dáng mệt mỏi.

(6) Màu sắc:

“(낮바닥이) 홍당무가 되다” (Trở thành củ cải vỏ đỏ) Chỉ gương mặt ứng đỏ do xấu hổ giống như củ cải vỏ đỏ phơi dưới sân nắng.

**b. Thành ngữ Việt Nam liên quan đến món ăn, việc ăn uống dựa theo thuộc tính:**

(1) Độ lớn:

“To như chuối hột chẳng ai bày cỗ”. Câu nói này dựa trên việc thực tế rằng chuối hột tuy to quả, múp míp, màu sắc đẹp nhưng không ai bày cỗ cả. Nghĩa bóng của câu thành ngữ này chê người to xác nhưng không có tài năng gì hay không phải điều gì bề ngoài to lớn, hấp dẫn cũng hữu dụng bên trong.

Hay câu thành ngữ “Bé hạt tiêu”: Hạt tiêu bé nhưng cay, ý nói người tuy ít tuổi nhưng giỏi giang.

(2) Số lượng:

“Như muối bỏ bể” Bể thì mênh mông rộng lớn, muối thì tan vào với biển. Câu nói này có ý chê số lượng ít, không thấm thía gì.

“(Chuyện) nổ như bắp rang. Ý nói cuộc nói chuyện vui vẻ, ồn ào, liên tục.

(3) Cảm nhận:

“Giảm vỏ chuối” vỏ chuối thì trơn, ý là thi trượt.

“Chắc như cua gạch” (Cua gạch thì chắc hơn cua nước), ý nói làm một việc gì đó chắc chắn, có kết quả tốt.

“Lành như củ khoai” Khoai là một món ăn dân giã, lành tính của Việt Nam, câu nói này ám chỉ một người hiền lành chất phát

(4) Vị giác:

“Ngọt như mía lùi”: Dùng để chỉ giọng nói ngon ngọt.

“Gắt như mắm tôm”: Chê người có tính hay gắt gỏng.

“Đắng cay ngậm quả bồ hòn” (Quả bồ hòn rất đắng): Ý nói đau đớn, âm thầm không dám nói.

(5) Hình dáng:

“Mỏng như lá lúa”: Ý nói quá một sự vật rất mỏng hay một người rất gầy.

“Mềm như bún”: Ý chỉ một sự vật rất mềm, đôi khi cũng dùng với nghĩa bóng là đối xử khéo léo, nhẹ nhàng, nhũn nhặn để không làm mất lòng.

(6) Màu sắc:

“Đỏ như gấc” hay “Mặt đỏ như gấc”: Câu thành ngữ so sánh khuôn mặt ứng đỏ do xấu hổ.

“Đen như hạt nhãn”: Ý chỉ ánh mắt đen lánh, nhanh nhẹn, tinh khôn.

### 1.2.2. Loại hình thành ngữ dựa theo tình huống

Thành ngữ liên quan đến tình huống chiếm tỷ lệ cao trong số các thành ngữ nói chung, chỉ ra quá trình, tình hình của một việc nào đó thông qua hành vi liên quan đến trạng thái, tình huống của các món ăn, việc ăn uống. Những thành ngữ này cũng mang khái niệm trừu tượng và liên hệ mật thiết đến văn hóa của một quốc gia.

#### a. Thành ngữ Hàn Quốc liên quan đến món ăn, việc ăn uống dựa theo tình huống

(1) Thành ngữ dựa theo trạng thái của món ăn, việc ăn uống

“간장이 시고 소금이 곰팡 난다” (Tương thì chua, muối thì mọc nấm mốc):

Trên thực tế tương thì không thể chua và muối thì không bao giờ mọc nấm mốc, câu này nói về sự bất khả thi một việc không thể tồn tại trên đời.

“고추장이 밥보다 많다” (Tương ớt nhiều hơn cơm): Câu thành ngữ so sánh những thứ phụ lại nhiều hơn những thứ chính. Nói về một tỉ lệ không cân đối.

“계란에도 뼈가 있다” (Trong trứng cũng có xương): Trong trứng thì vốn không có xương, nhưng khi nói quá thể này thì câu thành ngữ ám chỉ sự đen đui không may mắn.

“그림의 떡 (Chiếc bánh ttoک): Dùng trong trường hợp mong muốn một việc nào đó nhưng không thể làm hoặc không thể đạt được. (Tiếng Việt : Bánh vẽ)

“밥 위에 떡 (Ttoک ở trên cơm): Cơm và bánh ttoک đều là 2 món ăn quý trong quan niệm truyền thống của người Hàn Quốc. Câu thành ngữ so sánh một việc đã tốt lại còn tốt hơn.

“밥줄이 끊기다” (Mất cần câu cơm): Mất việc làm.

“받아 놓은 밥상” (Mâm cơm đã nhận rồi để đó): Chỉ một việc chắc chắn.

“보리밥에 고추장이 제격이다” (Tương ớt thích hợp với cơm độn lúa mạch): Câu thành ngữ đưa ra cách thức nên làm việc phù hợp với bản thân.

“상추쌈에 고추장이 빠질까” (Tương ớt rơi vào cuốn rau diếp): Dùng để chỉ người luôn làm theo, chạy theo.

“식은 밥이 되다” (Trở thành cơm nguội): Chỉ một việc mất đi giá trị sử dụng.

“죽 끓듯 하다” (Như nấu cháo): Dùng để chỉ người có tính khí sôi sùng sục.

“죽도 밥도 아니다” (Không phải cháo cũng không phải cơm): Chỉ một việc ở giữa lưng chừng, không đạt được kết quả rõ ràng.

“콩 심은 데 콩 나고 팥 심은 데 팥 난다” (Trồng đỗ trắng ra đỗ trắng, trồng đỗ đỏ ra đỗ đỏ): Gieo nhân nào gặt quả đó.

“콩깍지가 찌다” (Thương nhau củ ấu cũng tròn)

“찬밥 더운밥 가리다” (Chọn cơm nguội, cơm nóng) Chỉ người kén chọn, kén cá chọn canh.

(2) Thành ngữ liên quan đến hành vi ăn uống

“공밥을 먹다” (Ăn cơm bồ thí): Chỉ những người chỉ muốn ăn sẵn, không làm việc cần làm hoặc không làm được.

“김칫국(물)부터 마시다” (Uống canh kim chi trước): Việc chưa biết sẽ xảy ra hay không nhưng hành động như thể việc đã đâu vào đấy rồi.

“꿩 먹고 알 먹기” (Ăn chim trĩ ăn luôn cả trứng): Lợi ích gấp đôi, một công đôi việc.

“누워서 떡 먹기 (Nằm ăn bánh ttok): Chỉ một công việc rất dễ làm dễ như trở bàn tay.

“떡을 치다” (Làm bánh ttok): Chỉ một cuộc sống dư giả.

“바위에 달걀 부딪치기 (Ném trứng gà vào đá): Lầy trứng chọi đá, dù kháng cự thì cũng không thể kháng cự được vì lực lượng đối đầu quá mạnh.

“밥 먹듯 하다” (Như ăn cơm): Chỉ một việc thông thường hay làm.

“밥 술이나 뜨다/먹다” (Xới, ăn bằng muỗng cơm): Chỉ một cuộc sống dư giả

“보기 좋은 떡이 먹기도 좋다” (Bánh ttok nhìn đẹp thì ăn cũng ngon): Nhà sạch thì mát, bát sạch ngon cơm. Hình thức và nội dung đều phải tốt đẹp như nhau.

“식은 죽 먹기” (Ăn cháo nguội): Chỉ một việc nào đó dễ dàng, dễ như ăn cháo.

“콩밭에 가서 두부 찾는다” (Đi đến cánh đồng đậu để tìm đậu phụ): Dùng để chỉ một hành vi hấp tấp, vội vàng không suy nghĩ.

“콩 볶듯” (Như rang đỗ): Ám chỉ việc cứ làm phiền, quấy nhiễu người khác.

**b. Thành ngữ Việt Nam liên quan đến món ăn, việc ăn uống dựa theo tình huống**

(1) Xét theo trạng thái món ăn, việc ăn uống có thể kể ra một số ví dụ sau:

“Chán như cơm nếp nát”: Cơm nếp nát thì không còn ngon nữa, ý nói một sự việc không còn hay ho, thích thú gì nữa.

“Láo nháo như cháo trộn cơm”: Chê những gì lẫn lộn, lộn xộn.

“Lanh chanh như hành không muối”: Chê người nào làm việc gì vội vàng, hấp tấp nên hỏng việc.

“Ăn cơm nguội, nằm nhà ngoài”: Nói cảnh những người vợ lẽ trong xã hội cũ bị khinh rẻ.

“Cơm thừa, canh cặn”: Nói cảnh đáng thương cho những người làm tôi tớ cho kẻ khác.

“Cơm tẻ mẹ ruột”: Đề cao cơm tẻ, đối với người Việt Nam cơm tẻ chính là món ăn chính.

“Nhà sạch thì mát, bát sạch ngon cơm”: Chỉ việc ăn ở cần phải tốt đẹp cả nội dung lẫn hình thức.

“Bát ăn, bát để”: Chỉ cuộc sống dư giả.

(2) Xét theo hành vi ăn uống có thể kể ra một số ví dụ sau:

“Như ăn cơm bữa”: Chỉ một việc dễ dàng thường ngày.

“Ăn bánh vẽ”: Bị lừa gạt do những lời hứa hẹn suông.

“Ăn mặn khát nước”: Chỉ nhân quả, nếu làm việc sai trái sẽ lãnh hậu quả về sau.

“Ăn cỗ đi trước lội nước đi sau”: Chê những kẻ ích kỷ, chỉ nhanh nhẩu khi có lợi cho mình còn những việc khó khăn thì chùn lại.

“Ăn chuối không biết lột vỏ”, “Ăn cơm chưa biết trở đầu đũa”: Chỉ trẻ con hay tính trẻ con thiếu hiểu biết.

“Ăn coi nồi ngồi coi hướng”: Khuyên răn phải biết có ý nhường nhịn nhau khi ăn, phải biết tôn ti, trật tự.

“Ăn bát cơm dèo nhớ nẻo đường đi”: Khuyên răn được ăn cơm ngon phải biết nghe lời cha mẹ, người lớn.

“Trứng chọi với đá”: Phải đương đầu với một lực lượng to lớn hơn.

“Dễ như ăn cháo”: Chỉ việc dễ dàng làm một việc gì đó.

“Ngồi mát ăn bát vàng”: Chỉ cảnh sung sướng.

“Kén cá chọn canh”: Chỉ người hay kén chọn.

### 1.2.3. Loại hình thành ngữ dựa theo sự khái quát

Thành ngữ liên quan đến sự khái quát là việc biểu thị một sự việc nào đó thông qua một bộ phận việc nhỏ liên quan, ví dụ ngày xưa trong hôn lễ, người Hàn Quốc hay tiếp đãi khách bằng mỳ (국수) vì thế giờ khi nói câu “국수를 먹다” là mọi người sẽ hiểu là việc kết hôn. Cũng như ở Việt Nam, ngày đám cưới là ngày vui, chủ nhà sẽ tiếp đãi kẹo bánh cho khách thế nên người Việt Nam khi nói “Cho ăn kẹo” nghĩa là tổ chức đám cưới.

Ngoài ra thành ngữ Hàn Quốc liên quan đến món ăn, việc ăn uống dựa theo sự khái quát có một số ví dụ như “기름밥을 먹다” (Ăn cơm dầu) chỉ cuộc sống sinh hoạt của người công nhân. Sở dĩ có câu nói đó là vì người công nhân

khi làm việc phải tiếp xúc với máy móc, chính vì vậy mà khi ăn cơm sẽ bị dính dầu máy móc. Hay câu nói “떡이 생기다” (Xuất hiện bánh ttok) dùng để chỉ một việc có lợi nhuận hay một vận may là vì đối với người Hàn Quốc bánh Ttok là một món ăn tươi mới, và luôn được dùng đồ tươi nên nó đại diện cho những gì tốt đẹp. Vào ngày Tết người Hàn ăn món ăn truyền thống là món Ttok và câu nói “떡국을 먹다” (Ăn canh ttok) đại diện cho việc già thêm 1 tuổi. “콩밥을 먹다” (Ăn cơm đậu) chỉ việc sống trong tù là vì ngày xưa cơm tù trộn nhiều đậu vào. Cuối cùng việc ăn chung một nồi “한술밥을 먹다” (Ăn chung một nồi) là một hành động chỉ ra mối quan hệ thân thiết như người trong gia đình. Và câu thành ngữ “밥숟가락을 놓다” (Buông thìa ăn cơm) Ám chỉ người chết.

Thành ngữ Việt Nam liên quan đến món ăn, việc ăn uống dựa theo sự khái quát có thể kể đến một số ví dụ sau:

“Ăn cháo lá đa”: Khi xưa cúng chúng sinh người lấy lá đa cuốn thành cái bỏ dài, đổ cháo vào rồi cắm ở dọc đường đi. Câu thành ngữ này ý nói người đói khổ phải lấy cháo ở các bỏ dài cúng chúng sinh mà ăn.

“Cùng ăn một mâm, cùng nằm một chiếu”: Nói tình nghĩa thân mật như vợ chồng, như bạn bè chí thân.

“Ăn kiêng, nằm cũ”: Phụ nữ khi sinh thường phải ăn uống kiêng khem nên câu thành ngữ này ám chỉ sản phụ mới sinh.

“Ăn chuối cả nải, ăn gà cả con”: Người Việt Nam cúng giỗ thường cúng cả nải chuối và một con gà, nên câu nói này ám chỉ người chết.

## 2. So sánh thành ngữ liên quan đến món ăn trong tiếng Hàn và tiếng Việt

### 2.1. Sự giống nhau và khác nhau về ý nghĩa xuất hiện trong thành ngữ Hàn - Việt liên quan đến món ăn, việc ăn uống

Ở những phần trên, chúng ta đã tìm hiểu một số ý nghĩa thành ngữ Hàn Quốc và Việt Nam liên quan đến món ăn, việc ăn uống. Ở phần này ta sẽ so sánh sự giống nhau về mặt ý nghĩa, tư duy, văn hóa của hai đất nước thông qua những ví dụ đã kể trên.

#### a. Điểm giống nhau về ý nghĩa trong thành ngữ Hàn Quốc, Việt Nam liên quan đến món ăn, việc ăn uống

Xét về thành ngữ liên quan đến thuộc tính, cả Hàn Quốc và Việt Nam đều so sánh lời nói dễ nghe với những món ăn ngọt ngào như mật ong, mía. “입에 꿀을 바른 말” (Lời nói bôi mật vào miệng), “Ngọt như mía lùi”. Hàn Quốc có câu “작은 고추가 더 맵다” (Ốt bé thì cay hơn), Việt Nam có câu “Bé hạt tiêu” đều dùng để chỉ năng lực của những người bé nhỏ. Nhắc đến việc thi trượt, thành ngữ cả 2 nước đều nhắc đến món ăn có tính chất trơn trượt như canh rong biển, vỏ chuối. (“미역국을 먹다” (Ăn canh rong biển), “Giẫm phải vỏ chuối”). Khi so sánh khuôn mặt ửng đỏ cả 2 nước đều so sánh với loại quả có màu đỏ là gấc và củ cải vỏ đỏ. (“낮바닥이 홍당무가 되다” (Trở thành củ cải đỏ dưới sân nắng), “Mặt đỏ như gấc”).

Xét về thành ngữ liên quan đến tình huống, Hàn Quốc có câu “식은 밥이 되다” Việt Nam có câu “Ăn cơm nguội, nằm nhà ngoài” đều dùng để chỉ một việc bị hạ thấp, không có giá trị. Khi nói một việc gì đó dễ dàng làm cả Hàn Quốc đều có biểu hiện giống nhau là so sánh với việc ăn cháo “식은 죽 먹기” (Ăn cháo

nguội), “Dễ như ăn cháo”. Khi nhắc đến một việc làm thường ngày, cả 2 nước đều so sánh với việc ăn cơm bữa “밥 먹듯 하다” (Như ăn cơm), “Ăn cơm bữa”. Và khi muốn biểu hiện một việc làm quá sức, phải đối mặt với lực lượng lớn hơn mình, 2 nước đều so sánh với trứng và đá “바위에 달걀 부딪치기” “Lấy trứng chọi đá”. Khi nói đến một việc phải chịu cay đắng, không nói ra được, người Hàn Quốc có câu “눈 찻밥을 먹다” (Ăn cơm đắng miệng), còn người Việt có câu “Ăn cay uống đắng”. Cuối cùng khi nói đến việc mất việc làm cả 2 nước đều nhắc đến cần câu cơm. “밥줄이 끊기다” (Cần câu cơm bị cắt), mất cần câu cơm.

Xét về thành ngữ liên quan đến sự khái quát, khi nhắc đến mối quan hệ thân thiết như người trong gia đình, cả Hàn Quốc và Việt Nam đều nhắc đến việc ăn uống chung một vật dụng ăn uống như nồi, mâm. “한술밥을 먹다” (Ăn chung một nồi), “Cùng ăn một mâm, cùng nằm một chiếu”

#### b. Điểm khác nhau về ý nghĩa trong thành ngữ Hàn Quốc và Việt Nam liên quan đến món ăn, việc ăn uống

Hàn Quốc có câu “그림의 떡” để chỉ ước mong làm một việc gì đó, trong khi Việt Nam lại có câu “Ăn bánh vẽ” chỉ việc lừa lọc. Hay thành ngữ Hàn có câu “평먹기 알 먹기” ý chỉ việc thuận lợi, một công đôi việc, nhưng ở một câu trong thành ngữ Việt Nam là “Ăn chó ăn cả lông” thì lại phê phán thói tham ăn, tục uống”.

Mặt khác khi phân tích ý nghĩa các thành ngữ Hàn Quốc liên quan đến món ăn, việc ăn uống ta thấy có nhiều thành ngữ ẩn ý miêu tả tâm lý của con người, ví dụ như tâm lý lo sợ, bất a “가슴이 콩알만

하다” (Tim bé bằng hạt đậu) hay “간이 콩알만 하다” (Gan bé bằng hạt đậu), cảm xúc hạnh phúc “깨가 쏟아지다” (Vùng trút ào ào), Mức độ khó dễ của sự việc “누워서 떡 먹기” (Nằm ăn bánh ttok), nói lên giá trị “밥 위에 떡” (Bánh ttok ở trên cơm) . Trong khi đó thành ngữ Việt Nam tập trung vào khen chê tính cách, thói quen của con người như (“Lạnh chanh như hành không muối”, “Ăn chuối không biết lột vỏ”, “Ăn cơm chưa biết trở đầu đũa”, “Ăn cỗ đi trước lội nước đi sau”), đưa ra lời khuyên răn (“Ăn coi nồi ngồi coi hướng”, “Ăn bát cơm dẻo nhớ nẻo đường đi”) và miêu tả thân phận con người thông qua món ăn, việc ăn uống (“Ăn cơm nguội, nằm nhà ngoài”, “Cơm thừa, canh cạn”)

## **2.2. Sự giống nhau và khác nhau về tư duy xuất hiện trong thành ngữ Hàn Việt liên quan đến món ăn, việc ăn uống**

Như chúng ta đã biết cả Hàn Quốc và Việt Nam đều chịu ảnh hưởng từ Trung Quốc trên mọi mặt phương diện từ chính trị, tôn giáo, nền văn minh cho đến văn hóa, nghệ thuật. Tuy nhiên theo dòng chảy của thời gian mỗi đất nước đều hình thành văn hóa và tư tưởng đặc trưng cho quốc gia mình. Trên nền tảng như vậy trong nhận thức tư duy của người dân 2 nước cũng sẽ có điểm tương đồng và khác biệt.

### **a. Điểm giống nhau trên phương diện tư duy trong thành ngữ Hàn Việt liên quan đến món ăn, việc ăn uống**

Khi muốn miêu tả một sự vật có ý nghĩa tốt cả Hàn Quốc và Việt Nam đều chọn những món ăn có vị ngon, hương thơm để so sánh, và ẩn dụ những việc tốt, cảm xúc hạnh phúc, vui vẻ thông qua những món ăn quý (cơm, gạo, Ttok), vật

dụng ăn uống quý theo quan niệm truyền thống của từng nước. Ví dụ khi miêu tả giọng nói dễ nghe cả 2 nước đều so sánh với món ăn ngon, ngọt như mật ong và mía lùi: “입에 꿀을 바른 말”, “Ngọt như mía lùi”. Hay để ẩn ý một sự việc mang tính tốt, cả 2 nước đều dùng những món ăn, vật dụng ăn uống quý để so sánh. Ví dụ “떡이 생기다” (Xuất hiện bánh ttok) và “Cơm tẻ mẹ ruột”. Khi miêu tả một sự việc thường ngày quen thuộc cả 2 nước đều nhắc đến cơm “밥 먹듯 하다” (Như ăn cơm) và “Ăn cơm bữa”. Khi miêu tả một việc dễ dàng cả 2 nước đều nhắc đến cháo “식은 죽 먹기” (húp cháo nguội), “Dễ như ăn cháo”. Hay câu thành ngữ “누워서 떡 먹기” (Nằm ăn bánh ttok) cùng tư duy với câu “Ngồi mát ăn bát vàng” vì cả bánh ttok hay bát vàng đều là món ăn, vật dụng quý trong quan điểm của người dân hai nước. 2 câu thành ngữ hàm ý chỉ một việc nhàn rỗi, sung sướng. Và người dân cả hai nước đều đề cao việc ăn uống phải đẹp cả ở hình thức và nội dung “보기 좋은 떡이 먹기도 좋다” (Bánh ttok nhìn đẹp thì ăn cũng ngon), “Nhà sạch thì mát, bát sạch ngon cơm” Khi miêu tả cuộc sống dư giả giàu có, người Hàn và người Việt đều nhắc đến vật dụng ăn uống đại diện như bát và thìa “밥술이나 뜨다/먹다” (Xới cơm/ăn cơm bằng muống) và “Bát ăn bát để”

Trái lại khi muốn biểu hiện một sự việc có ý nghĩa không tốt, một việc làm thất bại, không được đúng đắn, cả thành ngữ Hàn Quốc và Việt Nam đều miêu tả thông qua những món ăn có vị chán như mặn, đắng, cay và thông qua việc nấu ăn và thông qua một tình huống ăn uống đặc biệt nào đó.

Ví dụ khi nói về việc mất đi giá trị hay hoàn cảnh thấp hèn cả 2 nước đều nhắc đến cơm nguội, hay cơm nát (Đây đều là trạng thái món ăn không ngon) “식은 밥이 되다” (Thành cơm nguội), “Ăn cơm nguội, nằm nhà ngoài” “Chán như cơm nếp nát”... Khi miêu tả một việc làm thất bại, chịu khổ cực, người Hàn Quốc nhắc đến rau ngải cứu là một loại rau đắng “쭈국을 먹다” (Ăn canh ngải cứu) còn người Việt Nam nhắc đến bồ hòn cũng là một loại quả rất đắng “Đắng cay ngậm quả bồ hòn”. Khi nhắc đến một việc lộn xộn không rõ ràng không có kết quả, cả 2 nước đều nhắc đến cháo và cơm. Nếu người Hàn nói “죽도 밥도 아니다” (Không phải cháo cũng không phải cơm” thì người Việt nói “Láo nháo như cháo trộn cơm”. Khi nói đến một việc phải chịu cay đắng, không nói ra được, người Hàn Quốc có câu “눈 킷밥을 먹다” (Ăn cơm đắng miệng), còn người Việt có câu “Ăn cay uống đắng”.

#### **b. Điểm khác nhau trên phương diện tư duy trong thành ngữ Việt Hàn liên quan đến việc ăn uống**

Ngoài những điểm giống nhau về tư duy đã nói ở trên, thì người Hàn Quốc và Việt Nam cũng có một số quan niệm tư duy khác nhau. Ví dụ, cũng là hành động rang ngũ cốc là ngô và đậu, thì với người Hàn Quốc, việc rang đậu gây ra tiếng ồn ảnh hưởng đến người khác nên mang nghĩa không tốt “콩을 볶다” (Rang đỗ), trong khi đó đối với người Việt Nam việc rang ngô lại tạo ra tiếng động thú vị nên được so sánh với ý tốt ám chỉ cuộc nói chuyện sôi nổi kéo dài “Chuyện nỏ như pháo rang”.

#### **2.3. Sự giống nhau và khác nhau về văn hóa xuất hiện trong thành ngữ Hàn - Việt liên quan đến món ăn, việc ăn uống**

Vì thành ngữ là hình ảnh phản chiếu lịch sử, văn hóa của một quốc gia nên việc tìm hiểu sự giống và khác nhau về mặt văn hóa trong thành ngữ đòi hỏi sự hiểu biết mang tính lịch sử và văn hóa.

Cả Hàn Quốc và Việt Nam đều xuất phát từ nền văn minh lúa nước, vì thế những món ăn như gạo, cơm cháo là những món xuất hiện chủ yếu trong các câu thành ngữ của 2 đất nước.

Qua những câu thành ngữ đã nêu ở trên ta có thể thấy trong các câu thành ngữ của Hàn Quốc nhắc rất nhiều đến bánh ttok. Đó là bởi vì bánh ttok là món ăn “Quan hôn tang lễ”, ngoài việc phải có trong những ngày lễ lớn như Tết, bánh ttok còn xuất hiện trong những bữa tiệc 100 ngày, tiệc 1 tuổi của đứa trẻ, rồi ngày sinh nhật, ngày mừng thọ 60 tuổi, và khi cúng lễ thì bánh ttok là món ăn không thể thiếu.

Trong khi đó đối với người Việt Nam, ttok không phải là món ăn xuất hiện trong các bữa ăn nên không có câu thành ngữ nào xuất hiện bánh ttok cả. Bù lại chuối là một loại quả xuất hiện ở vùng nhiệt đới như Việt Nam và cũng có thể coi là một loại quả dân dã gắn liền với đời sống người dân nên chuối xuất hiện trong các câu thành ngữ Việt Nam và không có ở những câu thành ngữ Hàn Quốc.

#### **3. Kết luận**

Bài viết này phân tích các thành ngữ của Hàn Quốc và Việt Nam lấy trọng tâm vào các món ăn và việc ăn uống. Thông qua đó người đọc có thể hiểu được thêm cơ bản một số câu thành ngữ của ngôn ngữ mình đang học hay quan tâm và áp

dụng vào những trường hợp cụ thể để nâng cao khả năng vận dụng ngôn ngữ của mình. Ngoài ra như đã nói ở trên, nghiên cứu thành ngữ không dừng lại ở việc nghiên cứu ý nghĩa mà người đọc có thể hiểu thêm về giá trị truyền thống, văn hóa, tư duy của người dân hai nước.

### CHÚ THÍCH

1. Cho Hyo Ju (2012), So sánh đối chiếu các thành ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt chứa từ chỉ bộ phận cơ thể.

2. Hà Quang Năng (2005), Đặc điểm về so sánh trong thành ngữ tiếng Việt, Viện từ điển học và bách khoa thư Việt Nam.

3. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu & Hoàng Trọng Phiến (1997), Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt, Nxb Giáo dục.

4. <http://www.oocities.org/quanvanchuong/hh-thanhngu.htm>

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hà Quang Năng (2005), Đặc điểm về so sánh trong thành ngữ tiếng Việt, Viện từ điển học và bách khoa thư Việt Nam.

2. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu & Hoàng Trọng Phiến (1997), Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt, Nxb Giáo dục.

3. Nguyễn Hữu Đạt (2010), Con đường tạo nghĩa của các thành ngữ liên quan đến “Văn hóa ăn” và “Văn hóa mặc” trong tiếng Việt, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Khoa học Xã hội và Nhân văn.

4. Nguyễn Lâm (2014), Từ điển thành ngữ tục ngữ Việt Nam, Nxb Văn học.

5. Nguyễn Thị Bích Hợp (2014), Ấn dụ ý niệm vật dụng liên quan đến món ăn trong tiếng Việt, Đại học Tân Trào, Tuyên Quang.

6. 린즈위 (2013), 한-중 음식 관련 관용어 대비 연구, 부산 대학교 대학원.

7. 막효퇴 (2010), 한-중 음식 관련 관용표현 연구, 배재 대학교 대학원.

8. 황정아 (2008), 한국 관용어의 표현 양상과 내포 문화 비교, 상명 대학교 대학원.

9. <http://chutluulai.net/forums/showthread.php?t=11890>

10. <http://dic.naver.com/>

11. <https://krdict.korean.go.kr/mainAction>

12. <http://www.oocities.org/quanvanchuong/hh-thanhngu.htm>

### Korean & Vietnamese idioms and proverbs related to eating habits and cuisines

*Korean & Vietnamese idioms and proverbs have already been compared by some researchers such as Ju, C. (2012) and Duong, Ng. (2013) in their research. However, there are not many studies about idioms and proverbs related to eating habits and cuisines of Korea and Vietnam. In this article, those idioms and proverbs will be analyzed based on attribute, situation and generalization with reference to Korean documents by Rue, M. (2010), Wuy, L. (2013) and Vietnamese documents by Nang, H. (2005), Lan, N. (2014).*

## MỘT VÀI Suy Ngẫm Về Phương Pháp Giảng Dạy Văn Học Hàn Quốc (Nhìn từ thực tiễn môn học Văn học Hàn Quốc 2)

**Nguyễn Lệ Thu\***

*Văn học Hàn Quốc là môn học cung cấp nhiều tri thức liên quan đến đời sống tinh thần, văn hóa, đất nước, con người Hàn Quốc và luôn được chú trọng đưa vào chương trình đào tạo cử nhân tiếng Hàn ở các trường đại học. Tuy nhiên, văn học Hàn Quốc vẫn là một môn học nhiều thách thức đối với cả người dạy và người học. Bài viết chia sẻ kinh nghiệm về phương pháp giảng dạy môn văn học Hàn Quốc tại trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội được cụ thể hóa thành các dạng hoạt động học và các dạng bài tập, đồng thời, nêu ra một số khó khăn, giải pháp trong giảng dạy văn học Hàn Quốc.*

**Từ khóa:** văn học Hàn Quốc, phương pháp giảng dạy, môn Văn học Hàn Quốc 2

### 1. Mở đầu

So với việc dạy những môn thực hành tiếng (Nghe, Nói, Đọc, Viết), việc dạy văn học Hàn Quốc ở trường đại học có những khó khăn riêng, đòi hỏi giảng viên luôn phải tìm tòi, sáng tạo nhằm đổi mới phương pháp dạy và học sao cho vừa có thể cung cấp được những tri thức cơ bản cho sinh viên, vừa đáp ứng những yêu cầu của Chương trình đào tạo. Ngôn ngữ trong các tác phẩm văn học có nhiều khác biệt

so với ngôn ngữ đời sống. Do đó, việc dạy văn học Hàn Quốc đòi hỏi người dạy phải có một trình độ tiếng Hàn khác biệt, bên cạnh những am hiểu về văn học Hàn Quốc cũng như sự đam mê, cùng với nỗ lực không ngừng.

Văn học Hàn Quốc chính là lịch sử tâm hồn của người Hàn Quốc, là nhịp cầu hữu nghị đóng góp cho việc giao lưu văn hóa Việt Nam, Hàn Quốc. Học văn học Hàn Quốc, sinh viên không chỉ biết sử dụng tiếng Hàn như một phương tiện giao tiếp, biểu đạt một cách thành thạo mà còn được trang bị một vốn hiểu biết căn bản và toàn diện về Hàn Quốc, có khả năng đóng góp cho sự phát triển của ngành Hàn Quốc học tại Việt Nam.

Chương trình đào tạo mới của Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa (NN&VH) Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHNN-ĐHQGHN) áp dụng từ khóa QH2012 đã xác định chuẩn đầu ra của sinh viên về năng lực ngôn ngữ là bậc 5 trong Khung Năng lực Ngoại ngữ Việt Nam, tương đương với cấp 5 của Kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Hàn tổ chức trên toàn thế giới (TOPIK) của Hàn Quốc và bậc 5 của Khung tham chiếu chung châu Âu về Ngôn ngữ (CEFR) [1]. Đổi mới này đã và đang thúc đẩy việc học tập tiếng Hàn của sinh viên

\*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

Khoa một cách tích cực, mặt khác, cũng đòi hỏi việc giảng dạy các môn Đất nước học, trong đó có văn học Hàn Quốc cần một sự thay đổi toàn diện, tìm ra những phương pháp dạy học sao cho đạt hiệu quả cao, khoa học, trang bị cho sinh viên kiến thức về đất nước học ở trình độ mới, tương xứng với năng lực ngoại ngữ.

Điểm mới của bài viết là những kinh nghiệm rút ra được trong qua trình vận dụng các vốn hiểu biết về phương pháp giảng dạy, kinh nghiệm của bản thân vào thực tiễn giảng dạy môn văn học Hàn Quốc, sao cho phù hợp với các nội dung giảng dạy của môn Văn học Hàn Quốc 2 và đáp ứng chuẩn đầu ra của môn học, cũng như khơi gợi đam mê, hứng thú của sinh viên. Bài viết cũng nêu ra một số khó khăn, tồn tại và đề xuất giải pháp khắc phục, hướng đến mục tiêu giảng dạy văn học Hàn Quốc có chất lượng, hiệu quả ở trường ĐHNN nói riêng và Việt Nam nói chung.

## **2. Khái quát chung về môn văn học Hàn Quốc ở Trường ĐHNN - ĐHQGHN**

Trong chương trình đào tạo mới của Khoa NN&VH Hàn Quốc - Trường ĐHNN - ĐHQGHN có 3 môn văn học: văn học Hàn Quốc 1, văn học Hàn Quốc 2 và văn học Hàn Quốc. Trong đó, nội dung giảng dạy của các môn văn học [2] được hiểu khái quát như sau:

1) Văn học Hàn Quốc 1 là môn học cung cấp cho sinh viên cái nhìn toàn cảnh về dòng chảy lịch sử của văn học Hàn Quốc từ thời kì cổ đại đến thời kì cận, hiện đại và giới thiệu các đặc trưng văn học, sự kiện lịch sử quan trọng liên quan đến văn học, các tác giả, tác phẩm tiêu biểu, trào lưu văn học v.v... qua các giai đoạn văn học. Môn học gồm 3 tín

chỉ, tính chất môn học là môn lựa chọn. Môn học được giảng dạy vào học kì VI (học kì 2 của năm thứ 3) trong chương trình đào tạo.

2) Văn học Hàn Quốc 2 cũng là môn học tự chọn gồm 3 tín chỉ và đi sâu vào văn học Hàn Quốc giai đoạn cận hiện đại (từ cuối thế kỉ 19 cho đến nay). Môn học cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về một số tác phẩm, tác giả tiêu biểu, các trào lưu văn học tiêu biểu của nền văn học giai đoạn cận hiện đại của Hàn Quốc. Môn học kết hợp giữa giảng dạy theo tiến trình văn học hiện đại với giảng dạy theo đặc trưng, thể loại. Môn học cũng được dạy ở học kì VI (học kì 2 của năm thứ 3) trong chương trình đào tạo.

3) Văn học Hàn Quốc cũng là học phần tự chọn, 3 tín chỉ và chỉ được giảng dạy ở học kì VII dành cho sinh viên theo định hướng Hàn Quốc học. Học phần cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản, thiết thực về đặc trưng của từng thời kì phát triển của văn học Hàn Quốc giai đoạn từ thời kì cổ đại đến đầu thế kỉ XIX, cũng như đặc trưng của từng thể loại qua phân tích tác phẩm tiêu biểu và hình thành cách nhìn so sánh đối với văn học Việt Nam. Điểm khác biệt của môn Văn học Hàn Quốc chính là môn nằm trong chương trình đào tạo theo định hướng Hàn Quốc học. Tuy nhiên, hiện nay, ở Khoa NN&VH Hàn Quốc, số lượng sinh viên đăng kí theo định hướng này chưa nhiều, do vậy, trên thực tế, học phần này chưa được triển khai trên thực tế.

Như vậy, có thể khái quát thực tiễn nội dung giảng dạy môn văn học Hàn Quốc tại Khoa NN&VH Hàn Quốc, Trường ĐHNN - ĐHQGHN như sau:

1) Văn học Hàn Quốc được xác định là môn học dành cho đối tượng SV năm 3, tức là đối tượng SV đã có năng lực tiếng Hàn đạt trình độ nhất định (từ bậc 3 trở lên, không kể đã có những SV đạt trình độ cấp 5, cấp 6 của TOPIK từ năm thứ 2).

2) Mục tiêu hướng đến của các môn văn học này đều dừng lại ở việc cung cấp cho SV bức tranh toàn cảnh về văn học Hàn Quốc theo từng giai đoạn hoặc toàn bộ tiến trình văn học Hàn Quốc thông qua các tác giả và các tác phẩm tiêu biểu trong thời lượng 15 tuần học.

3) Cách tiếp cận chủ yếu vẫn là đi từ một số tác phẩm tiêu biểu để khái quát nên đặc trưng văn học Hàn Quốc theo từng giai đoạn và có liên hệ so sánh với một số tác phẩm, tác giả, giai đoạn của văn học Việt Nam;

4) Luôn song hành mục đích mở rộng vốn từ tiếng Hàn, kỹ năng làm việc với văn bản và hiểu biết về đất nước, văn hóa và con người Hàn Quốc.

Ngoài môn Văn học Hàn Quốc chưa được triển khai giảng dạy, trong hai môn còn lại, môn Văn học Hàn Quốc 2 tương đối dễ tiếp cận với sinh viên. Lý do là vì phạm vi của môn học là giai đoạn cận-hiện đại (từ khoảng nửa sau của thế kỷ XIX đến hiện tại), giai đoạn văn học với những ngôn từ hiện đại, gần gũi với tiếng Hàn đời sống mà sinh viên được tiếp xúc và học tập từ năm thứ nhất. Tuy vậy, cũng giống như những môn văn học nước ngoài giảng dạy ở trường đại học, môn học cũng có những khó khăn riêng và đòi hỏi cần phải tìm ra phương pháp học hiệu quả, khoa học. Phần còn lại, bài viết tập trung đi sâu vào tìm hiểu nội dung, phương pháp giảng dạy của môn văn học Hàn Quốc 2, từ đó rút ra những kinh nghiệm giảng dạy, góp phần cung cấp cách tiếp

cận mới cho giảng dạy văn học Hàn Quốc tại khoa NN&VH Hàn Quốc, ĐHNH, ĐHQGHN nói riêng và các khoa đào tạo tiếng Hàn ở Việt Nam hiện nay nói chung.

### **3. Giảng dạy môn văn học Hàn Quốc 2 ở Trường ĐHNH-ĐHQGHN**

#### **3.1. Nội dung chi tiết của môn học**

Môn Văn học Hàn Quốc 2 được giảng dạy trong 15 tuần, với nội dung chính như sau:

- Khái quát dòng chảy văn học hiện đại Hàn Quốc: Khái niệm Văn học hiện đại Hàn Quốc, những dấu mốc quan trọng trong Văn học hiện đại Hàn Quốc;

- Văn học Hàn Quốc thời kì khai sáng: Bối cảnh lịch sử thời đại, những biến đổi trong đời sống văn học, tìm hiểu hai thể loại văn học hiện đại mới: Sinsoseol và Thơ mới;

- Văn học Hàn Quốc giai đoạn 1910~1920: Khái quát đặc điểm văn học Hàn Quốc những năm 1920, sự ra đời của phái Singyeonghyang và sự phát triển của phong trào văn học giai cấp (KAPF), khuynh hướng lãng mạn chủ nghĩa và khuynh hướng hiện thực chủ nghĩa trong truyện ngắn những năm 1920;

- Văn học Hàn Quốc giai đoạn 1930 ~ 1940: Khái quát đặc điểm của văn học Hàn Quốc những năm 1930, sự giải thể của KAPF, chủ nghĩa hiện đại và Guinhoe;

- Văn học Hàn Quốc giai đoạn 1950 ~ nay: văn học chiến tranh, văn học đất nước thời hòa bình và văn học đương đại;

Mỗi giai đoạn sẽ lựa chọn ra những tác giả tiêu biểu và tác phẩm tiêu biểu của giai đoạn đó. Với nội dung như trên, mỗi giai đoạn sẽ có tối thiểu hai tác giả và một đến hai tác phẩm tiêu biểu của tác giả ấy được giảng dạy.

### 3.2. Cách thức triển khai

Các hoạt động học tập diễn ra trong quá trình dạy-học môn Văn học Hàn Quốc 2 bao gồm hoạt động cá nhân mang tính độc lập, hoạt động cặp/nhóm mang tính tương tác. Trong đó, hoạt động cá nhân thường gắn với những phương pháp tiếp cận môn học truyền thống, trong đó, sinh viên sẽ tiếp nhận những tri thức nền tảng một cách độc lập theo sự chỉ đạo, hướng dẫn của giáo viên; còn hoạt động cặp/nhóm lại chú trọng vào tính chủ động, sáng tạo của người học, tính tương tác giữa người học với nhau, hay nói cách khác là hướng đến mục tiêu lấy người học làm trung tâm. Hai hoạt động này được kết hợp linh hoạt trong quá trình dạy-học, đảm bảo hoàn thành yêu cầu và mục đích của môn học.

#### 3.2.1. Hoạt động cá nhân

##### a) Các mô hình hoạt động cá nhân

Hoạt động cá nhân của môn Văn học Hàn Quốc 2 bao gồm các hoạt động trước giờ học, trong giờ học và sau giờ học. Hoạt động này được người học thực hiện một cách độc lập theo sự chỉ đạo, hướng dẫn của giáo viên. Mục tiêu của hoạt động cá nhân là giúp cho người học hình thành và nâng cao năng lực và kỹ năng làm việc độc lập, nâng cao tính tự giác và tinh thần trách nhiệm của bản thân.

Hoạt động cá nhân trước giờ học là hoạt động chuẩn bị cho giờ học trên lớp, gồm: đọc trước tác phẩm, tìm từ khóa, tìm hiểu trước về tác giả, tác phẩm. Hoạt động này giúp tiết kiệm thời gian trên lớp. Với những tác phẩm là truyện dài, yêu cầu đối với việc đọc trước tác phẩm là đọc lướt để nắm nội dung sơ lược về tác phẩm, sau đó, đọc kỹ những phần đã được giảng viên giới hạn trong giờ trước và tóm tắt lại những nội dung đã đọc đó.

Hoạt động cá nhân trong giờ học bao gồm đọc tác phẩm theo chỉ định của giảng viên (gọi lần lượt, đọc từng phần) và nêu các từ khóa quan trọng, trả lời câu hỏi của giảng viên. Các câu hỏi liên quan đến nội dung trọng tâm, cần ghi nhớ của bài học, qua đó, tạo cơ hội cho người học được thể hiện năng lực, kỹ năng và kiến thức của bản thân.

Hoạt động cá nhân sau giờ học giúp người học củng cố lại kiến thức đã được học trên lớp với các yêu cầu phong phú sao cho hiệu quả nhưng không chiếm quá nhiều thời gian của người học. Ví dụ như yêu cầu tóm tắt tác phẩm hoặc vẽ sơ đồ tư duy về nội dung tác phẩm hoặc những vấn đề đặc trưng của bài học, dịch một trích đoạn hoặc dịch bài thơ, viết phần tiếp theo của tác phẩm, hệ thống lại các từ khóa quan trọng của tác phẩm v.v... Người dạy cần có những quy định cụ thể về yêu cầu công việc, hướng dẫn cũng như các biện pháp để kiểm tra việc thực hiện hoạt động cá nhân sau giờ học.

##### b) Các dạng bài tập hoạt động cá nhân

Bài tập hoạt động cá nhân giúp người học tìm hiểu, khám phá, liên hệ với những tri thức vốn có, qua đó tăng cường khả năng tư duy, sáng tạo của người học. Bài tập hoạt động cá nhân hướng đến củng cố khả năng làm việc độc lập, duy trì thái độ, nề nếp đối với môn học của người học.

Một số dạng bài tập hoạt động cá nhân của môn Văn học Hàn Quốc 2 đã được triển khai, đó là:

(1) Bài tập hệ thống từ khóa của tác phẩm trước giờ học. SV sẽ gạch ra các từ khóa sau khi đọc và đối chiếu với hướng dẫn của giáo viên trên lớp.

(2) Bài tập tóm tắt lại nội dung đã đọc bằng đoạn, gạch ý hoặc sơ đồ theo yêu cầu của người dạy.

(3) Bài tập với các câu hỏi yêu cầu trả lời về nội dung của tác phẩm, tác giả.

(4) Bài tập yêu cầu dịch một bài thơ hoặc một trích đoạn tác phẩm văn xuôi.

(5) Bài tập yêu cầu viết tiếp hoặc thay đổi phần kết của tác phẩm.

#### c) Ví dụ về dạng bài tập hoạt động cá nhân

(1) Em hãy vào vai nhân vật cậu bé trong tác phẩm “Con mưa rào” của nhà văn Hwang Sun-won để viết một bức thư cho cô bé, sau buổi gặp lại bên bờ suối và biết tin nhà cô bé sắp chuyển nhà. (황순원의 “소나기”의 소녀를 만나 소녀네가 곧 이사가겠다는 소식을 듣고 나서 집에 돌아온 소년의 역할로 소녀에게 편지를 써보십시오).

(2) Em hãy liệt kê những từ khóa quan trọng trong tác phẩm mà em đã học. (작품의 키워드로 생각하는 것을 나열해보십시오).

### 3.2.2. Hoạt động cặp/nhóm

#### a) Các mô hình hoạt động cặp/nhóm

Hoạt động cặp/nhóm trong giờ văn học Hàn Quốc 2 ở Khoa NN&VH Hàn Quốc là hoạt động của từ 2 người học trở lên, cùng phối hợp với nhau, sử dụng tiếng Hàn để hoàn thành nhiệm vụ của giảng viên giao cho. Tương tự như hoạt động cá nhân, hoạt động cặp/nhóm có thể diễn ra trước giờ học, trong giờ học và sau giờ học.

Hoạt động cặp/nhóm trước giờ học thường là cùng làm việc với tác phẩm, cùng giải quyết vấn đề (yêu cầu của người dạy) theo cặp/nhóm với các học liệu đã được cho trước. Mục đích của hoạt động là bắt buộc người học phải cùng đọc tác phẩm, cùng thảo luận về tác phẩm và cùng tư duy về cách thể hiện tác phẩm trước

lớp. Ưu điểm của hoạt động này là người học dễ bổ sung, hỗ trợ cho nhau và thỏa sức sáng tạo để cùng tiếp thu nội dung bài học, đồng thời, nâng cao khả năng thực hành tiếng. Tuy nhiên, hoạt động này cũng có nhược điểm là khó kiểm soát được mức độ tham gia của người học trong nhóm. Để hạn chế điều này, giảng viên cho các thành viên trong nhóm tự chấm điểm cho nhau, gọi là điểm đánh giá của nhóm và sẽ cộng vào với điểm trên lớp để được điểm đánh giá cuối cùng.

Hoạt động cặp/nhóm trong giờ học của môn Văn học Hàn Quốc 2 được tiến hành chủ yếu theo hai dạng hoạt động: thuyết trình và diễn kịch. Hoạt động này được tiến hành hoàn toàn bằng tiếng Hàn. Với hoạt động thuyết trình, cặp/nhóm SV được giao thuyết trình sẽ trình bày trước lớp bằng PPT, có chuẩn bị câu hỏi thảo luận để thu hút sự chú ý của cả lớp, làm nổi bật những điểm quan trọng (theo SV) của tác phẩm. GV là người gợi ý, đưa ra nhận xét, đánh giá trước lớp. Với hoạt động diễn kịch, SV có thể lựa chọn toàn bộ hoặc một phần của tác phẩm và tự xây dựng một vở kịch ngắn (30 phút) với kịch bản và diễn xuất do SV tự dàn dựng. SV được khuyến khích sáng tạo. Hoạt động này không chỉ bó hẹp trong yêu cầu hiểu, cảm thụ tác phẩm mà còn khơi gợi hứng thú của người học bằng cách tạo cơ hội cho người học sáng tạo và có thể ghi nhớ nội dung tác phẩm lâu hơn.

Hoạt động cặp/nhóm sau giờ học chủ yếu đặt mục tiêu vào việc hoàn thành sản phẩm của các hoạt động trước, trong giờ học. Các cặp/nhóm sau khi nghe ý kiến nhận xét của GV, ý kiến thảo luận của SV nhóm khác trong lớp, sẽ trao đổi, thảo luận với nhau để cùng chỉnh sửa sản phẩm và nộp lại cho GV.

*b) Các dạng bài tập cặp/nhóm gợi ý*

Hệ thống bài tập của môn Văn học Hàn Quốc 2 được xây dựng bằng nhiều dạng bài đa dạng, với mục tiêu chính là giúp người học củng cố và nâng cao kiến thức. Yêu cầu đối với các bài tập là bám sát nội dung chính và quan trọng của tác phẩm. Người học có thể tự hệ thống lại kiến thức đã học sau khi hoàn thành bài tập.

Một số dạng bài tập của Môn văn học Hàn Quốc 2 đã được triển khai như sau:

- a) Bài tập viết lời thoại cho nhân vật.
- b) Bài tập viết lại tác phẩm theo mong muốn và trình bày dưới dạng sơ đồ.
- c) Bài tập diễn lại một trích đoạn trong tác phẩm.
- d) Bài tập tóm tắt nội dung tác phẩm và trình bày bằng sơ đồ.

e) Bài tập cùng thảo luận về một vấn đề.

GV dành 10-15 phút trên lớp để kiểm tra việc làm bài tập của SV, chữa bài tập hoặc tuyên dương những cá nhân hoàn thành bài tập xuất sắc.

*c) Ví dụ về dạng bài tập cặp/nhóm*

(1) Các em hãy cùng thảo luận và trình bày trước lớp ý kiến của nhóm mình về đoạn kết “Đỉnh đồi Đầu Rồng đứng sừng sững trước mắt...” của tác phẩm “Hai đời thụ nạn” của nhà văn Ha Keun Chan (하근찬의 “수난이대”의 결말부분 “눈앞에 우뚝 솟은 용머리재”는 무슨 의미일까요? 여러분이 서로 의논해서 발표해보십시오).

(2) Em cùng các bạn hãy tự lên kịch bản và diễn lại một cảnh trong tác phẩm “Một ngày may mắn” của nhà văn Hyun Jin Geon mà em thấy thú vị nhất. (현진건의 “운수좋은 날”에서 가장 흥미롭게 느꼈던 장면을 골라서 대본을 만들어서 친구와 함께 연극해 보세요).

## 4. Khó khăn, tồn tại và giải pháp khắc phục

### 4.1. Khó khăn, tồn tại

Khó khăn lớn nhất của việc giảng dạy môn Văn học Hàn Quốc 2 tại Khoa NN&VH Hàn Quốc hiện nay đó là sự khác biệt về yêu cầu năng lực tiếng Hàn của học liệu và năng lực tiếng Hàn thực tế của SV. Văn bản văn học (tác phẩm) là trung tâm của mọi hoạt động tiếp nhận. Điều này có nghĩa rằng muốn học tốt văn học Hàn Quốc, cần phải tiếp xúc với tác phẩm văn học Hàn Quốc được viết bằng tiếng Hàn. Ngôn ngữ văn học có nhiều khác biệt so với ngôn ngữ đời sống, có tính chính xác tinh luyện, tính hình tượng và tính biểu cảm cao. Trong khi đó, sinh viên mới chỉ được rèn luyện với ngôn ngữ thực hành. Một số SV chưa thể đạt Chuẩn đầu ra - gay sau khi kết thúc hai năm học đầu tiên của chương trình học. Rào cản ngôn ngữ đã gây khó khăn lớn cho sinh viên khi đọc trước tác phẩm, dễ gây tâm lý chán nản, buông xuôi.

Hiện nay cũng có một số tác phẩm đã được dịch sang tiếng Việt, song tất cả chưa phải là những tác phẩm tiêu biểu và so với nguyên tác, các bản dịch đại đa số còn nhiều thiếu sót, chưa diễn tả hết ý tứ của tác phẩm mà mới chỉ dừng lại ở bước hiểu về diễn biến, tình tiết trong tác phẩm, do vậy, chỉ có thể lấy làm tài liệu tham khảo, hỗ trợ cho sinh viên sau khi đã đọc xong bản tiếng Hàn.

Khó khăn thứ hai là từ phía giáo viên. Giáo viên là người quyết định sức hấp dẫn của môn học. Sự hiểu biết, khả năng cảm thụ văn học của giáo viên là cầu nối giữa sinh viên với tác phẩm văn học, từ đó tạo ra quá trình cảm thụ văn học đi từ tác phẩm đến người học, tác động tích cực lên

người học. Tuy nhiên, so với việc dạy văn học Việt Nam, việc dạy văn học Hàn Quốc đòi hỏi GV phải có đam mê và nỗ lực hơn rất nhiều. Giáo viên không chỉ phải đọc nhiều tác phẩm, có kiến thức nền tảng về các giai đoạn văn học và các tác giả, tác phẩm mà còn đề hướng đến tinh thần nguyên tác, giáo viên phải hết sức linh hoạt, sáng tạo trong phương pháp giảng dạy. Nói cách khác, giáo viên không chỉ dùng lời lẽ, ngôn từ để giúp sinh viên cảm thụ tác phẩm, mà còn phải kết hợp với các phương pháp dạy-học sáng tạo khác giúp nguyên tác đến gần với sinh viên, ví dụ như cho sinh viên xem phim, đóng kịch v.v...

Ngoài ra, còn một yếu tố gây khó khăn không nhỏ đó chính là thời gian. Thời gian chuẩn bị cũng như thời gian làm việc trực tiếp với tác phẩm đòi hỏi khá nhiều, dễ gây nên tâm lý nhàm chán trong sinh viên. Ngoài ra, tâm lý coi môn văn học là một môn tự chọn, môn phụ, hay môn học không liên quan đến nội dung công việc sau khi ra trường v.v... cũng ảnh hưởng đến việc học văn học của sinh viên.

#### **4.2. Giải pháp khắc phục**

Theo người viết, cần đưa những văn bản văn học (trích đoạn tác phẩm, bài thơ v.v...) vào trong nội dung giảng dạy của các môn học thực hành tiếng của SV năm 2 để SV được tiếp xúc, làm quen với ngôn ngữ văn học, tạo nền tảng và thuận lợi cho sinh viên có thể tiếp thu môn văn học Hàn Quốc ở năm thứ 3 cũng như đạt được mục tiêu sử dụng tiếng Hàn thành thạo và toàn diện.

Người dạy cần đầu tư thời gian và tâm sức để chọn lọc và xử lý nội dung dạy học một cách hiệu quả, sáng tạo, phù hợp với

trình độ người học nhưng phải giúp người học nâng cao trình độ tiếng Hàn sau khi kết thúc môn học. Cần khuyến khích các hoạt động cá nhân hoặc cặp/nhóm đa dạng để tạo hứng thú cho người học và nâng cao hiệu quả của môn học. Bên cạnh đó, người dạy cần thoát khỏi các phương pháp đánh giá truyền thống, không đặt nặng điểm số. Bài kiểm tra đánh giá nên xây dựng theo hình thức kết hợp trắc nghiệm và tự luận để có thể đánh giá được nội dung môn học và khả năng cảm thụ tác phẩm của sinh viên.

#### **5. Kết luận**

Nhìn chung, môn văn học Hàn Quốc ở Khoa NN&VH Hàn Quốc - Trường ĐHNH - ĐHQGHN nói riêng và đối với sinh viên Việt Nam nói chung vẫn còn là một môn học mới, thiếu giảng viên chuyên sâu, kinh nghiệm đảm nhận, đòi hỏi, thách thức người dạy, người học về phương pháp truyền đạt, tiếp cận. Tuy nhiên, văn học Hàn Quốc vẫn là một môn học cần thiết, hỗ trợ cho SV ở trình độ tiếng Hàn giai đoạn từ trung cấp lên cao cấp rất nhiều. Ngoài ra, những tác phẩm văn học Hàn Quốc được giảng dạy trong chương trình hiện nay là những tác phẩm giàu giá trị nhân bản, giàu tinh thần dân tộc và có tác dụng rất lớn trong việc giáo dục tình cảm cao đẹp, bồi dưỡng tâm hồn trong sáng và ý thức vươn tới điều thiện nhằm hoàn thiện nhân cách cho SV. Đây là con đường ngắn nhất để hiểu biết về văn hóa, đất nước và con người Hàn Quốc để từ đó hiểu biết hơn nữa về đất nước, văn hóa và con người Việt Nam. Thiết nghĩ, đây chính là mục đích cuối cùng của người học ngoại ngữ từ trước đến nay./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc (Ban hành kèm theo Quyết định số 4062/QĐ-ĐT, 29/11/2012 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội).

[2] Đề cương môn Văn học Hàn Quốc 1, Văn học Hàn Quốc 2, Văn học Hàn Quốc, Khoa NN&VH Hàn Quốc - Trường ĐHNN - ĐHQGHN.

### Some reflections on the method of teaching Korean literature

(From the reality of Korean Literature 2)

*Korean Literature is a subject that enables a wealth of knowledge related to Korean spiritual and cultural life as well as the Korean country and people to be*

*pervaded. Bachelor degree programs in Vietnam universities where teaching Korean have been focusing much more on this discipline. Korean Literature, however, remains a challenging subject for both teachers and learners. The article, while sharing experience on methods of teaching Korean literature at the University of Languages and International Studies, Vietnam National University, Hanoi by concretizing into types of activities and exercises, shows also some difficulties and suggested solutions in teaching Korean literature for Vietnamese students.*

**Key words:** Korean Literature, Korean Literature 2, teaching method etc.

---

## THẺ LỆ GỬI BÀI CHO TẠP CHÍ HÀN QUỐC

1. Bài gửi Tạp chí là bài chưa công bố trên các sách, báo, tạp chí khác.
2. Bản thảo được soạn trên máy vi tính, khổ A4, phông chữ Times New Roman (thuộc mã UNICODE), cỡ chữ 12, giãn dòng 1.1.
3. Danh mục Tài liệu tham khảo để ở cuối bài, theo từng khối: Việt, Anh, Pháp, Hàn Quốc, Trung Quốc, ... và Internet.
4. Bài viết gửi qua email của Tạp chí. Tòa soạn không trả lại bản thảo.
5. Bài viết nào có ảnh thì xin gửi kèm theo file ảnh bên ngoài.